NGUYỄN THỤC PHƯƠNG

Học tốt NGỮ VĂN 10/1

(Tái bản lần thứ sáu)

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

http://tieulun.hopto.org

NGUYỄN THỤC PHƯƠNG

HỌC TỐT NGỮ VĂN 10

TẬP I

(Tái bản lần thứ sáu)

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

SACH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

HỌC TỐT NGỮ VĂN 10 – Tập 1

NGUYỄN THỤC PHƯƠNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc – Tổng Biên tập
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập	**: TRẦN THI ANH**
Sửa bản in	**: BÁ KỲ**
Trình bày	**: THÁI VĂN**
Bìa	**: THÁI HỌC**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai – Q.1
Điện thoại: 38225340 – 38296764 – 38247225**Fax:** 84.8.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn
Ebook: www.sachweb.vn
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP I
62 Nguyễn Thị Minh Khai – Q.1 – TP. HCM – ĐT: 38256804
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP II
86 – 88 Nguyễn Tất Thành – Q. 4 – TP. HCM – ĐT: 39433868

Thực hiện liên kết: **NHÀ SÁCH HỒNG ÂN**
20C Nguyễn Thị Minh Khai - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

In 5000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ti TNHH SX TM DV Vạn An.
Địa chỉ: A15/13 Ấp 1 đường Bình Hưng, xã Bình Hưng, H. Bình ChánhTP. Hồ Chí Minh.
XNĐKXB số: 946-2015/CXBIPH/12-74/THTPHCM ngày 21/04/2015.
QĐXB số: 518/QĐ - THTPHCM – 2015 ngày 24/04/2015.
ISBN: 978-604-58-1880-0
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2015.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

Lời nói đầu

Các em học sinh lớp 10 thân mến.

Bắt đầu từ năm học 2006 - 2007, các em sẽ được học theo chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*Bộ sách **Ngữ Văn 10** (2 tập) có nhiều điểm mới nhằm đáp ứng những yêu cầu cao hơn về nội dung và phương pháp học tập ở bậc trung học phổ thông. Nhưng tiếp cận nó để học tốt môn Ngữ văn thì không phải là việc dễ dàng.*

*Vì vậy chúng tôi biên soạn cuốn **Học tốt Ngữ văn 10** (tập 1 và tập 2) để giúp các em có thể định hướng trong việc học tập từng bài, đồng thời khơi dậy trong các em những tiềm năng sẵn có để học tốt môn Ngữ văn. Cuốn sách được biên soạn theo đơn vị từng bài trong sách giáo khoa, mỗi bài thường gồm ba phần Văn, Tiếng Việt, Làm văn. Tập 1 gồm 18 bài, tập 2 gồm 17 bài. Cấu trúc các phần trong từng bài như sau:*

VĂN: gồm hai phần:

- Hướng dẫn học bài

- Luyện tập

TIẾNG VIỆT, LÀM VĂN: gồm hai phần:

- Kiến thức cần nhớ

- Luyện tập thực hành

Sách được viết rõ, gọn, thiết thực. Các bài luyện tập thực hành chủ yếu gợi ý cách giải để các em dựa vào đó mà tự trả lời. Ngoài các bài tập trong sách giáo khoa, có thêm một số bài tập bổ sung để các em rèn luyện kĩ năng Ngữ văn.

Hi vọng cuốn sách có thể giúp ích thiết thực cho các em trong việc học tốt môn Ngữ văn ở lớp 10.

Tác giả

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

BÀI 1

. Tổng quan văn học Việt Nam

. Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ

TỔNG QUAN VĂN HỌC VIỆT NAM

Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, nhân dân Việt Nam đã sáng tạo nên nhiều giá trị vật chất và tinh thần to lớn, đáng tự hào. Trong những sáng tạo tinh thần đó, có nền văn học của dân tộc kết tinh tinh hoa của cha ông ta trong suốt trường kì lịch sử.

I. CÁC BỘ PHẬN HỢP THÀNH CỦA VĂN HỌC VIỆT NAM

Văn học Việt Nam gồm hai bộ phận lớn: văn học dân gian và văn học viết.

1. Văn học dân gian

- Trước khi có văn học viết, đã có văn học dân gian. Đó là những sáng tác tập thể và truyền miệng của nhân dân lao động. Khi văn học viết ra đời, văn học dân gian ở nước ta vẫn tiếp tục phát triển song song với văn học viết cho đến thời kì hiện đại theo những yêu cầu tự thân của nó (dĩ nhiên với số lượng chừng mực chứ không nhiều như ở những thời kì trước - đặc biệt khi chưa có văn học viết).

- Văn học dân gian gồm nhiều thể loại phong phú và có giá trị to lớn về nhiều mặt, được xem như là bộ phận làm nền của văn học dân tộc (xem cụ thể ở bài sau).

2. Văn học viết

Văn học viết ra đời từ thế kỉ X khi dân tộc Việt Nam giành được độc lập từ tay các thế lực đô hộ phương Bắc. Đó là sáng tác của những trí thức, được ghi lại bằng chữ viết. Là sáng tạo cá nhân, tác phẩm văn học viết mang dấu ấn của từng tác giả.

a) Chữ viết của văn học Việt Nam

Bộ phận văn học viết, về cơ bản được viết bằng ba thứ chữ: chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ:

- Chữ Hán là văn tự của người Hán. Người Việt Nam đọc chữ Hán theo cách đọc Hán Việt.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

- Chữ Nôm là chữ viết cổ của tiếng Việt, dựa vào chữ Hán mà đặt ra.

- Chữ Quốc ngữ là thứ chữ sử dụng chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt, dễ đọc và dễ học. Từ đầu thế kỉ XX, nó trở thành văn tự chính thống của dân tộc.

Ngoài ra, một số tác giả còn sáng tác bằng tiếng Pháp (như *Truyện, kí của Nguyễn Ái Quốc* hồi đầu thế kỉ XX). Nhưng dù sáng tác bằng chữ Hán hay tiếng Pháp thì những sáng tác đó cũng đều là văn học Việt Nam, đều thuộc nền văn học viết của dân tộc.

b) Hệ thống thể loại của văn học viết

- Hệ thống thể loại của văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX:

+ Văn học chữ Hán: gồm văn xuôi, thơ, văn biền ngẫu.

+ Văn học chữ Nôm: thiên về thơ: thơ Nôm Đường luật, truyện thơ, ngâm khúc, ...

- Hệ thống thể loại của văn học từ đầu thế kỉ XX đến nay: Các loại hình và loại thể văn học có ranh giới rõ ràng hơn:

+ Loại hình tự sự: tiểu thuyết, truyện ngắn, kí.

+ Loại hình trữ tình: thơ trữ tình và trường ca.

+ Loại hình kịch: kịch nói.

II. HAI THỜI ĐẠI LỚN CỦA VĂN HỌC VIỆT NAM

Văn học Việt Nam là một nền văn học thống nhất trong sự đa dạng. Bên cạnh những đặc trưng chung, văn học của các vùng, miền, các tộc người lại có một số bản sắc riêng làm phong phú cho nền văn học của cả dân tộc Việt Nam.

Văn học viết Việt Nam đã vận động qua hai thời kì lớn: từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX gọi là *văn học trung đại*; từ đầu thế kỉ XX đến nay gọi là *văn học hiện đại*.

1. Thời kì văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX (văn học trung đại)

Đây là nền văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm.

a) Nền văn học chữ Hán hình thành từ thế kỉ X và tồn tại cho tới cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Nó tiếp nhận những học thuyết lớn của phương Đông (Nho giáo, Phật giáo, tư tưởng Lão Trang) và các thể loại văn học của Trung Quốc để tạo nên nền văn học chữ Hán của dân tộc.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

- Nhiều hiện tượng văn học lớn như thơ văn yêu nước và thơ thiền thời Lí - Trần, các thể loại văn xuôi như truyền kì *(Truyền kì mạn lục)*, kí sự *(Thượng kinh kí sự)*, tiểu thuyết chương *hồi (Hoàng Lê nhất thống chí)*,...

- Nhiều tác phẩm lớn, nhiều tác giả lớn như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Cao Bá Quát,...

- Thế kỉ XVIII, khi văn học chữ Nôm phát triển mạnh thì văn học chữ Hán vẫn có nhiều thành tựu. Đến thế kỉ XX, khi văn học chữ Quốc ngữ đã trở thành phổ biến thì thơ chữ Hán của các nhà nho yêu nước duy tân, của Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn là những viên ngọc quí trong kho tàng văn học dân tộc.

b) Văn học tiếng Việt viết bằng chữ Nôm bắt đầu phát triển mạnh từ thế kỉ XV và đạt tới đỉnh cao ở thế kỉ XVIII. Đây là sự vận động tất yếu của nền văn học dân tộc, đáp ứng nhu cầu phản ánh hiện thực đời sống và diễn tả tâm hồn của người Việt Nam, là bằng chứng hùng hồn cho ý chí xây dựng một nền văn hiến độc lập của dân tộc ta.

- Nhiều thành tựu quan trọng của văn học Việt Nam nằm trong bộ phận văn học chữ Nôm: thơ thất ngôn xen lục ngôn của Nguyễn Trãi, thơ Nôm Đường luật của Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan,...; các thể thơ dân gian như lục bát, song thất lục bát, hát nói đã được sử dụng để sáng tác truyện thơ Nôm, ngâm khúc, hát nói. Hàng loạt bài thơ Nôm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, hàng loạt truyện Nôm bác học (*Sơ kính tân trang, Truyện Kiều*) và truyện Nôm bình dân (*Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa*), hàng loạt khúc ngâm, hát nói,...

- Bộ phận văn học viết bằng chữ Nôm chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn học dân gian.

- Chữ Nôm là điều kiện quan trọng của quá trình dân tộc hóa và dân chủ hóa nền văn học viết thời trung đại.

2. Thời kì văn học từ đầu thế kỉ XX đến nay (văn học hiện đại)

Đây là nền văn học tiếng Việt, chủ yếu viết bằng chữ Quốc ngữ.

a) Trải qua một giai đoạn giao thời ngắn từ đầu thế kỉ XX đến đầu những năm ba mươi, văn học Việt Nam đã bước vào quỹ đạo của văn học hiện đại thế giới, tiếp xúc với các nền văn học châu Âu. Một mặt, nó kế thừa tinh hoa của văn học truyền thống; mặt khác, lại tiếp nhận ảnh hưởng của những nền văn học lớn trên thế giới để hiện đại hóa, đổi mới nền văn học dân tộc. Nó được phát triển mạnh trong giai đoạn 1930-1945.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

b) Cách mạng tháng Tám năm 1945 mở ra một giai đoạn mới trong tiến trình văn học Việt Nam thế kỉ XX. Một nền văn học mới ra đời và phát triển dưới sự lãnh đạo toàn diện của Đảng Cộng sản Việt Nam. Những thành tựu văn học to lớn của giai đoạn từ 1945 đến nay gắn liền với đường lối văn nghệ đúng đắn của Đảng và sự nghiệp lao động và chiến đấu của nhân dân ta.

c) Thành tựu đặc biệt quan trọng của văn học Việt Nam thế kỉ XX thuộc về dòng văn học yêu nước cách mạng, gắn liền với công cuộc giải phóng dân tộc. Cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945, hai cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ giành độc lập dân tộc là những sự kiện lịch sử vĩ đại đã đem lại những đề tài mới, nguồn cảm hứng mới, tạo tiền đề cho sự xuất hiện một nền văn học mới với những thành tựu nghệ thuật đáng tự hào.

d) Hệ thống thể loại mới trong văn học không ngừng được phát triển và hoàn thiện. Thơ mới, tiểu thuyết Tự lực văn đoàn, văn xuôi hiện thực phê phán; rồi thơ kháng chiến chống Pháp, thơ, tiểu thuyết, truyện ngắn, bút kí trong chiến tranh chống Mĩ và xây dựng chủ nghĩa xã hội đều đạt những thành tựu lớn. Hiện nay, văn học Việt Nam đang tiếp tục phản ánh nhiều mặt công cuộc đổi mới của sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

III. CON NGƯỜI VIỆT NAM QUA VĂN HỌC

Văn học Việt Nam phản ánh tư tưởng, tình cảm, quan niệm chính trị, văn hóa, đạo đức, thẩm mĩ của con người Việt Nam trong nhiều mối quan hệ đa dạng:

1. Con người Việt Nam trong quan hệ với thế giới tự nhiên

- Các tác phẩm văn học dân gian từ xưa đã kể lại quá trình ông cha ta *nhận thức*, *cải tạo*, *chinh phục* đầy gian khổ mà hào hùng thế giới tự nhiên hoang dã để xây dựng non sông đất nước tươi đẹp và tích lũy nhiều hiểu biết phong phú, sâu sắc về thiên nhiên.

- Thiên nhiên còn là người bạn thân thiết của con người. Ca dao - dân ca và thơ trữ tình đã ghi lại biết bao hình ảnh tươi đẹp và đáng yêu của thiên nhiên Việt Nam. *Tình yêu thiên nhiên* cũng là một nội dung quan trọng của văn học Việt Nam.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

2. Con người Việt Nam trong quan hệ quốc gia dân tộc

- Lịch sử Việt Nam hàng ngàn năm, chủ yếu là lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm để bảo vệ nền độc lập tự chủ của dân tộc. Phản ánh hiện thực lịch sử hào hùng ấy có một dòng văn học yêu nước phong phú và có giá trị nhân văn sâu sắc xuyên suốt lịch sử văn học Việt Nam, với những tác phẩm lớn kết tinh lòng yêu nước từ xưa đến nay như *Nam quốc sơn hà, Bình Ngô đại cáo, Tuyên ngôn Độc lập*...; với nhiều tác gia văn học yêu nước lớn như Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu, Hồ Chí Minh, Tố Hữu,... đã xây dựng nên một hệ thống tư tưởng yêu nước hoàn chỉnh. Đáng chú ý là phẩm chất tiên phong chống đế quốc của nền văn học cách mạng Việt Nam thế kỉ XX.

- *Chủ nghĩa yêu nước* là một nội dung tiêu biểu, một giá trị quan trọng của văn học Việt Nam.

3. Con người Việt Nam trong quan hệ xã hội

- Trong các xã hội có giai cấp đối kháng, văn học Việt Nam đã lên tiếng tố cáo, phê phán các thế lực chuyên quyền và bày tỏ sự thông cảm với những người dân bị áp bức (truyện cười, ca dao, tục ngữ, thơ, truyện thơ, kí sự, tiểu thuyết,...).

- Nhiều tác phẩm thể hiện ước mơ da diết về một xã hội công bằng, tốt đẹp.

- Nhìn thẳng vào thực tại với tinh thần nhận thức, phê phán và cải tạo xã hội là một truyền thống lớn của văn học Việt Nam với những tên tuổi như Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao trong dòng hiện thực phê phán trước Cách mạng tháng Tám.

- Văn học xây dựng chủ nghĩa xã hội (sau năm 1954 trên miền Bắc và sau 1975 trên cả nước) với những lí tưởng nhân đạo cao đẹp cũng phản ánh quan hệ xã hội mới mẻ trong nhân dân ta.

- Phản ánh quan hệ xã hội vừa tô đậm giá trị hiện thực vừa tạo nên *chủ nghĩa nhân đạo* trong văn học nước ta.

4. Con người Việt Nam và ý thức về bản thân

- Trong mỗi con người đều có hai phương diện: ý thức cá nhân và ý thức cộng đồng. Văn học Việt Nam đã ghi lại quá trình lựa chọn, đấu tranh để khẳng định một *đạo lí làm người* của dân tộc Việt Nam trong sự kết hợp hài hòa hai phương diện đó.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

- Trong những hoàn cảnh lịch sử đặc biệt như đấu tranh chống ngoại xâm, đấu tranh cải tạo thiên nhiên khắc nghiệt, con người Việt Nam thường đề cao ý thức cộng đồng hơn ý thức cá nhân. Nhưng trong hoàn cảnh khác như ở cuối thế kỉ XVIII hay giai đoạn 1930 - 1945, cái tôi cá nhân lại được đề cao.

- Xu hướng chung của sự phát triển văn học dân tộc là xây dựng một đạo lí làm người với nhiều phẩm chất tốt đẹp như: nhân ái, thủy chung, tình nghĩa, vị tha, hi sinh vì sự nghiệp chính nghĩa,... đề cao quyền sống của con người cá nhân nhưng không chấp nhận chủ nghĩa cá nhân cực đoan.

LUYỆN TẬP

(gợi ý trả lời phần Hướng dẫn học bài trong SGK)

1. Vẽ sơ đồ các bộ phận của văn học Việt Nam:

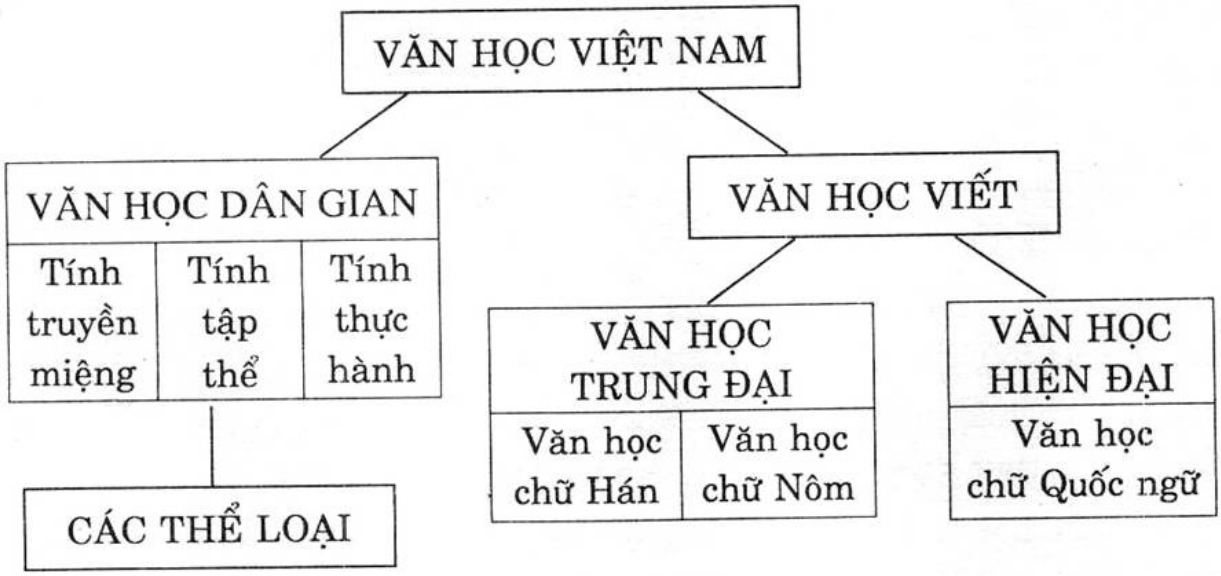

2. "Bút lông" dùng để viết chữ Hán (và cả chữ Nôm) → chỉ thời đại văn học trung đại.

"Bút sắt" dùng để viết chữ Quốc ngữ → chỉ thời đại văn học hiện đại.

3. Câu này các em tự làm dựa theo vốn văn học của mình.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ

I. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Nắm được thế nào là hoạt động giao tiếp và các nhân tố giao tiếp.

1. Hoạt động giao tiếp

Hoạt động giao tiếp là hoạt động diễn ra giữa mọi người trong xã hội, được tiến hành chủ yếu bằng phương tiện ngôn ngữ (nói hoặc viết), nhằm trao đổi thông tin, bộc lộ tình cảm, thái độ, quan hệ, hoặc bàn bạc để tiến tới một hành động nào đó.

Văn bản trong SGK ghi lại một hoạt động giao tiếp cụ thể:

- Diễn ra giữa vua Nhân Tông và các bô lão. Vua là người lãnh đạo tối cao của đất nước, các bô lão đời nhà Trần là đại diện cho các tầng lớp nhân dân. Quan hệ giao tiếp ở đây là quan hệ vua - tôi (các từ xưng hô "bệ hạ", "xin", "thưa",...)

- Sự giao tiếp diễn ra trong hoàn cảnh đất nước có giặc ngoại xâm hung hãn, vua tôi nhà Trần phải cùng nhau bàn bạc để tìm ra sách lược đối phó. Địa điểm là điện Diên Hồng.

- Nội dung giao tiếp là thảo luận về tình hình đất nước có giặc ngoại xâm và bàn bạc về sách lược đối phó. Nhà vua hỏi ý kiến các bô lão và họ đều đồng thanh nhất trí quyết tâm "*đánh*".

- Mục đích giao tiếp là bàn bạc để thống nhất sách lược đối phó với quân giặc. Cuộc giao tiếp đã đi đến sự thống nhất hành động ("*đánh*"), nghĩa là đã đạt được mục đích.

2. Nhân tố giao tiếp

Trong hoạt động giao tiếp có sự tham gia và sự chi phối của các nhân tố giao tiếp sau:

- Nhân vật giao tiếp;
- Hoàn cảnh giao tiếp;
- Nội dung giao tiếp;
- Mục đích giao tiếp;
- Phương tiện và cách thức giao tiếp.

Ở văn bản *Tổng quan văn học Việt Nam*, có thể thấy các nhân tố giao tiếp đó như sau: Người viết ở lứa tuổi cao hơn, có trình độ hiểu biết cao hơn về văn học, thường là nhà giáo hoặc người nghiên cứu văn học. Người đọc thuộc lớp trẻ, hiểu biết về văn học thấp hơn.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

- *Hoàn cảnh giao tiếp* được tiến hành trong nhà trường, nói rộng ra là trong hoàn cảnh của nền giáo dục quốc dân (hoàn cảnh có tính quy thức: văn bản là bài trong SGK của Nhà nước để học sinh theo đó mà học tập).

- *Nội dung giao tiếp* thuộc lĩnh vực văn học, về đề tài *Tổng quan văn học Việt Nam.*

- Mục đích giao tiếp là thông qua văn bản, học sinh có thể nắm được vấn đề trình bày trong bài viết. Vì vậy:

+ Xét từ phía người viết: phải viết sao cho rõ, gọn, dễ hiểu *vấn đề đó* để học sinh lớp 10 có thể tiếp thu được.

+ Xét từ phía người đọc: phải có cách đọc sao cho tự mình có thể tiếp nhận, lĩnh hội được *vấn đề đó* ở bước đầu, tạo cơ sở để tiếp thu bài giảng của thầy trên lớp học.

- *Phương tiện và cách thức giao tiếp* ở đây gồm một số điểm cơ bản sau:

+ Dùng một số lượng lớn các thuật ngữ văn học

+ Dùng văn phong khoa học với lối viết rõ ràng, mạch lạc, chặt chẽ.

+ Kết cấu văn bản rõ, gọn; có hệ thống đề mục lớn nhỏ, có hệ thống luận điểm, luận cứ,...

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

BÀI 2

. Khái quát văn học dân gian Việt Nam

. Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ (tiếp theo)

. Văn bản

. Viết bài làm văn số 1 (bài làm ở nhà)

KHÁI QUÁT VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng được hình thành, tồn tại, phát triển nhờ tập thể và gắn bó mật thiết với các hoạt động khác nhau trong đời sống cộng đồng.

I. ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN

Cũng là sáng tác nghệ thuật ngôn từ, nhưng văn học dân gian khác với văn học viết bởi các đặc trưng sau:

1. Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng (tính truyền miệng)

- Văn học dân gian ra đời, tồn tại và phát triển nhờ truyền miệng. Đây là điểm khác biệt rất cơ bản giữa văn học dân gian và văn học viết.

- Văn học viết được cố định trên trang sách, dưới hình thức *chữ viết*, còn văn học dân gian lại lưu truyền *bằng miệng* trong đời sống nhân dân, từ người này sang người khác, từ thế hệ này qua thế hệ khác, từ địa phương này đến địa phương khác.

2. Văn học dân gian là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể (tính tập thể)

- Văn học viết là sáng tác của những tác giả cụ thể, được ghi rõ họ tên trên sách. Văn học dân gian là kết quả của quá trình sáng tác tập thể của quần chúng nhân dân. Khái niệm tập thể trong văn học dân gian đồng nghĩa với vô danh, có nghĩa là không có tác giả (hoặc không thể xác định được tác giả là ai cả).

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

- Quá trình sáng tác tập thể diễn ra như sau: Lúc đầu, một người khởi xướng, tác phẩm hình thành và được tập thể tiếp nhận; sau đó, những người khác (có thể thuộc các địa phương khác nhau hoặc các thế hệ khác nhau) tham gia sửa chữa, bổ sung làm cho tác phẩm biến đổi so với ban đầu, và được hoàn thiện hơn về nội dung cũng như hình thức nghệ thuật đạt đến mức ổn định.

- Văn học dân gian được sáng tác tập thể và trở thành tài sản chung của tập thể.

3. Văn học dân gian gắn bó và phục vụ trực tiếp cho các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng (tính thực hành)

- Phần lớn các tác phẩm văn học dân gian được nảy sinh, truyền tụng trong các sinh hoạt cộng đồng như lao động tập thể, vui chơi ca hát tập thể, hội hè đình đám,... tạo nhịp điệu để phối hợp hoạt động, gợi cảm hứng cho người trong cuộc. Nó gắn bó với sinh hoạt cộng đồng.

- Trong nhiều trường hợp, văn học dân gian cũng gắn liền với sinh hoạt cá nhân: người chèo thuyền hát những bài ca sông nước, người mẹ ru con bằng những bài hát ru,...

- Văn học dân gian không bị bó hẹp trong phạm vi phản ánh các hoạt động cụ thể của con người mà thường mở rộng ra những vấn đề của đời sống tự nhiên và xã hội liên quan đến cộng đồng, dân tộc, thậm chí toàn nhân loại.

II. HỆ THỐNG THỂ LOẠI CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

- Cũng như văn học dân gian của nhiều dân tộc khác trên thế giới, văn học dân gian Việt Nam có những *thể loại chung* và những *thể loại riêng*, hợp thành một hệ thống. Mỗi thể loại phản ánh cuộc sống theo những nội dung và cách thức riêng.

- Khung thể loại của văn học dân gian Việt Nam bao gồm *12 thể loại* sau đây: thần thoại, sử thi, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, ca dao, vè, truyện thơ, chèo.

III. NHỮNG GIÁ TRỊ CƠ BẢN CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

1. Văn học dân gian là kho tri thức vô cùng phong phú về đời sống các dân tộc

- Văn học dân gian là trí khôn của nhân dân. Tri thức trong văn học dân gian rất phong phú, đa dạng thuộc đủ mọi lĩnh vực của đời sống tự nhiên, xã hội và con người.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

- Tri thức dân gian thể hiện trình độ và quan điểm nhận thức của nhân dân, vì vậy có sự khác biệt so với nhận thức của giai cấp thống trị cùng thời, đặc biệt là về các vấn đề lịch sử, xã hội.

- Tri thức dân gian phần lớn là những kinh nghiệm lâu đời được nhân dân đúc kết lại.

2. Văn học dân gian có giá trị giáo dục sâu sắc về đạo lí làm người

- Quan trọng nhất là truyền thống nhân đạo của dân tộc mà văn học dân gian đã thể hiện sâu sắc và nhất quán trong các thể loại.

- Văn học dân gian góp phần hình thành cho các thế hệ đời sau những phẩm chất tốt đẹp về tinh thần yêu nước, lòng vị tha, óc thực tiễn, tinh thần đấu tranh chống cái xấu trong xã hội,...

3. Văn học dân gian có giá trị thẩm mĩ to lớn, góp phần quan trọng tạo nên bản sắc riêng cho nền văn học dân tộc

- Văn học dân gian là kết tinh nghệ thuật ngôn từ của nhân dân. Đó là một loại hình nghệ thuật đậm đà bản sắc Việt Nam, tạo được những đỉnh cao như là những mẫu mực trong văn học nghệ thuật. Mỗi thể loại đều có cái hay, cái đẹp riêng, đem lại những rung động thẩm mĩ trong người đọc.

- Không chỉ hấp dẫn mọi tầng lớp nhân dân Việt Nam, văn học dân gian còn là nguồn nuôi dưỡng, là cơ sở của văn học viết. Nhiều nhà văn, nhà thơ đã tìm đến văn học dân gian để học tập.

LUYỆN TẬP

Gợi ý cách làm:

- Đọc kĩ định nghĩa từng thể loại văn học dân gian trong SGK (mục II)

- Thống kê những điểm giống nhau giữa các thể loại.

- Tìm ra những điểm khác nhau giữa các thể loại.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ
(Tiếp theo)

II. LUYỆN TẬP (gợi ý giải các bài tập trong SGK)

Bài tập 1

Đây là hình thức giao tiếp mang màu sắc văn chương. Sáng tác và thưởng thức văn chương cũng là một hoạt động giao tiếp. Các nhân tố giao tiếp thể hiện trong câu ca dao như sau:

- Nhân vật giao tiếp là những thanh niên nam nữ trẻ tuổi, được thể hiện qua các từ *anh* và *nàng*.

- Hoàn cảnh giao tiếp là một đêm trăng thanh, thích hợp với việc bộc bạch tình cảm yêu đương.

- Mượn chuyện *tre non đủ lá đan sàng*, nhân vật *anh* bày tỏ ước muốn kết duyên với người con gái (nhân vật *nàng*).

- Cách nói của *anh* phù hợp với nội dung và mục đích giao tiếp: có sắc thái văn chương, gợi cảm, tế nhị, dễ đi vào lòng người con gái.

Bài tập 2

Khác với bài trên, đây là cuộc giao tiếp trong đời thường, diễn ra trong cuộc sống hàng ngày.

- Trong cuộc giao tiếp đó, các nhân vật giao tiếp (A Cổ và người ông) đã thực hiện các hành động giao tiếp như sau: chào (*Cháu chào ông ạ!*), chào lại đáp lời (*A Cổ hả?*), khen (*Lớn tướng rồi nhỉ?*), hỏi (*Bố cháu có gửi pin đài lên cho ông không?*), trả lời (*Thưa ông, có ạ!*).

- Trong lời của ông già, cả ba câu đều có hình thức của câu hỏi, nhưng chỉ có câu thứ ba là nhằm mục đích hỏi thực sự và A Cổ cũng chỉ trả lời đúng vào câu hỏi này. Còn hai câu trên là nhằm mục đích khác (chào đáp lại và khen), vì vậy A Cổ không trả lời cho hai câu này.

- Lời nói của nhân vật đã bộc lộ rõ tình cảm, thái độ và quan hệ của hai ông cháu. Các từ xưng hô (*ông, cháu*), các từ tình thái (*thưa*, ạ - trong lời A Cổ và *hả, nhỉ* - trong lời ông già) đã bộc lộ thái độ kính mến của A Cổ đối với người ông và tình cảm yêu quý của ông đối với cháu.

Bài tập 3

Đọc kĩ bài thơ "Bánh trôi nước" của Hồ Xuân Hương và tự trả lời các câu hỏi trong SGK.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

Bài tập 4

Bài tập nhằm rèn luyện năng lực giao tiếp dưới *dạng viết*, ở đây là một *dạng văn bản thông tin* (một thông báo ngắn) để giao tiếp với các bạn học sinh toàn trường về một vấn đề cập nhật trong cuộc sống. Vận dụng những điều đã học về *thông báo* ở trung học cơ sở, em hãy tự viết ra bản thông báo này với các yêu cầu sau: ngắn gọn, rõ, cụ thể, đúng thể thức; hướng tới đối tượng giao tiếp là các bạn học sinh; với nội dung giao tiếp là hoạt động làm sạch môi trường trong hoàn cảnh hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới.

Bài tập 5

Dựa vào những gợi ý trong SGK, em hãy phân tích các nhân tố giao tiếp được thể hiện qua bức thư Bác Hồ gửi học sinh cả nước nhân ngày khai trường tháng 9 năm 1945.

Gợi ý:

- Nhân vật giao tiếp: Bác Hồ, với tư cách Chủ tịch nước viết thư cho học sinh cả nước - thế hệ chủ nhân tương lai của nước Việt Nam độc lập.

- Tình huống (hoàn cảnh giao tiếp): Đất nước vừa giành được độc lập, học sinh được học tập trong một nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam.

- Nội dung và mục đích: Chúc mừng học sinh nhân ngày khai trường đầu tiên của nước Việt Nam độc lập, xác định nhiệm vụ nặng nề nhưng vẻ vang của học sinh trong thời kì lịch sử mới.

- Lời lẽ trong thư: Thể hiện tình cảm yêu thương, tin tưởng của người Bác kính yêu đối với đàn cháu nhỏ.

VĂN BẢN

Cần nắm được khái niệm về văn bản, các đặc điểm cơ bản của văn bản và các loại văn bản.

I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM

1. Thí dụ: Câu tục ngữ "Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng."

- Bài ca dao "Thân em như hạt mưa rào... hạt ra ruộng cày."

- Bài "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" ngày 19-12-1946 của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

2. Các em trả lời 5 câu hỏi trong sách giáo khoa và rút ra những điểm sau đây:

Văn bản là sản phẩm được tạo ra trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, thường bao gồm nhiều câu và có những đặc điểm cơ bản sau đây:

- Mỗi văn bản tập trung nhất quán vào một chủ đề và triển khai chủ đề đó một cách trọn vẹn.

- Các câu trong văn bản có sự liên kết chặt chẽ, đồng thời cả văn bản được xây dựng theo một kết cấu mạch lạc.

- Mỗi văn bản nhằm thực hiện một mục đích giao tiếp nhất định.

- Mỗi văn bản có dấu hiệu hình thức biểu hiện tính hoàn chỉnh về nội dung: thường mở đầu bằng một nhan đề và có dấu hiệu kết thúc thích hợp với từng loại văn bản.

II. CÁC LOẠI VĂN BẢN

1. Nhận xét ba văn bản nêu ở mục I.1. trên đây, ta thấy:

- Văn bản 1 và 2 đề cập đến những vấn đề trong cuộc sống xã hội của con người, dùng từ ngữ thông thường trong đời sống nhưng là từ ngữ có hình ảnh, gợi cảm: đó là văn bản nghệ thuật.

- Văn bản 3 đề cập đến một vấn đề hệ trọng của quốc gia dân tộc, thể hiện trực tiếp bằng lí lẽ, lập luận; bên cạnh từ ngữ thông thường còn dùng nhiều từ ngữ thuộc lĩnh vực chính trị: đó là văn bản chính luận.

2. Ngoài hai loại văn bản trên đây, còn có nhiều loại văn bản khác như: thư, nhật kí; sách giáo khoa, tài liệu học tập, công trình nghiên cứu; đơn từ, biên bản, thông báo; bản tin, bài phóng sự, bài phỏng vấn,... Các văn bản đó đều được viết theo các phong cách ngôn ngữ khác nhau do phạm vi sử dụng, mục đích giao tiếp, lớp từ ngữ riêng, cách kết cấu và trình bày đều không giống nhau (các em có thể nêu một số văn bản để minh họa).

3. Từ những điều nhận xét trên đây, có thể rút ra kết luận về các văn bản như sau:

Ở mức độ khái quát nhất, người ta phân biệt các loại văn bản:

- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt (thư, nhật kí,...)

- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học (sách giáo khoa, tài liệu học tập, bài báo khoa học, luận văn, luận án,...).

- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính (đơn, biên bản, nghị quyết, luật,...).

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận (bài bình luận, lời kêu gọi, bài hịch, tuyên ngôn,...).

- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ báo chí (bản tin, bài phóng sự, bài phỏng vấn,...).

- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật (thơ, truyện, tiểu thuyết, kịch,...).

III. THỰC HÀNH - LUYỆN TẬP

• Bài tập bổ sung

1. Đọc lại văn bản *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh và chứng minh rằng đây là một văn bản đã thể hiện đầy đủ và đẹp đẽ nhất các đặc điểm cơ bản của một văn bản.

2. Tìm thí dụ về các loại văn bản đã học (mỗi loại cho một thí dụ có xuất xứ rõ ràng).

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 1
(Bài làm ở nhà)

Bài làm văn số 1 là bài viết đầu tiên, nhằm ôn lại những kiểu bài đã học ở trung học cơ sở. Đề bài sẽ là kiểu bài *nêu cảm nghĩ trước một hiện tượng đời sống (hoặc một tác phẩm văn chương).*

Sách giáo khoa đã hướng dẫn rất cụ thể và tỉ mỉ, có cả *gợi ý đề bài* và *gợi ý cách làm bài* để các em suy nghĩ, chuẩn bị cho bài làm được tốt. Các em cần đọc kĩ bài hướng dẫn trong sách giáo khoa để vận dụng một cách sáng tạo và phù hợp vào bài làm của mình. Nên đọc và suy nghĩ về cách viết trong hai bài đọc thêm: một bài nêu cảm nghĩ trước một hiện tượng đời sống (*Cha thân yêu nhất của con*) và một bài nêu cảm nghĩ về một tác phẩm văn chương (*Lấp lánh hồn ta mặn gió khơi*).

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

BÀI 3

. Chiến thắng Mtao Mxây

. Văn bản (tiếp theo)

CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY

(Trích *Đăm Săn* - sử thi Tây Nguyên)

A. TIỂU DẪN

1. Vài nét về sử thi

Sử thi là một thể loại đặc sắc của văn học dân gian các dân tộc thiểu số nói riêng, của văn học dân gian Việt Nam nói chung, gồm hai tiểu loại: Sử thi thần thoại và sử thi anh hùng.

- *Sử thi thần thoại* tập hợp những thần thoại cổ đại lẻ tẻ thành một chỉnh thể mà nhân vật trung tâm là các *anh hùng văn hóa* (người có công xây dựng và phát triển cộng đồng tộc người), được coi như bộ "bách khoa toàn thư" của một thời kì lịch sử dài hình thành tộc người và đất nước, với dung lượng đồ sộ gồm hàng ngàn câu thơ. Những sử thi thần thoại tiêu biểu là *Đẻ đất đẻ nước* của người Mường, *Ẩm ệt luông* của người Thái, *Cây nêu thần* của người Mơ-nông,...

- *Sử thi anh hùng* có nhân vật trung tâm là *người anh hùng* giỏi chiến đấu bảo vệ thị tộc, mở mang phạm vi cư trú của tộc người, đồng thời cũng giỏi lao động, chinh phục thiên nhiên, tổ chức đời sống cộng đồng. Cho đến nay, mới chỉ phát hiện được sử thi anh hùng ở khu vực Tây Nguyên với cách gọi tên khác nhau đối với từng tộc người: *khan* (Ê-đê), *hơ-ri* (Gia-rai) *hơ-mon* (Ba-na), *ót-nơ-rông* (Mơ-nông),... Đó là những tác phẩm tự sự có dung lượng lớn phản ánh xã hội Tây Nguyên đang ở giai đoạn tiền giai cấp, tiền quốc gia. Sử thi anh hùng mang vẻ đẹp kì vĩ, toàn vẹn, vẻ đẹp "không thể bắt chước" (chữ dùng của Các Mác) chính là do nó đã tạo ra kiểu "nhân vật anh hùng sử thi" với vẻ đẹp riêng của một thời kì lịch sử. Sử thi anh hùng có *Đăm Di, Xing Nhã, Khinh Dú* (Ê-đê), *Đăm Noi* (Ba-na),... nhưng tác phẩm được biết đến rộng rãi hơn cả là sử thi *Đăm Săn* của người Ê-đê.

2. Tóm tắt nội dung của sử thi Đăm Săn

Cần nhớ 5 sự kiện chính sau đây:

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

- Về làm chồng hai chị em tù trưởng Hơ Nhị và Hơ Bhị, Đăm Săn trở nên một tù trưởng giàu có và uy danh lừng lẫy.

- Các tù trưởng Kên Kên (Mtao Grứ), tù trưởng Sắt (Mtao Mxây) tới cướp phá buôn của chàng, bắt Hơ Nhị về làm vợ đã bị Đăm Săn đánh trả và đều chiến thắng, cứu được vợ, tịch thu của cải, đất đai của kẻ địch khiến oai danh của chàng càng lừng lẫy, bộ tộc càng giàu có.

- Đăm Săn chặt cây sơ-múc (cây thần vật tổ bên nhà vợ), cả hai vợ đều chết, chàng phải tìm lối lên trời xin thuốc thần cứu sống lại.

- Đăm Săn lên trời hỏi con gái thần Mặt Trời về làm vợ bị từ chối, trên đường về bị chết ngập cả người lẫn ngựa nơi rừng sáp đen nhão như bùn nước.

- Hồn Đăm Săn biến thành con ruồi bay vào miệng chị gái là Hơ Âng khiến nàng có mang và sinh ra đứa con trai: đó là Đăm Săn - cháu, lớn lên sẽ đi tiếp con đường mà người cậu anh hùng còn để lại.

B. ĐOẠN TRÍCH *"CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY"*

I. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

Đoạn trích thuộc phần giữa của tác phẩm, kể chuyện Đăm Săn đánh thắng Mtao Mxây cứu vợ về.

Văn bản gồm *lời của các nhân vật* (Đăm Săn, Mtao Mxây, các tù trưởng, tôi tớ, ông Trời) và *lời của người kể chuyện* (phần in chữ nhỏ). Khi đọc cần chú ý thể hiện đúng sắc thái tình cảm, giọng đọc của các nhân vật đồng thời đọc một cách rõ ràng, diễn cảm lời của người kể chuyện, đặc biệt là ở phần cuối khi kể lại cảnh ăn mừng chiến thắng của Đăm Săn.

Dưới đây, chúng ta sẽ tìm hiểu văn bản đoạn trích theo bốn câu hỏi trong sách giáo khoa.

1. Tóm tắt diễn biến trận đánh

a) Đăm Săn khiêu chiến và thái độ ngạo nghễ của Mtao Mxây.

b) Hiệp đấu thứ nhất:

- Hai bên lần lượt múa khiên:

  + Mtao Mxây múa trước: tỏ ra kém cỏi (khiên kêu lạch xạch như quả mướp khô).

  + Đăm Săn múa khiên: tỏ ra tài giỏi hơn hẳn (múa trên cao, gió như bão; múa dưới thấp, gió như lốc).

- Kết quả hiệp đấu: Đăm Săn đâm giáo trúng đùi, trúng người Mtao Mxây nhưng không thủng.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

c) Hiệp đấu thứ hai:

Được ông Trời mách bảo, Đăm Săn chộp ngay một cái chày mòn, ném trúng vành tai kẻ địch. Cái giáp của Mtao Mxây tức thì rơi loảng xoảng. Mtao Mxây tháo chạy quanh chuồng lợn. Đăm Săn phá tan chuồng lợn. Hắn tránh quanh chuồng trâu, Đăm Săn phá tan chuồng trâu. Mtao Mxây ngã lăn quay ra đất, xin được làm lễ cầu phúc một trâu, một voi để Đăm Săn tha chết. Nhưng Đăm Săn không nghe, chàng đâm phập một cái, cắt đầu Mtao Mxây đem bêu ngoài đường. Trận đánh diễn ra nhanh chóng và kết thúc bằng thắng lợi của người anh hùng Đăm Săn.

2. Thái độ của đông đảo nô lệ ở cả hai phía cuộc chiến đối với việc thắng thua của hai tù trưởng

Ý nghĩa xã hội của loại chiến tranh này là ở chỗ nó không hề kìm hãm sự phát triển của xã hội Ê-đê, mà ngược lại, thúc đẩy sự phát triển ấy: giúp những tập thể lẻ tẻ, rời rạc tập hợp dần thành những tập thể lớn hơn, mạnh hơn; và bằng con đường đó, tộc người Ê-đê sẽ hình thành với tư cách là một *tổ chức dân tộc* hẳn hoi. Với ý nghĩa đó thì "chiến tranh là bà đỡ của lịch sử" như Ăng-ghen đã nhận định. Điều này đã được thể hiện rõ qua thái độ của tác giả sử thi - cũng tức là của tập thể cộng đồng tộc người Ê-đê đối với cuộc chiến tranh ấy.

a) Thái độ của đông đảo nô lệ thuộc cả hai phía đối với cuộc chiến, đối với việc thắng hay thua của hai tù trưởng cầm đầu cuộc chiến:

- Nô lệ của Đăm Săn: vui mừng, hân hoan khi người tù trưởng hùng mạnh của mình đã chiến thắng kẻ thù, làm cho bộ tộc càng thêm mở rộng, giàu có, đông đúc. Trong lễ mừng chiến thắng, "tôi tớ chật ních cả nhà ngoài", "các chàng trai đi lại ngực đụng ngực. Các cô gái đi lại vú đụng vú. Cảnh làng một tù trưởng nhà giàu trông sao mà vui thế !" Họ cùng hỏi Đăm Săn trong niềm phấn khởi: "Đánh chiêng nào, thưa ông?"

- Nô lệ của Mtao Mxây: Khi chủ của họ đã bị Đăm Săn giết chết thì họ nhất tề, tự nguyện đi theo Đăm Săn, đi theo người tù trưởng hùng mạnh mới của mình. Họ cùng nói lên nguyện vọng của mình: "Không đi sao được ! Tù trưởng chúng tôi đã chết, lúa chúng tôi đã mục, chúng tôi còn ở với ai?" Đoàn người đi về với buôn làng của Đăm Săn "đông như bầy cà tong, đặc như bầy thiêu thân, ùn ùn như kiến như mối..."

- Mọi người đều hoan hỉ, vui mừng trong ngày lễ ăn mừng chiến thắng của Đăm Săn.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

b) Thái độ của những tù trưởng khác cũng là thái độ ủng hộ, đồng tình, cùng đến ăn mừng trong ngày lễ chiến thắng của Đăm Săn. Nhà Đăm Săn đông nghịt khách, các khách tù trưởng đều từ phương xa đến. Từ khắp mọi miền, người ta khiêng rượu, khiêng lợn đến. Chiến thắng của Đăm Săn phải mang ý nghĩa phát triển cộng đồng thì mới được cộng đồng Ê-đê đồng tình, ủng hộ như vậy.

3. Thái độ của tác giả sử thi đối với cuộc chiến được bộc lộ rõ qua kết cấu của đoạn trích

- Kết cấu của đoạn trích gồm hai phần gần như bằng nhau: kể về cuộc chiến giữa hai tù trưởng và miêu tả lễ ăn mừng chiến thắng của Đăm Săn. Hai phần này tiếp nối và bổ sung ý nghĩa cho nhau: phần lễ ăn mừng chiến thắng không chỉ tôn vinh, đề cao người anh hùng mà còn tô đậm ý nghĩa của chiến thắng: người anh hùng Đăm Săn đã quy tụ mọi người về với mình để tập hợp dần thành những tập thể lớn hơn, mạnh hơn; và mọi người đều tự nguyện đi theo chàng là xuất phát từ quyền lợi của cả cộng đồng như một nghĩa vụ thiêng liêng của họ. Cảnh lễ ăn mừng chiến thắng của Đăm Săn được miêu tả đông vui, tưng bừng chính là để tô đậm và khắc sâu cái ý nghĩa thời đại của cuộc chiến tranh bộ tộc trong sự phát triển của cộng đồng.

Tóm lại, thái độ, cách nhìn nhận của tác giả sử thi (lời người kể chuyện) cũng chính là lời của cộng đồng, lời phán xét của chính lịch sử về hành động của hai loại tù trưởng.

4. Phân tích giá trị miêu tả và biểu cảm của các câu văn có dùng lối so sánh, phóng đại khi miêu tả nhân vật, khung cảnh diễn ra sự việc

- Nhiều nhất là những câu sử dụng biện pháp so sánh:

+ So sánh tương đồng, có sử dụng từ so sánh: *Chàng múa trên cao, gió như bão. Chàng múa dưới thấp, gió như lốc,...*

+ Quan hệ so sánh được tăng cấp bằng hàng loạt ngữ so sánh liên tiếp (đoạn tả tài múa khiên của Đăm Săn).

+ So sánh tương phản (nhiều đoạn tả tương phản giữa Đăm Săn và Mtao Mxây).

+ Dùng nghệ thuật đòn bẩy trong so sánh: bao giờ sử thi cũng miêu tả "tài" của địch thủ trước tạo ra cái đòn bẩy để miêu tả tài của anh hùng nhằm làm nổi bật cái tài xuất chúng của người anh hùng (nêu và phân tích những trường hợp miêu tả đối sánh đó trong đoạn trích).

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

- Nghệ thuật phóng đại: + Các hình ảnh, sự vật được đem ra làm chuẩn trong so sánh đều lấy từ thế giới thiên nhiên, từ vũ trụ. Dùng vũ trụ để "đo" kích cỡ nhân vật anh hùng là một cách phóng đại để đề cao anh hùng. Nghệ thuật đó rất nổi bật ở sử thi, mang một giá trị thẩm mĩ đặc biệt. Đó chính là phong cách nghệ thuật của sử thi anh hùng Tây Nguyên:

+ Mtao Mxây phải đi ra, trông hắn dữ tợn như một vị thần, giữa một đám đông mịt mù như trong sương sớm.

+ Thế là Đăm Săn lại múa. Chòi lẫm đổ lăn lóc. Cây cối chết rụi. Khi chàng múa chạy nước kiệu, quả núi ba lần rạn nứt, ba đồi tranh bật rễ bay tung...

+ Đăm Săn uống không biết say, ăn không biết no, chuyện trò không biết chán. Chân chàng to bằng xà nhà, đùi to bằng ống bễ. Chàng khỏe như con voi đực, hơi thở như sấm vang, nằm xuống sàn nhà thì gẫy cả sàn nhà. Đăm Săn vốn đã ngang tàng từ trong bụng mẹ.

II. LUYỆN TẬP (gợi ý hướng giải bài tập)

Thần linh (ông Trời) cũng tham gia vào cuộc chiến đấu của con người để giúp người anh hùng chiến thắng kẻ thù. Sử thi anh hùng của các nước khác cũng có đặc điểm này, nhưng ở sử thi anh hùng Tây Nguyên có những điểm riêng biệt:

- Quan hệ giữa thần linh với con người gần gũi, mật thiết hơn, thậm chí bình đẳng, thân tình hơn. Đó là dấu vết của tư duy thần thoại cổ sơ, của một xã hội chưa có sự phân hóa giai cấp rạch ròi.

- Thần linh chỉ đóng vai trò "gợi ý", "cố vấn"; quyết định vẫn là hành động của con người. Điều đó góp phần đề cao vai trò của nhân vật anh hùng sử thi.

VĂN BẢN (tiếp theo)

LUYỆN TẬP

Đây là bài luyện tập về văn bản gồm 4 bài tập cụ thể ở nhiều dạng khác nhau nhằm củng cố các kiến thức về văn bản đã học trong *bài 2*. Vì vậy, trước khi thực hiện các bài tập, các em cần đọc lại bài *Văn bản* (SGK, tr.26), chú ý đến phần *Ghi nhớ*.

Dưới đây là một số gợi ý để các em có thể tự giải các bài tập.

Bài tập 1: Yêu cầu khẳng định đoạn văn trong SGK là một văn bản và đặt nhan đề cho văn bản đó.

a) Trả lời các câu hỏi để khẳng định đoạn văn là một văn bản:

- Đoạn văn có một chủ đề thống nhất. Chủ đề đó đã được nêu rõ ở câu 1: *Giữa cơ thể và môi trường có ảnh hưởng qua lại với nhau.*

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

- Các câu trong đoạn có quan hệ với nhau để phát triển chủ đề chung: vừa nêu ý để giải thích, vừa nêu dẫn chứng để chứng minh nhằm cụ thể hóa ý khái quát ở câu 1. Có thể thấy cách sắp xếp ý qua từng câu trong đoạn văn như sau:

+ Câu 1: Nêu chủ đề (ý khái quát).

+ Câu 2: Phát triển thành ý: "Môi trường có ảnh hưởng tới mọi đặc tính của cơ thể."

+ Câu 3: Chuyển tiếp giữa phần *nêu ý* (giải thích) và phần *nêu dẫn chứng* (chứng minh).

+ Câu 4: Nêu dẫn chứng 1: cây đậu Hà Lan và cây mây.

+ Câu 5: Nêu dẫn chứng 2: cây xương rồng và cây lá bỏng.

- Nhờ cách sắp xếp ý như trên, đọc đoạn văn ta thấy ý chung của đoạn đã được triển khai rõ ràng.

b) Có thể đặt nhan đề cho đoạn văn trên như sau:

ẢNH HƯỞNG CỦA MÔI TRƯỜNG TỚI CƠ THỂ
CỦA CÁC LOÀI THỰC VẬT

Bài tập 2: Yêu cầu sắp xếp lại những câu đã cho thành một văn bản hoàn chỉnh, mạch lạc và đặt cho nó một nhan đề phù hợp.

a) Đọc và xác định ý từng câu, sau đó sắp xếp lại theo đúng mạch lạc để thành một văn bản hoàn chỉnh. Thứ tự các câu được sắp xếp lại như sau:

- câu 1
- câu 3

} hoàn cảnh sáng tác bài thơ *Việt Bắc*

- câu 5
- câu 2

} nội dung bài thơ *Việt Bắc*

- câu 4 → giá trị bài thơ *Việt Bắc*

b) Nhan đề có thể là: Bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu.

Bài tập 3: Yêu cầu viết một số câu tiếp theo câu văn đã cho để thành một văn bản nhỏ và đặt nhan đề cho nó.

a) Câu văn cho sẵn chính là câu nêu chủ đề (còn gọi là câu chủ đề): "*Môi trường sống của loài người hiện nay đang bị hủy hoại ngày càng nghiêm trọng*". Những câu viết tiếp theo phải phát triển ý khái quát trong câu chủ đề này (có thể nêu ý để giải thích thêm hoặc nêu dẫn chứng để chứng minh cho rõ) để tạo thành một văn bản có nội dung thống nhất, trọn vẹn.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

Các em có thể xem văn bản mẫu ở *bài tập 1* để tham khảo, học tập cách viết. Ở văn bản này, *câu 1* cũng là câu chủ đề, các câu tiếp theo nhằm phát triển ý trong câu chủ đề đó. Cách viết những câu tiếp theo câu chủ đề (cho sẵn) ở bài tập này cũng như vậy.

b) Tùy nội dung các câu viết tiếp theo của em mà đặt một nhan đề phù hợp với văn bản của mình.

Bài tập 4: Yêu cầu viết một lá đơn xin phép nghỉ học sao cho thành một văn bản đáp ứng các yêu cầu đã nêu trong SGK.

Các yêu cầu SGK gợi ý không có gì khó, các em đã học ở trung học cơ sở cách viết đơn. Đây là văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính, cần xem lại bài *Đơn từ* ở lớp 6 để làm bài này.

Bài tập bổ sung: Yêu cầu đặt nhan đề cho bài ca dao:

Rủ nhau xuống biển mò cua
Đem về nấu quả mơ chua trên rừng.
Em ơi chua ngọt đã từng
Non xanh nước bạc xin đừng quên nhau.

Gợi ý:

Tuy chỉ có bốn dòng thơ nhưng bài ca dao vẫn là một văn bản hoàn chỉnh, thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. Bài ca dao đã tập trung nhất quán vào một chủ đề và triển khai chủ đề đó một cách trọn vẹn. Muốn đặt nhan đề cho bài ca dao cần xét xem chủ đề của nó là gì, từ đó mà nghĩ ra một nhan đề phù hợp.

Đọc bài ca dao, ta thấy hai câu trên kể lại những công việc làm ăn của con người (ở đây có thể là hai người bạn tình hoặc hai vợ chồng) để đi đến hai câu dưới là lời khuyên về cách sống:

Em ơi chua ngọt đã từng
Non xanh nước bạc xin đừng quên nhau.

Rõ ràng bài ca dao đề cập đến tình nghĩa thủy chung của con người trong cuộc sống. Đó là chủ đề của văn bản nghệ thuật này. Từ chủ đề đó, ta có thể đặt nhan đề cho bài ca dao như sau: *Tình nghĩa thủy chung của người lao động* hoặc lấy câu cuối làm nhan đề: *Non xanh nước bạc xin đừng quên nhau*. (Các em tìm thêm nhan đề khác theo suy nghĩ của mình miễn là phù hợp với chủ đề của văn bản).

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

BÀI 4

. Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy

. Lập dàn ý bài văn tự sự

TRUYỆN AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ MỊ CHÂU - TRỌNG THỦY

(Truyền thuyết)

I. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

. Tiểu dẫn

(1) Về truyền thuyết

Các em đã được học khá kĩ về thể loại truyền thuyết ở lớp 6 với nhiều truyện như *Con Rồng, cháu Tiên; Bánh chưng, bánh giầy; Thánh Gióng; Sơn Tinh, Thủy Tinh; Sự tích Hồ Gươm*. Ở đây, cần nhắc lại những đặc trưng cơ bản của thể loại này. Truyền thuyết là loại truyện dân gian kể về các sự kiện và nhân vật có ảnh hưởng lớn lao đến lịch sử dân tộc, thể hiện thái độ và cách đánh giá của nhân dân ta đối với các sự kiện và nhân vật lịch sử đó. Truyền thuyết phản ánh lịch sử theo cách riêng độc đáo của nó: lịch sử được kể lại ở đây đã khúc xạ qua những hình tượng nghệ thuật đậm màu sắc thần kì làm nên sức hấp dẫn của truyện. Đánh giá về truyền thuyết, Phạm Văn Đồng đã viết:

"Những truyền thuyết dân gian thường có một cái lõi là sự thật lịch sử, mà nhân dân qua nhiều thế hệ đã lí tưởng hóa, gửi gắm vào đó tâm tình thiết tha của mình cùng với thơ và mộng, chắp đôi cánh của sức tưởng tượng và nghệ thuật dân gian làm nên những tác phẩm văn hóa mà đời đời con người ưa thích."

(*Nhân ngày giỗ Tổ vua Hùng*, báo *Nhân dân*, số 549, ngày 29-4-1969)

(2) Về di tích lịch sử Cổ Loa

Di tích lịch sử Cổ Loa (huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội) là những chứng tích để ta hiểu thêm *Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy*, gồm một quần thể di tích như sau:

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

- Đền Thượng thờ An Dương Vương - vị vua đã kế tục sự nghiệp các vua Hùng dựng nên nhà nước Âu Lạc vào khoảng cuối thế kỉ thứ III trước Công nguyên;

- Am Bà Chúa thờ công chúa Mị Châu - con gái An Dương Vương;

- "Giếng Ngọc" trước cổng tam quan Đền Thượng, tương truyền đó là nơi Trọng Thủy lao đầu xuống tự vẫn sau cái chết của Mị Châu;

- Bao quanh cụm đền, am là từng đoạn của vòng thành cổ chạy dài trên cánh đồng - đó là dấu vết còn lại của thành Cổ Loa chín vòng do An Dương Vương xây nên.

Toàn bộ cụm di tích là minh chứng lịch sử cho sự sáng tạo và lưu truyền chuỗi truyền thuyết về sự ra đời và suy vong của nhà nước Âu Lạc.

(3) Về chuỗi truyền thuyết An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy

Trong chuỗi truyền thuyết này, có hai lớp truyện nối tiếp nhau:

- Kể về quá trình An Dương Vương xây thành và chế tạo nỏ thần thành công nhờ sự giúp đỡ của thần Rùa Vàng (Kim Quy), thường gọi là *Truyện An Dương Vương*.

- Kể về nguyên nhân khiến cơ đồ nhà nước Âu Lạc "đắm biển sâu" liên quan đến mối tình giữa Mị Châu với Trọng Thủy, thường gọi là *Truyện Mị Châu - Trọng Thủy*.

Mỗi truyện đi sâu vào một nội dung, nhưng cả hai lớp truyện đều xoay quanh một chủ đề thống nhất là *dựng nước và giữ nước* của chuỗi truyền thuyết này, thường gọi là *Truyện Rùa Vàng* hay *Truyện Thần Kim Quy*.

. Tìm hiểu văn bản đoạn trích *Truyện Rùa Vàng*

Văn bản được trích từ *Truyện Rùa Vàng* trong *Lĩnh Nam chích quái* của Vũ Quỳnh - Kiều Phú, với tiêu đề *Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy*.

Văn bản không dài, kể chuyện rõ, gọn theo lối kể dân gian. Trước khi đi vào từng câu hỏi cụ thể, các em cần đọc chậm vài lần để nắm được cốt truyện và hình dung được không khí của thời đại Âu Lạc ở nước ta.

1. Tìm hiểu và đánh giá nhân vật An Dương Vương

Dựa theo những câu hỏi gợi ý trong SGK, các em thử tìm hiểu xem An Dương Vương là một ông vua như thế nào và thái độ, tình cảm của nhân dân ta đối với ông vua đó ra sao? Dưới đây là một số gợi ý:

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

a) An Dương Vương được thần linh giúp đỡ vì đó là một ông vua yêu nước, có trách nhiệm cao đối với đất nước, đã quyết tâm xây thành để giữ nước. Điều này thể hiện ở chỗ nhà vua đã kiên trì xây thành, "đắp thành này đã nhiều lần băng lở, tốn nhiều công sức mà không thành". Nhà vua đã lập đàn trai giới, cầu đảo bách thần, tỏ rõ ý chí quyết tâm xây thành cho bằng được để giữ nước. Chính vì vậy mà Rùa Vàng đã đến để giúp vua xây thành. Việc nhà vua đón tiếp cụ già đến báo tin một cách trang trọng và "dùng xe bằng vàng" để rước Rùa Vàng vào trong thành đã nói lên niềm tha thiết muốn xây xong thành của An Dương Vương. Xây xong thành, ông vua ấy còn nghĩ đến việc chống giặc để giữ nước. Điều này đã khiến Rùa Vàng cảm động và sẵn sàng giúp đỡ: "Nhà vua ước muốn ta có tiếc chi", rồi tháo vuốt đưa cho nhà vua làm lẫy nỏ thần. Và An Dương Vương đã sai Cao Lỗ làm nỏ, lấy vuốt rùa làm lẫy thành nỏ thần có sức mạnh ghê gớm đã khiến quân Triệu Đà thua to, phải xin cầu hòa. Phải là ông vua yêu nước, có ý chí giữ nước như An Dương Vương thì mới được thần linh giúp đỡ. Tưởng tượng ra sự giúp đỡ thần kì đó (xây thành nhanh chóng, vuốt rùa linh thiêng), dân gian muốn ca ngợi một ông vua yêu nước và có trách nhiệm với đất nước. Trong tâm thức nhân dân ta, An Dương Vương là một ông vua yêu nước đáng trân trọng và ca ngợi. Và lớp truyện đầu (An Dương Vương xây thành, chế nỏ thần) đã nói rõ tình cảm đó của nhân dân ta đối với vị vua của thời kì Âu Lạc.

b) Nhưng sau đó, chính ông vua này lại mất cảnh giác trước những âm mưu xâm lược xảo trá của kẻ thù. Sự mất cảnh giác của An Dương Vương được biểu hiện ba lần, ngày càng cao, đến mức khó chấp nhận, cần phải phê phán:

- Đầu tiên là việc An Dương Vương chấp nhận việc cầu hôn của Triệu Đà, cho Trọng Thủy ở rể tại nước Âu Lạc của mình, như vậy có khác gì "nuôi ong tay áo".

- Lần thứ hai, khi Triệu Đà cất quân đánh đến thành, An Dương Vương "vẫn điềm nhiên đánh cờ, cười mà nói rằng: "Đà không sợ nỏ thần sao?". Đây là một biểu hiện chủ quan, mất cảnh giác cao độ của nhà vua.

- Lần thứ ba là lần mất cảnh giác nghiêm trọng nhất, không thể tha thứ được. Biết lẫy nỏ thần đã mất, tất phải nghĩ ngay đến người lấy chỉ có thể là Trọng Thủy, vậy mà vẫn "đặt Mị Châu ngồi đằng sau ngựa rồi cùng nhau chạy về phương Nam". Làm như vậy có khác gì "lạy ông tôi ở bụi này", và rõ ràng là Trọng Thủy đã theo dấu lông ngỗng đuổi nhà vua đến chỗ cùng đường.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

c) Đối với dân gian, công và tội phải rạch ròi. Mất cảnh giác là điều đáng phê phán của An Dương Vương và nhà vua đã phải nhận cùng một lúc cả hai hậu quả đau xót: *nước mất* và *nhà tan*. Đích thân nhà vua đã phải rút kiếm chém con gái mình khi nghe lời kết tội của Rùa Vàng. Nhưng hành động đó lại chứng tỏ nhà vua đã đặt quyền lợi của *quốc gia* lên trên quyền lợi của *gia đình*. Và đó chính là lòng yêu nước của An Dương Vương, trước sau vẫn vậy, không thể khác. Trong cái phút thử thách quyết liệt này, lòng yêu nước của nhà vua càng được bộc lộ rõ.

Chính vì vậy, tuy có mất cảnh giác chính trị để đến nỗi "cơ đồ đắm biển sâu", nhưng trong tâm thức dân gian, An Dương Vương vẫn là một ông vua yêu nước, có công xây thành chế nỏ để giữ nước, được nhân dân yêu mến và ca ngợi như một phúc thần. Nếu dân gian để cho Thánh Gióng bay lên trời, thì An Dương Vương cũng được nhân dân để cho Rùa Vàng "rẽ nước dẫn vua đi xuống biển". Và Đền Thượng thờ An Dương Vương ở Cổ Loa hàng năm vẫn nghi ngút khói hương đã nói lên tình cảm của người Việt Nam đối với vị vua đã dựng nên nhà nước Âu Lạc.

2. Tìm hiểu và đánh giá nhân vật Mị Châu

Nếu An Dương Vương mất cảnh giác vì chủ quan khinh địch thì Mị Châu lại mất cảnh giác vì nhẹ dạ cả tin. Sự mất cảnh giác của Mị Châu cũng được biểu hiện qua ba lần, càng về sau càng nghiêm trọng, và đến lần cuối cùng thì không thể chấp nhận được:

- Lần thứ nhất là đưa nỏ thần (bí mật quốc gia) cho Trọng Thủy xem mà không hề nghi ngờ gì cả.

- Lần thứ hai, trong buổi chia tay, Trọng Thủy hỏi cách tìm nhau, nàng đã nói rõ cho chồng biết sẽ "rắc lông ngỗng để làm dấu" mà tuyệt nhiên cũng không có ý nghi ngờ nào cả trong câu hỏi có dụng ý của Trọng Thủy.

- Đến lần cuối, khi giặc đã đến, lẫy nỏ không còn, phải lên ngựa bỏ chạy cùng vua cha, lẽ ra phải biết đó là do âm mưu của Trọng Thủy, vậy mà trên đường chạy trốn nàng vẫn rắc lông ngỗng làm dấu, có khác gì chỉ đường cho giặc đuổi theo mình. Hai lần trước, còn có thể cho là vì quá yêu chồng mà làm như vậy, nhưng đến lần này thì Mị Châu đã quá u mê, không đủ sức tỉnh ngộ để nhận ra sự thực đã rành rành trước mắt với bản chất xảo trá của Trọng Thủy.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

Vì vậy không thể cho rằng làm một người vợ (lại ở thời phong kiến) thì Mị Châu phải tuyệt đối nghe và làm theo ý chồng. Rõ ràng trong trường hợp này, vì nghe và làm theo ý chồng mà đi đến bi kịch nước mất nhà tan (và tình yêu cũng không còn) như ta đã thấy trong kết cục của truyện.

3. Mị Châu có tội (Rùa Vàng đã kết tội là giặc) nên đã bị vua cha chém đầu. Nhưng Mị Châu lại bị oan vì "bị người lừa dối" như nàng đã nói rõ trong lời khấn. Tội phải đền nhưng oan cần được giải. Tác giả dân gian đã để cho máu Mị Châu hóa thành ngọc trai, xác nàng hóa thành ngọc thạch để minh oan cho nàng. Nàng khấn sao thì sự thực cũng là như vậy. Lời khấn đã được ứng nghiệm chứng tỏ lòng dạ trắng trong của nàng. Chẳng qua vì quá yêu chồng nên bị người lừa dối mà mắc tội. Người đời sau đã rất hiểu nàng nên mới có chứng tích "ngọc trai - giếng nước" để minh oan cho nàng, cho một người con gái mà "trái tim lầm chỗ để trên đầu" đã khiến cho cơ đồ nhà nước Âu Lạc "đắm biển sâu" (theo ý thơ của Tố Hữu trong bài *Tâm sự*).

4. Tìm hiểu và đánh giá nhân vật Trọng Thủy

Trọng Thủy là một nhân vật phức tạp. Trước hết y khoác áo gián điệp để thực hiện âm mưu nham hiểm, độc kế của vua cha Triệu Đà. Là gián điệp, nhưng trong vai người tình, sau đó là người chồng, y dễ bề đánh vào trái tim của Mị Châu để lừa nàng thực hiện quỷ kế của Triệu Đà. Hành động của y nham hiểm, có sắp đặt hẳn hoi: lừa lấy nỏ thần để đánh tráo, sau đó lại hỏi Mị Châu một câu đầy dụng ý để biết cách tìm đường đuổi theo An Dương Vương. Trước Trọng Thủy, Mị Châu chỉ là một cô gái ngây thơ, nhẹ dạ cả tin nên bị lừa là một điều tất yếu, khó tránh khỏi.

Ở giai đoạn đầu, Trọng Thủy là một con người đáng vạch mặt, lên án, và bằng những chi tiết nghệ thuật đặc sắc, tác giả dân gian đã phê phán nhân vật gián điệp này một cách khá sâu sắc. Nhưng khi Mị Châu chết, ôm xác vợ về táng ở Loa Thành thì lúc ấy tình yêu mới xuất hiện trong y. Điều này lí giải vì sao Trọng Thủy đã lao đầu xuống giếng tự vẫn. Trước đó, y chưa hề có tình yêu đối với Mị Châu mà chỉ đội lốt người yêu để dễ bề lừa Mị Châu, thực hiện âm mưu của vua cha (chính Mị Châu, trước khi chết, trong lời khấn đã nói rõ là "bị người lừa dối"). Cho nên, ở nhân vật này, không thể *vừa là người tình vừa là gián điệp*, mà phải phân biệt thành *hai giai đoạn*: trước là gián điệp và chỉ sau khi Mị Châu đã chết thì Trọng Thủy mới "thương tiếc khôn cùng", lúc bấy giờ tình yêu mới xuất hiện, nên "khi đi tắm tưởng như thấy bóng dáng Mị Châu, bèn lao đầu xuống giếng mà chết."

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

Vì vậy, không nên hiểu hình ảnh "ngọc trai - giếng nước" là biểu tượng của tình yêu chung thủy của hai con người như trong câu thơ của Tản Đà: *Ngọc trai nước giếng - Ngàn thu khói nhang* cũng như của nhiều người khác mà phải hiểu đây chính là sự minh oan cho Mị Châu như đã nói trong *câu 3* trên đây. (Đến cả Trọng Thủy cũng hiểu được nỗi oan của nàng nên *giếng nước Trọng Thủy* càng làm sáng thêm *ngọc trai Mị Châu*).

5. "Cốt lõi lịch sử" của truyện và sự thần kì hóa của truyền thuyết

Cốt lõi lịch sử của truyện là sự ra đời và suy vong của nhà nước Âu Lạc, trong đó có sự kiện nổi bật là việc An Dương Vương xây Loa Thành, chế nỏ và tên đồng để giữ nước mà đến nay chứng tích vẫn còn. Tất cả đã được dân gian thần kì hóa bằng một chuỗi truyền thuyết li kì và hấp dẫn với việc Rùa Vàng giúp vua xây thành và cho vuốt làm lẫy nỏ thần để chống giặc và bi kịch Mị Châu - Trọng Thủy - một bi kịch đẫm nước mắt và máu với nhiều chi tiết hoang đường, kì ảo như ta đã thấy trong truyện.

II. LUYỆN TẬP

1. Các em có thể dựa vào phần phân tích *câu 3* và *câu 4* trên đây để trả lời câu hỏi này và nêu ý kiến riêng của mình.
2. Dân gian dựng đền và am thờ hai cha con An Dương Vương ngay cạnh nhau là một việc làm có ý nghĩa:

- An Dương Vương là ông vua yêu nước và có trách nhiệm với đất nước. Việc An Dương Vương chém đầu người con gái duy nhất của mình chứng tỏ nhà vua đã đặt quyền lợi của quốc gia dân tộc lên trên quyền lợi gia đình, càng bộc lộ rõ lòng yêu nước của nhà vua.

- Mị Châu là người con gái trắng trong, vì nhẹ dạ cả tin nên đã bị Trọng Thủy lừa dối. Tuy bị Rùa Vàng kết tội, nhưng nàng cần được minh oan và tác giả dân gian đã minh oan cho nàng.

- Hai nhân vật này đều đáng được thờ, nhưng dân gian lại đặt đền và am thờ của họ cạnh nhau là để nói lên một điều quan trọng trong đạo lí truyền thống của dân tộc ta: đó là *phụ tử tình thâm*. Cho dù có phải chém đứa con gái duy nhất của mình vì đại sự quốc gia (đó là việc buộc An Dương Vương phải làm và trong trường hợp này, hành động của nhà vua là đúng) nhưng cha con vẫn là cha con, làm sao không đau xót được? Chính vì thế, dân gian muốn kiếp sau và mãi mãi họ vẫn được ở gần nhau, bên nhau như cha con trong một nhà. Ý nghĩa của việc dựng đền và am thờ hai cha con An Dương Vương ngay cạnh nhau thật là sâu sắc.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

3. Giới thiệu một số bài thơ viết về Mị Châu - Trọng Thủy:

MỊ CHÂU TRỌNG THỦY

Một đôi kẻ Việt người Tần,
Nửa phần ân ái nửa phần oán thương.
Vuốt rùa chàng đổi máy,
Lông ngỗng thiếp đưa đường
Thề nguyền phu phụ,
Lòng nhi nữ,
Việc quân vương,
Duyên nọ tình kia dở dở dang.
Nệm gấm vó câu,
Trăm năm giọt lệ.
Ngọc trai nước giếng,
Ngàn thu khói nhang.

(Tản Đà)

TÂM SỰ

Tôi kể ngày xưa chuyện Mị Châu
Trái tim lầm chỗ để trên đầu
Nỏ thần vô ý trao tay giặc
Nên nỗi cơ đồ đắm biển sâu.

(Tố Hữu)

LẬP DÀN Ý BÀI VĂN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Cần nắm được cách lập dàn ý bài văn tự sự qua hai bước sau đây:

1. Hình thành ý tưởng, dự kiến cốt truyện

Đọc bài viết của nhà văn Nguyên Ngọc *Về truyện ngắn "Rừng xà nu"*, ta thấy:

- Muốn viết một truyện ngắn, trước hết phải hình thành ý tưởng: truyện viết về ai, về sự kiện gì, để nói lên điều gì với người đọc, ca ngợi và phê phán cái gì,...

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

- Sau đó phải dự kiến cốt truyện: có những nhân vật nào, sự việc, chi tiết nào; các nhân vật, sự việc, chi tiết ấy liên quan với nhau ra sao, diễn biến của truyện sẽ phát sinh theo hướng nào trong một hoàn cảnh cụ thể nào (không gian, thời gian),...

- Dĩ nhiên, không phải nhà văn (hay người viết) ngồi *nghĩ ra* được câu chuyện đó, mà nó có được là do kinh nghiệm, vốn sống, sự từng trải của mình (trong bài viết, các nhân vật, sự việc của Nguyên Ngọc cứ hiện ra tự nhiên, tất yếu là như vậy).

2. Lập dàn ý cho bài văn

- Có ý tưởng và cốt truyện chưa đủ, điền quan trọng là phải lập dàn ý cho bài văn tự sự, để theo đó mà viết thành câu chuyện rõ ràng, mạch lạc, chặt chẽ.

- Em đọc kĩ dàn ý câu chuyện về "hậu thân" chị Dậu và nhận xét xem dàn ý đó đã đầy đủ, hợp lý, mạch lạc chưa? Cần bổ sung, sắp xếp như thế nào cho hoàn chỉnh? (*Gợi ý*: chi tiết nhà văn Nguyễn Tuân gặp chị và chị kể lại mọi chuyện cho nhà văn có cần thiết trong bài văn tự sự này không? Cần thêm vào những ý nào cho câu chuyện kể?...)

- Theo em, dàn ý một bài văn tự sự nên lập như thế nào, gồm những phần gì?

Dàn ý một bài văn tự sự gồm ba phần sau đây:

+ Mở bài: giới thiệu câu chuyện sẽ kể (hoàn cảnh, nhân vật...)

+ Thân bài: Kể lại diễn biến câu chuyện (thường theo thứ tự thời gian hoặc có thể theo một thứ tự khác):

• Kể sự việc mở đầu (câu chuyện xảy ra như thế nào, với những nhân vật nào?)

• Kể các sự việc phát triển theo diễn biến câu chuyện (với các chi tiết đặc sắc)

• Kể sự việc kết thúc (câu chuyện kết thúc như thế nào, kết quả ra sao...)

+ Kết bài: Có thể chọn một hình ảnh đặc sắc, một chi tiết có ý nghĩa để kết thúc câu chuyện hoặc nêu cảm nghĩ của người viết về câu chuyện đó.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

II. LUYỆN TẬP

Bài tập 1

Gợi ý:

Phần *Thân bài* của câu chuyện có thể gồm ba phần sau đây:

- Ý 1: Bạn học sinh phạm sai lầm trong "những phút yếu mềm" (sự việc, chi tiết).

- Ý 2: Bạn đã "chiến thắng bản thân", vươn lên trong cuộc sống, trong học tập (sự việc, chi tiết).

- Ý 3: Kết quả: bạn đã trở thành người học sinh tốt, người con ngoan trong gia đình.

Bài tập 2

Gợi ý:

Trong các đề bài SGK gợi ý, em nên chọn đề tài mà mình nắm vững nhất để lập dàn ý cho câu chuyện kể. Như vậy, vốn sống sẽ có đủ và chân thật, các sự việc, chi tiết có thể diễn ra một cách dễ dàng, tự nhiên. Em chỉ cần sắp xếp lại thành dàn ý đầy đủ, hợp lý như cách lập dàn ý đã học trên đây.

BÀI 5

. Uy-lít-xơ trở về

. Trả bài làm văn số 1

UY-LÍT-XƠ TRỞ VỀ

(Trích *Ô-đi-xê* - sử thi Hi Lạp)

HÔ-ME-RƠ

I. VÀI NÉT VỀ Ô-ĐI-XÊ, SỬ THI HI LẠP

Theo truyền thuyết, Hô-me-rơ là tác giả của hai thiên sử thi nổi tiếng của đất nước Hi Lạp: I-li-át và Ô-đi-xê.

Ô-đi-xê gồm 12.110 câu thơ, được chia thành 24 khúc ca, kể lại hành trình trở về quê hương của Uy-lít-xơ (tiếng Hi Lạp là Ô-đi-xê-uýt) sau khi hạ thành Tơ-roa. Trải qua nhiều gian truân, vất vả, nhưng được thần Dớt

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

và vua An-ki-nô-ốt giúp đỡ, sau 20 năm ròng rã xa cách (gồm 10 năm đánh thành Tơ-roa và 10 năm trôi dạt lênh đênh), Uy-lít-xơ đã trở về quê hương. Trong khi đó, tại quê nhà, Pê-nê-lốp, vợ của Uy-lít-xơ phải đối mặt với 108 kẻ quyền quý trong vùng đến cầu hôn; và Tê-lê-mác, con trai của chàng phải đương đầu với bọn chúng để bảo vệ gia đình. Về đến nhà, chàng giả dạng người hành khất nên vợ chàng không nhận ra. Chàng đã chiến thắng trong cuộc thi bắn cung, nhân cơ hội đó, cha con chàng trừng trị bọn cầu hôn cùng những gia nhân phản bội. Cuối cùng, qua phép thử "bí mật về chiếc giường", vợ chàng đã nhận ra chàng, vợ chồng đoàn tụ và cuộc sống mới bắt đầu trên quê hương yêu dấu của Uy-lít-xơ.

Chủ đề chính của *Ô-đi-xê* là chinh phục thiên nhiên để khai sáng, mở rộng giao lưu. *Ô-đi-xê* tái hiện xung đột giữa các nền văn minh, các trình độ văn hóa; là cuộc đấu tranh để bảo vệ hạnh phúc gia đình. Nếu A-sin, người anh hùng trận mạc xuất chúng trong sử thi *I-li-át*, là biểu tượng sức mạnh thể chất thì Uy-lít-xơ là biểu tượng sức mạnh trí tuệ của người Hi Lạp. Đây là hai mẫu anh hùng văn hóa tiêu biểu của dân tộc Hi Lạp. Họ cũng thuộc về kiểu nhân vật siêu mẫu kết tinh từ các truyền thuyết và huyền thoại cổ xưa.

II. ĐOẠN TRÍCH "UY-LÍT-XƠ TRỞ VỀ"

Đoạn trích *Uy-lít-xơ trở về* thuộc khúc ca thứ XXIII của sử thi *Ô-đi-xê*. Uy-lít-xơ dưới bộ áo hành khất tham gia cuộc thi bắn cung và chàng đã thắng. Chàng tiêu diệt những tên cầu hôn đầu sỏ, trừng phạt lũ đầy tớ phản chủ. Nhưng Pê-nê-lốp vẫn không tin đó là chồng nàng. Đoạn trích kể tiếp quá trình Pê-nê-lốp nhận ra Uy-lít-xơ và vợ chồng đoàn viên.

• HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

Các em cần đọc đoạn trích vài lần để có *cảm nhận chung* về "cảnh nhận mặt bằng phép thử bí mật của chiếc giường" cũng như giọng điệu, kết cấu, các biện pháp nghệ thuật đặc trưng của sử thi Hi Lạp; sau đó mới đi vào tìm hiểu sâu và cụ thể trong từng câu hỏi. Đây là sử thi, nhưng ở đoạn trích này, có thể tái hiện thành dạng đối thoại kịch được. Màn kịch này có bốn nhân vật: nhũ mẫu Ơ-ri-clê, người con trai Tê-lê-mác, Uy-lít-xơ và Pê-nê-lốp, vợ chàng (trong đó hai nhân vật chính là Uy-lít-xơ và Pê-nê-lốp). Các em cần tập đọc diễn cảm theo các vai này, cố gắng thể hiện đúng tình cảm, tâm trạng của từng nhân vật - đặc biệt là hai nhân vật chính.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

1. Văn bản trên có thể chia làm mấy đoạn ? Mỗi đoạn có nội dung gì ?

Đoạn trích được chia thành hai phần:

- Phần 1: từ đầu đến "kém gan dạ": cuộc đối thoại giữa bốn nhân vật (nhũ mẫu Ơ-ri-clê, con trai Tê-lê-mác, Pê-nê-lốp, Uy-lít-xơ), Pê-nê-lốp vẫn chưa nhận ra chồng.

- Phần 2: đoạn còn lại: qua phép thử bí mật của chiếc giường, Pê-nê-lốp đã nhận ra chồng. Họ mừng vui khôn xiết trong nước mắt sung sướng của cảnh đoàn viên.

Như vậy, có thể thấy cuộc đối thoại ở phần 1 chính là để chuẩn bị cho cảnh nhận mặt chồng ở phần 2, từ đó tính cách, phẩm chất của các nhân vật được bộc lộ rõ.

2. Khi trở về gặp lại vợ mình, Uy-lít-xơ có tâm trạng ra sao ? Cách ứng xử của chàng bộc lộ phẩm chất gì ?

Uy-lít-xơ vừa tin vào người vợ chung thủy của mình (*Thế nào rồi mẹ con cũng sẽ nhận ra, chắc chắn như vậy*) lại vừa trách nàng có "một trái tim sắt đá" đến mức chồng ngồi ngay trước mặt mà vẫn không chịu nhận ra. Đây là tâm trạng điển hình của một người đàn ông xa vợ biền biệt hai mươi năm trời, nay trở về nhà trong một hoàn cảnh oái oăm như thế. Nhưng chàng không chỉ quan tâm tới việc vợ mình có nhận ra mình không mà còn quan tâm tới việc đối phó với gia đình bọn cầu hôn sau khi đã tiêu diệt chúng để đảm bảo hạnh phúc trọn vẹn cho gia đình mình (Xem lời chàng nói với con trai Tê-lê-mác).

3. Vì sao Pê-nê-lốp "rất đỗi phân vân" ? Việc chọn cách thử "bí mật của chiếc giường" cho thấy vẻ đẹp gì về trí tuệ và tâm hồn của nàng ?

Khi nghe nhũ mẫu Ơ-ri-clê khẳng định người đó là chồng mình, bước xuống lầu, *lòng nàng vẫn rất đỗi phân vân*. Vì sao vậy? Nếu người hành khất này là "*chồng*" thực thì không sao, nếu không phải thì lúc đó danh dự của Pê-nê-lốp sẽ bị tổn thương mà đối với người Hi Lạp thì không thể sống thiếu danh dự được. Vả lại, nếu là "*chồng*" thực thì tại sao trong lần được gặp đầu tiên, người đó lại không nói ra? Và còn cái bề ngoài hành khất với bộ áo quần rách mướp nữa... Pê-nê-lốp phân vân là phải, và điều đó rất đúng với tâm trạng của nàng trong hoàn cảnh oái oăm lúc bấy giờ. Tâm trạng này vừa bộc lộ tính cách vừa nói lên phẩm chất của nhân vật mà người đọc sẽ dần dần thấy rõ trong "cảnh nhận mặt bằng phép thử bí mật của chiếc giường" ở phần sau.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

Phẩm chất và tính cách của Pê-nê-lốp được sử thi khắc họa đậm nét và có chiều sâu trong đoạn trích này. Đó là một người phụ nữ trọng danh dự, một người vợ thủy chung yêu chồng tha thiết nhưng luôn luôn thận trọng để bảo vệ danh dự và cương vị của mình. Tác giả sử thi đã dành cho nhân vật từ *thận trọng* (được lặp lại nhiều lần) chính là để nói lên điều đó (từ "*thận trọng*" đi kèm với tên của Pê-nê-lốp không phải là động từ (*thận trọng nói*) mà là tính từ chỉ phẩm chất (*Pê-nê-lốp thận trọng*) nói lên nàng là con người thận trọng).

Chính vì thận trọng, nên nàng bình tĩnh và tự tin, không hề nôn nóng, không hề vội vã. Trong tình huống oái oăm ấy, nàng vẫn bình tĩnh để tìm ra lời giải cho bài toán nhận mặt chồng của mình. Bởi nàng luôn tự tin vào mình, như nàng đã khẳng định với con trai: "Cha và mẹ có những dấu hiệu riêng, chỉ hai người biết với nhau, còn người ngoài không ai biết hết". Cho nên, khi nhũ mẫu Ơ-ri-clê đưa ra "một dấu hiệu không sao cãi được" là cái sẹo trên chân Uy-lít-xơ thì nàng vẫn không tin đó là chồng mình. Ở đây, không chỉ là sự thận trọng vì danh dự của người phụ nữ Hi Lạp mà còn là tình yêu của người vợ chung thủy đối với chồng. Sự thận trọng ấy đã khiến cho Tê-lê-mác phải trách mẹ gay gắt "bao giờ lòng dạ cũng rắn hơn cả đá" và Uy-lít-xơ thì cho rằng nàng có "một trái tim sắt đá hơn ai hết". Nhưng thực ra không phải thế, bởi khi đã nhận ra chồng thì Pê-nê-lốp lại giống như tất cả những người vợ yêu chồng nhất trên thế gian này.

Cách thử bí mật của chiếc giường trong màn nhận mặt, trước hết thể hiện phẩm chất trí tuệ của Pê-nê-lốp bởi đây mới là bằng chứng xác thực nhất, dấu hiệu đáng tin cậy nhất để nhận ra chồng vì bí mật ấy "chỉ hai người biết với nhau, còn người ngoài không ai biết hết" - người nói đúng được bí mật ấy ắt hẳn phải là chồng mình. Cách thử bí mật của chiếc giường qua "những dấu hiệu riêng, chỉ hai người biết với nhau" còn cho thấy phẩm chất kiên trinh của nàng. Nó cũng là điều kiện tạo ra quy ước để đảm bảo cho sự bền vững của gia đình, để củng cố tình cảm gia đình, tình cảm vợ chồng cha con. Bí mật chiếc giường được công bố (qua lời thử của Pê-nê-lốp và lời đáp của Uy-lít-xơ) đã giải tỏa nhiều mối nghi ngờ. Trước hết, để Pê-nê-lốp biết đó không phải là Uy-lít-xơ giả mà là người chồng thật của mình. Thứ hai, để Uy-lít-xơ biết được sự thủy chung của vợ. Bởi khi chiếc giường đã bị khiêng đi chỗ khác, hay có ai đó đã biết bí mật của nó thì chắc chắn phẩm giá của Pê-nê-lốp cũng không còn nguyên vẹn. Nó cũng giải tỏa được ấm ức của Uy-lít-xơ khi Pê-nê-lốp vẫn không chịu nhận anh là chồng, cho dù anh đã tắm rửa và đẹp như một vị thần.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

Sự thận trọng trong cách thử của Pê-nê-lốp còn cho thấy tính chất phức tạp của thời đại, những nguy hiểm đang rình rập và đe dọa họ. Sau hai mươi năm xa cách, khi trở về quê hương, Uy-lít-xơ phải cải trang thành người hành khất, phải đội lốt người ăn xin mới lọt được vào ngôi nhà của mình, phải đóng vai người bịa chuyện khéo léo để được ở lại trong ngôi nhà ấy..., những chi tiết này đã góp phần tô đậm thêm tính chất phức tạp đó.

4. Nhận xét về cách kể của Hô-me-rơ và những biện pháp nghệ thuật mà sử thi thường dùng. Biện pháp nghệ thuật nào đã được sử dụng ở cuối của đoạn trích ?

Phong cách kể chuyện của sử thi thường là chậm rãi, tỉ mỉ, trang trọng. Ở đoạn trích này, Hô-me-rơ đã thể hiện khá rõ phong cách ấy. Màn gặp mặt giữa Pê-nê-lốp và Uy-lít-xơ được thể hiện bằng thứ ngôn ngữ trang trọng với nhiều định ngữ, ví von so sánh - đặc biệt là kiểu so sánh có đuôi dài, với cách nói kéo dài thành chuỗi vừa nhấn mạnh vừa tập trung, với cách dùng cụm danh từ - tính từ chỉ phẩm chất rất phổ biến trong sử thi Hi Lạp (trong đoạn trích này, cụm từ *Pê-nê-lốp thận trọng* được lặp lại nhiều lần), mang vẻ đẹp riêng của phong cách sử thi và tạo nên một sức hấp dẫn, mạnh mẽ, kì lạ. Lời nói của nhân vật thường được trau chuốt (những lời có cánh) vừa có hình ảnh vừa có chiều sâu trí tuệ gây ấn tượng mạnh về từng nhân vật (có thể thấy rõ điều này qua các lời đối thoại của Uy-lít-xơ và Pê-nê-lốp trong màn thử nhận mặt).

Biện pháp nghệ thuật đã được sử dụng ở khổ cuối đoạn trích là biện pháp *so sánh có đuôi dài* (còn gọi là so sánh mở rộng) khá phổ biến trong sử thi Hô-me-rơ mà bản dịch không lột tả hết được. Ở đây, Hô-me-rơ đã ví cuộc tái ngộ của Pê-nê-lốp và Uy-lít-xơ như những hạnh phúc của con người sau khi thoát nạn ở biển khơi. Có nghĩa là tác giả sử thi đã lấy những hạnh phúc thật lớn lao mang ý nghĩa tiêu biểu của con người (ở đây là những người từ cõi chết trở về cõi sống - "những người sống sót mừng rỡ bước lên đất liền mong đợi") để so sánh với hạnh phúc của Pê-nê-lốp sau hai mươi năm sống cô đơn, nay mới được gặp lại người chồng thân yêu của mình. Vế so sánh được nói trước, dài hơn, nhiều hơn bằng một hình ảnh cụ thể, sinh động như *cái đòn bẩy nghệ thuật* để tôn cao vế được so sánh chính là hạnh phúc tràn trề của người vợ thủy chung đang "ôm lấy cổ chồng không nỡ buông rời".

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

LUYỆN TẬP

1. Các em chuyển đoạn trích thành hoạt cảnh kịch "Cảnh nhận mặt", tập và tổ chức biểu diễn trong các buổi ngoại khóa hay "Ngày hội văn học" của lớp.

2. Ở bài tập này, cần chú ý một số điểm sau đây:

- Phải nắm vững nội dung, diễn biến, các nhân vật trong "cảnh nhận mặt".

- Phải kể lại cảnh đó theo ngôi thứ nhất, xưng "tôi" ("tôi" ở đây chính là Uy-lít-xơ).

- Phải kể lại theo cách tóm tắt, ngắn gọn hơn bằng ngôn ngữ của mình nhưng phải giữ đúng cốt truyện và linh hồn của đoạn trích, giữ được không khí và phong cách của sử thi, không biến thành một câu chuyện hiện đại (Đoạn trích trong SGK dài 4 trang rưỡi, tóm tắt lại khoảng 1 trang rưỡi).

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 1

Đây là tiết trả bài đầu tiên của phần Làm văn ở lớp 10 (bài làm có nội dung ôn lại các kiểu bài làm văn đã học ở bậc trung học cơ sở; đề ra: *Cảm nghĩ về tác phẩm (hoặc nhân vật) văn học*).

Các em cần chú ý lắng nghe nhận xét của thầy, cô giáo, đối chiếu với bài làm của mình để rút kinh nghiệm cho bài làm số 2 tiếp theo. Sau khi nhận bài trả, cần chữa một cách nghiêm chỉnh tất cả các loại lỗi trong bài làm: về ý, câu, cách diễn đạt, dùng từ và lỗi chính tả. Có thể mượn xem một số bài làm khá của các bạn để học tập.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

BÀI 6

. Ra-ma buộc tội

. Chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong bài văn tự sự

RA-MA BUỘC TỘI

(Trích *Ra-ma-ya-na* - sử thi Ấn Độ)

VAN-MI-KI

I. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

Sử thi Ra-ma-ya-na

Ra-ma-ya-na là một trong hai sử thi Ấn Độ nổi tiếng, có ảnh hưởng sâu rộng, lâu bền trong văn học, văn hóa không chỉ của dân tộc Ấn mà còn của nhiều nước Đông Nam Á. Hình thành và được bổ sung, trau chuốt trong khoảng từ thế kỉ III trước Công nguyên đến thế kỉ II bởi nhiều thế hệ tu sĩ - thi nhân, *Ra-ma-ya-na* đạt đến hình thức hoàn thiện cuối cùng nhờ đạo sĩ Van-mi-ki. Tác phẩm bao gồm 24.000 câu thơ đôi (một câu thơ đôi gồm hai dòng thơ).

Ra-ma-ya-na là câu chuyện về những kì tích của Ra-ma, hoàng tử trưởng của nhà vua Đa-sa-ra-tha. Lẽ ra chàng được truyền ngôi báu, nhưng do lòng đố kị của thứ phi Ke-kêy-i, chàng bị đày ải vào rừng 14 năm. Vợ chàng, Xi-ta, cùng người em trai Lak-ma-na, đã tình nguyện theo Ra-ma chịu lưu đày. Khi thời hạn lưu đày sắp hết thì xảy ra một tai biến lớn. Xi-ta bị quỷ Ra-va-na bắt cóc, bay về đảo Lan-ka. Được vua khỉ Xu-gri-va, tướng khỉ Ha-nu-man và đoàn quân khỉ giúp sức, Ra-ma đã hạ thủ Ra-va-na, giải cứu Xi-ta. Vợ chồng gặp lại nhau, nhưng Ra-ma lại nghi ngờ Xi-ta không còn trọn vẹn danh tiết đã tuyên bố ruồng bỏ nàng. Xi-ta thanh minh không được, đành bước lên giàn hỏa thiêu. Thần Lửa đã cứu nàng, đem trả lại cho Ra-ma. Anh hùng Ra-ma cùng người vợ thủy chung Xi-ta quay trở về kinh đô, cai quản đất nước, muôn dân được sống trong thái bình, thịnh trị.

Hơn hai ngàn năm qua, những nhân vật lí tưởng như Ra-ma, Xi-ta, Lak-ma-na, Ha-nu-man,... luôn luôn sống trong lòng nhân dân Ấn Độ và nuôi dưỡng tinh thần, đạo đức dân tộc Ấn Độ, như người Ấn Độ vẫn hằng tin rằng: "Chừng nào sông chưa cạn, núi chưa mòn thì *Ra-ma-ya-na* còn làm say đắm lòng người và cứu vớt họ thoát khỏi tội lỗi".

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

Đoạn trích "Ra-ma buộc tội"

Đoạn trích thuộc khúc ca VI, chương 79 của sử thi *Ra-ma-ya-na*. Đây là lúc Ra-ma tấn công đảo Lan-ka, hạ thủ Ra-va-na, giải cứu được Xi-ta. Vợ chồng gặp lại nhau, nhưng Ra-ma lại nghi ngờ và buộc tội Xi-ta không còn giữ được trọn vẹn danh tiết của một người vợ thủy chung. Ngoài một số câu kể chuyện, đoạn trích chủ yếu là lời đối thoại của hai nhân vật chính: Ra-ma buộc tội vợ và Xi-ta thanh minh cho mình. Các em cần chú ý đọc đúng và diễn cảm hai lời đối thoại này để nhận ra phẩm chất và tính cách của hai nhân vật trong hoàn cảnh thử thách ngặt nghèo này. Từ đó có thể đi vào tìm hiểu và trả lời từng câu hỏi trong sách giáo khoa.

1. Sau chiến thắng, Ra-ma và Xi-ta gặp lại nhau không phải trong một không gian riêng tư mà trong một không gian công cộng, trước sự chứng kiến của "mọi người". Công chúng đó bao gồm nhiều đối tượng như những chứng nhân cho cuộc gặp lại đó.

a) Anh em bạn hữu của Ra-ma như Lak-ma-na, Ha-nu-man,...

b) Quân đội của loài khỉ Va-na-ra.

c) Quan quân, dân chúng của loài quỷ Rak-sa-xa.

Có thể thấy điều đó ở nhiều chỗ trong đoạn trích: "Vào lúc đó, chẳng có ai trong đám bạn hữu dám nói gì với Ra-ma..."; "... các phụ nữ bật ra tiếng kêu khóc thảm thương. Cả loài Rak-sa-xa lẫn loài Va-na-ra cùng kêu khóc vang trời trước cảnh tượng đó."

Hoàn cảnh ấy đã có tác động đến tâm trạng, ngôn ngữ đối thoại của Ra-ma và Xi-ta. Trong một không gian công cộng có đông đủ *mọi người chứng kiến* như thế cả Ra-ma và Xi-ta buộc phải nói sao cho không chỉ người đối thoại hiểu ý mình mà cả *những người chứng kiến* cũng hiểu rõ ý mình - mà ở đây chính là phẩm chất, danh dự, lòng tự trọng, lòng chung thủy của con người. Ngôn ngữ đối thoại, do đó, có sự kết hợp giữa tình cảm và lí trí, giữa những đau xót đang diễn ra với lí tưởng mà họ ôm ấp, phụng thờ - và ở mặt thứ hai này dường như được coi trọng hơn, nổi bật hơn. Cần nhận rõ tâm trạng của nhân vật:

- Ra-ma: "... lòng Ra-ma đau như dao cắt. Nhưng vì sợ tai tiếng, chàng bèn nói với nàng, trước mặt những người khác..."

- Xi-ta: "... Gia-na-ki đau đớn đến nghẹt thở... Nghe những lời tố cáo chưa từng có, trước mặt đông đủ mọi người, Gia-na-ki xấu hổ cho số kiếp của nàng. Nàng muốn tự chôn vùi cả hình hài thân xác của mình. Mỗi lời nói của Ra-ma xuyên vào trái tim nàng như một mũi tên. Nước mắt nàng đổ ra như suối... bằng giọng nghẹn ngào, nức nở, nàng nói... Nói dứt lời, Gia-na-ki òa khóc..."

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

Trong tâm trạng như vậy, trước mặt mọi người, ngôn ngữ đối thoại của Ra-ma và Xi-ta là phải như vậy, không thể khác.

2. Nhân vật Ra-ma

Để hiểu rõ và nhận ra đúng phẩm chất, tính cách của nhân vật này, các em cần lí giải mâu thuẫn trong con người chàng: *giải cứu Xi-ta rồi lại ruồng bỏ nàng*. Vì sao vậy? Các em trả lời hai câu hỏi gợi ý trong sách giáo khoa để xác nhận Ra-ma là con người như thế nào?

- Giải cứu Xi-ta vì động cơ gì? Theo lời tuyên bố của Ra-ma, thì việc chàng giao tranh với quỷ Ra-va-na, tiêu diệt hắn để giải cứu Xi-ta chỉ duy nhất là vì danh dự người anh hùng bị xúc phạm khi Ra-va-na dám cướp vợ của chàng. Chính Ra-ma đã khẳng định: "Phải biết chắc điều này: chẳng phải vì nàng mà ta đã đánh thắng kẻ thù với sự giúp đỡ của bạn bè. Ta làm điều đó vì nhân phẩm của ta, để xóa bỏ vết ô nhục, để bảo vệ uy tín và danh dự của dòng họ lừng lẫy tiếng tăm của ta. Ta làm điều đó chính là để chứng tỏ ta không thuộc về một gia đình bình thường."

- Ruồng bỏ Xi-ta vì lí do gì? Đó là vì cả hai lí do mà sách giáo khoa đã nêu: danh dự người anh hùng không cho phép chấp nhận một người vợ đã chung chạ với kẻ khác và sự ghen tuông của người chồng không chấp nhận một người vợ như vậy (có thể lấy dẫn chứng trong lời đối thoại tiếp theo đoạn trên đây). Chính Ra-ma đã lặp lại nhiều lần những câu nói: "Ta không ưng có nàng nữa", "Ta không cần đến nàng nữa"; "Có thể nào lại lấy về một người vợ...", "Làm sao ta có thể nhận nàng về..."; "Nàng muốn đi đâu tùy nàng", "Nàng muốn đi đâu tùy ý",... đã khẳng định điều đó. Và khi Xi-ta bước lên giàn lửa thì "Ra-ma vẫn ngồi, mắt dán xuống đất", "lúc đó nom chàng khủng khiếp như thần Chết vậy" càng khiến ta hiểu rõ thêm phẩm chất và tính cách của nhân vật này.

Đó là một con người vào sinh ra tử, chiến đấu với yêu quỷ để giành lại người vợ yêu quý nhưng cũng dám hi sinh tình yêu vì danh dự, bổn phận của một người anh hùng, một đức vua mẫu mực. Phẩm chất lí tưởng đó được thể hiện trong tính cách cương nghị, dứt khoát và bộc lộ rõ ràng trong ngôn ngữ đối thoại của Ra-ma khi nói với Xi-ta trước đông đủ mọi người chứng kiến.

3. Nhân vật Xi-ta

Để hiểu được nét cao đẹp của nhân vật này, các em cần tìm hiểu rõ bản chất con người nàng. Bản chất đó được Xi-ta bộc bạch và nhấn mạnh trong lời đáp của mình với Ra-ma (cũng là những lời thanh minh cho mọi người hiểu rõ mình). Nàng đã nhấn mạnh những điều gì về bản thân mình?

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

- Trước hết, đó là sự khác biệt giữa tư cách, đức hạnh của nàng và loại phụ nữ tầm thường, thấp kém. Ngay câu đầu tiên nàng đã tự khẳng định mình: "Cớ sao chàng lại dùng những lời lẽ gay gắt khó tả như vậy đối với thiếp, giống như một kẻ thấp hèn chửi mắng một con mụ thấp hèn? Thiếp đâu phải là người như chàng tưởng! Thiếp có thể lấy tư cách của thiếp ra mà thề, hãy tin vào danh dự của thiếp". Ba câu nói liên tiếp, từ thấp đến cao, đến mức phải dùng cả *lời thề*, phải viện cả *tư cách* và *danh dự* đã chứng tỏ dứt khoát sự khác biệt đó.

- Sự khác biệt mang nét nghĩa chung trên đây đã được Xi-ta nhấn mạnh trong một sự khác biệt cụ thể khi nàng sa vào tay quỷ Ra-va-na. Đó là sự khác biệt giữa điều tùy thuộc vào số mệnh của nàng, vào quyền lực của kẻ khác ("cái thân thiếp đây") và điều trong vòng kiểm soát của nàng ("trái tim thiếp đây"). Nàng đã nói rõ điều này cho Ra-ma biết: "... chỉ có số mệnh của thiếp là đáng bị chê trách, nhưng những gì nằm trong vòng kiểm soát của thiếp, tức trái tim thiếp đây, là thuộc về chàng". Sa vào tay quỷ Ra-va-na, *cái thân thiếp* có thể phụ thuộc vào kẻ khác, nhưng *trái tim thiếp* thì bao giờ cũng thuộc về chàng. Chính cái nét cao đẹp đó đã làm Xi-ta đau đớn: "Thiếp còn gì là thanh danh, nếu như chàng vẫn chưa hiểu được thiếp qua *tình yêu của thiếp* và qua tiếp xúc với *tâm hồn của thiếp*", "... Tình yêu của thiếp, lòng trung thành của thiếp nay xem ra hoàn toàn vô ích!"

- Và không chỉ bằng lời nói thanh minh, Xi-ta còn chứng tỏ lòng chung thủy của mình bằng hành động bước lên giàn hỏa. Vì sao nàng lại có quyết định như vậy? Thần Lửa A-nhi có vai trò rất quan trọng trong văn hóa Ấn Độ. Thần Lửa có mặt ở khắp mọi nơi, biết tất cả mọi hành động tốt, xấu mà con người đã làm, nên nghi lễ thử lửa được tin là có thể kiểm chứng đức hạnh người ta. Lửa còn có sức mạnh thanh tẩy. Xi-ta quyết định bước lên giàn hỏa là vì thế, và nàng cầu khấn thần A-nhi cũng vì thế. (xem lời cầu khấn của nàng trong đoạn trích). Lời cầu khấn đó đã được chứng nghiệm như ta đã thấy trong phần kết thúc: chứng giám đức hạnh của Xi-ta, thần Lửa đã đem nàng trả lại cho Ra-ma.

Trong đoạn trích, Xi-ta hiện lên cao đẹp như một người phụ nữ lí tưởng xứng đáng với Ra-ma, nàng sẵn sàng bước qua mạng sống chính mình để chứng tỏ tình yêu và đức hạnh thủy chung của một người vợ.

4. Thái độ của công chúng khi chứng kiến Xi-ta nạp mình cho lửa

- Ai nấy, già cũng như trẻ, đau lòng đứt ruột xem nàng Gia-na-ki đứng trong giàn hỏa.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

- Các phụ nữ bật ra tiếng kêu khóc thảm thương.

- Cả loài Rak-sa-xa lẫn loài Va-na-ra cũng kêu khóc vang trời trước cảnh tượng đó.

Và không chỉ đau xót, mà trong nỗi đau đó, còn có sự cảm phục, tiếc thương khi trang tuyệt thế giai nhân nạp mình cho lửa. "Các bậc thánh, các chư thần nhìn Gia-na-ki bước vào lửa, chẳng khác một lễ vật trong lễ tế sinh". Thật đau xót biết bao mà cũng cao đẹp biết chừng nào!

Các em có thể phát biểu cảm nghĩ riêng của mình trước cảnh nàng Xi-ta bước vào lửa.

II. LUYỆN TẬP

Các em thực hiện bài luyện tập như gợi ý và hướng dẫn trong sách giáo khoa bằng cách chuyển đoạn trích thành một màn kịch nhỏ có tựa đề *Ra-ma buộc tội* để trình diễn.

CHỌN SỰ VIỆC, CHI TIẾT TIÊU BIỂU TRONG BÀI VĂN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Yêu cầu cần đạt là nắm được khái niệm về sự việc, chi tiết và phương pháp lựa chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong văn bản tự sự.

1. Khái niệm về sự việc và chi tiết trong văn bản tự sự

Văn bản tự sự kể lại một câu chuyện nào đó. Câu chuyện ấy gồm một chuỗi các sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng dẫn đến sự việc kết thúc, thể hiện chủ đề, ý nghĩa của câu chuyện. *Ví dụ*: trong đoạn *Truyện Mị Châu - Trọng Thủy* của *Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy* có một chuỗi các sự việc nối tiếp nhau để dẫn đến sự việc kết thúc: An Dương Vương xây Loa Thành để giữ nước → Triệu Đà giảng hòa, cầu thân, cho con sang ở rể → Trọng Thủy tìm cách đánh tráo lẫy nỏ → Triệu Đà cất quân đánh, An Dương Vương cùng Mị Châu chạy → Mị Châu rắc lông ngỗng trên đường chạy giặc → An Dương Vương chém con gái → Trọng Thủy đâm đầu xuống giếng tự tử → hình tượng ngọc trai - giếng nước.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

Vậy *sự việc* là gì? Sự việc là "cái xảy ra được nhận thức có ranh giới rõ ràng, phân biệt với những cái xảy ra khác" (*Từ điển tiếng Việt*). Tuy nó "phân biệt với những cái xảy ra khác", nhưng trong câu chuyện, các sự việc vẫn có quan hệ móc xích với nhau, sự việc này dẫn đến sự việc kia tạo thành cốt truyện có diễn biến lôgíc, hợp lí để thể hiện chủ đề. Như vậy, *sự việc* là yếu tố không thể thiếu được trong văn tự sự. Vấn đề đặt ra cho người viết là phải biết chọn sự việc như thế nào để bài văn tự sự tập trung vào chủ đề và hấp dẫn người đọc. Mỗi sự việc bao gồm một vài chi tiết. Trong văn học nghệ thuật, chi tiết là "các tiểu tiết của tác phẩm mang sức chứa lớn về cảm xúc và tư tưởng" (*Từ điển thuật ngữ văn học*).

2. Cách chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong văn bản tự sự

a) Sự việc, chi tiết được chọn trong văn bản tự sự phải là những sự việc, chi tiết tiêu biểu, có ý nghĩa và hấp dẫn người đọc.

Ví dụ:

- Nước dâng cao bao nhiêu đồi núi lại cao lên bấy nhiêu (nêu rõ ý nghĩa và đặc trưng của truyền thuyết).

- Cái bóng trên tường qua ý nghĩ trẻ thơ của bé Đản (vừa khắc sâu chủ đề, vừa tạo kịch tính cho truyện).

- Mị Châu rắc lông ngỗng trên đường chạy giặc (kết nối "cảnh chia tay" với "bi kịch gia đình, tình yêu" ở sau).

b) Ở bài tập 2, trong đoạn truyện "tưởng tượng" về người con trai của lão Hạc trở về làng sau Cách mạng tháng Tám, có ba sự việc:

- Về tới làng, anh bồi hồi nhớ lại những kỉ niệm xưa ...

- Anh tìm gặp ông giáo, nghe ông kể về cha mình, rồi theo ông đi viếng mộ cha.

- Gửi lại những di vật của cha cho ông giáo, tạm biệt quê hương và bạn bè, anh lên đường đi làm cách mạng.

Em hãy chọn một sự việc trong ba sự việc trên rồi kể lại với một số chi tiết tiêu biểu (những chi tiết này cũng do em nghĩ ra, "tưởng tượng" ra sao cho hợp với không khí và nhân vật mà đoạn văn trên đã giới thiệu).

c) Vì vậy cần phải lựa chọn sự việc, chi tiết khi viết văn tự sự. Cần tiến hành theo 3 bước sau đây:

- Xác định đề tài, ý nghĩa của văn bản tự sự
- Phác thảo cốt truyện, định ra nhân vật

} *để định hướng việc lựa chọn sự việc, chi tiết*

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

- Chia cốt truyện thành các phần, mỗi phần chọn một số sự việc và chi tiết tiêu biểu. Các sự việc đó phải gắn bó chặt chẽ với nhau, sự việc này dẫn đến sự việc kia, tập trung thể hiện chủ đề, ý nghĩa của văn bản. Đồng thời các sự việc đó phải góp phần tô đậm tính cách nhân vật và tạo sự hấp dẫn cho câu chuyện. Cần đặc biệt chú ý đến các *sự việc chính* như là xương sống của truyện, tạo nên linh hồn của tác phẩm.

(Có thể tham khảo cách lựa chọn sự việc trong các tác phẩm dân gian như *Thánh Gióng, Sơn Tinh, Thủy Tinh, Mị Châu, Trọng Thủy,...*; truyện trung đại như *Chuyện người con gái Nam Xương;* truyện hiện đại như *Lão Hạc, Làng, Lặng lẽ Sa Pa, Chiếc lược ngà,...* mà các em đã học ở trung học cơ sở để rút kinh nghiệm).

II. THỰC HÀNH - LUYỆN TẬP

A. Hướng dẫn làm bài tập trong SGK

Bài tập 1:

Gợi ý: Không thể bỏ sự việc: *hòn đá... chết gí ở đó* vì nó chuẩn bị cho sự việc ở phần kết thúc tác phẩm, bộc lộ chủ đề, ý nghĩa văn bản.

Bài tập 2:

Gợi ý: Đọc đoạn *Uy-lít-xơ trở về* (trích sử thi *Ô-đi-xê*), ta thấy:

- Hô-me-rơ kể chuyện Uy-lít-xơ sau hai mươi năm đi xa nhà biền biệt, đã trở về gặp lại vợ là Pê-nê-lốp trong một hoàn cảnh trớ trêu, đầy thử thách nhưng cuối cùng đã đoàn tụ trong hạnh phúc gia đình.

- Ở phần cuối đoạn trích, tác giả đã chọn một sự việc quan trọng: đó là sự việc Pê-nê-lốp thử để nhận mặt chồng bằng phép thử "bí mật của chiếc giường". Sự việc này được kể lại bằng những chi tiết tiêu biểu:

+ Lời thử rất tự nhiên và khéo léo của Pê-nê-lốp.

+ Lời đáp đầy thuyết phục của Uy-lít-xơ với những chi tiết xác thực, sống động về chiếc giường có một không hai này.

+ Mọi nghi ngờ được giải tỏa, họ ôm nhau trong nước mắt tràn trề hạnh phúc của niềm vui đoàn tụ.

B. Bài tập bổ sung

Nhà văn Kim Lân và nhà văn Nguyễn Quang Sáng đã chọn những sự việc nào để xây dựng thành truyện ngắn *Làng* và *Chiếc lược ngà?* Các sự việc đó có liên quan với nhau, nối tiếp với nhau như thế nào để tạo nên một diễn biến truyện tự nhiên và lôgíc, hấp dẫn? Theo em, ở từng truyện, sự việc nào là quan trọng và có ý nghĩa nhất đối với việc bộc lộ chủ đề của tác phẩm?

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

BÀI 7

. Tấm Cám

. Miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự

TẤM CÁM

(Truyện cổ tích)

Tiểu dẫn

1. Cổ tích mang tính hư cấu cao, thường kể về số phận con người trong xã hội đã và đang phân hóa thành đẳng cấp. Cổ tích được chia thành ba loại: cổ tích về loài vật, cổ tích thần kì, cổ tích sinh hoạt. Cổ tích thần kì có nội dung phong phú nhất và chiếm số lượng nhiều nhất.

2. Cổ tích thần kì có hai đặc trưng cơ bản: sự tham gia của các yếu tố thần kì, khá phổ biến (Tiên, Bụt, sự biến hóa thần kì, những vật có phép màu...); kết cấu tương đối thống nhất: nhân vật chính trải qua những cuộc phiêu lưu hoặc hoạn nạn, thử thách, cuối cùng đạt được ý nguyện của mình và được hưởng hạnh phúc.

Cổ tích thần kì có hai nội dung chính: phản ánh những mâu thuẫn trong gia đình và mâu thuẫn xã hội. Những mâu thuẫn đó thường được thể hiện dưới dạng khái quát: đấu tranh giữa cái tốt và cái xấu, cái thiện và cái ác.

3. Cổ tích có sức hấp dẫn và tác dụng giáo dục lớn đối với con người, đặc biệt trẻ em, chính là nhờ sự hư cấu và các yếu tố thần kì như Mác-xim Go-rơ-ki đã nói: "Trong các truyện cổ tích, điều trước tiên có tác dụng giáo dục là sự *hư cấu* - cái khả năng kì diệu của trí óc chúng ta có thể nhìn xa về phía trước hiện tượng!"

Tấm Cám

Truyện *Tấm Cám* thuộc loại cổ tích thần kì. Kiểu truyện *Tấm Cám* phổ biến ở nhiều dân tộc trên thế giới.

Đây là truyện cổ tích rất quen thuộc và cũng dễ hiểu đối với các em. Yêu cầu đặt ra khi học truyện này là hiểu được ý nghĩa của những mâu thuẫn, xung đột diễn ra trong truyện, hiểu được đặc trưng của cổ tích thần kì qua nghệ thuật truyện *Tấm Cám*.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

Các em cần đọc chậm một lần toàn bộ truyện để nắm được nhân vật chính (Tấm) đã trải qua những hoạn nạn, thử thách nào và cuối cùng đã được hưởng hạnh phúc ra sao? Truyện đã được hư cấu bằng những yếu tố thần kì nào? Nắm được hai điều này là cơ sở để các em đi vào trả lời từng câu hỏi trong sách giáo khoa.

1. Phân tích diễn biến của truyện để thấy sự phát triển từ thấp đến cao của mâu thuẫn dẫn đến xung đột giữa Tấm và mẹ con Cám

(Các em phân tích qua các chi tiết: cái yếm đỏ, con bống, thử giày, cái chết của Tấm, chim vàng anh, cây xoan đào, chiếc khung cửi, quả thị).

Tấm là cô gái mồ côi cả cha lẫn mẹ, phải ở với người dì ghẻ rất cay nghiệt. Cuộc đời của cô gái hiền lành, nết na ấy đã trải qua biết bao hoạn nạn, thử thách và Tấm đã phải tìm mọi cách để sống, để đấu tranh giành lại hạnh phúc chính đáng cho mình. Cô đã được Bụt giúp đỡ, được các yếu tố thần kì hỗ trợ, nhưng bản thân cô cũng đã tự đấu tranh với các thế lực thù địch để vươn lên giành lại cuộc sống cho mình. Có thể thấy cuộc đời của Tấm trải qua hai giai đoạn từ yếu đuối, thụ động đến kiên quyết đấu tranh giành lại cuộc sống và hạnh phúc như sau:

- ***Giai đoạn 1:*** *Ở trong nhà dì ghẻ:* đây là mâu thuẫn trong gia đình giữa dì ghẻ và con chồng. Mâu thuẫn diễn ra chưa đến mức căng thẳng, quyết liệt, một mất một còn, nhưng đã phản ánh những xung đột tất yếu phải có trong xã hội phong kiến xưa:

Mấy đời bánh đúc có xương

Mấy đời dì ghẻ lại thương con chồng.

Mâu thuẫn ấy được bộc lộ khá rõ trong các chi tiết có ý nghĩa và có sức gợi cảm sâu sắc: cái yếm đỏ, con cá bống, việc mụ dì ghẻ bắt Tấm nhặt gạo lẫn thóc không cho đi hội... *Cái yếm đỏ* là vật mơ ước của những cô gái trẻ ở làng quê xưa. Trong truyện này, nó có ý nghĩa như một cái mồi nhử mà mụ dì ghẻ đã đưa ra để "nhử" Tấm, hòng bóc lột sức lao động của đứa con chồng. Rõ ràng là Tấm đã bắt được đầy một giỏ vừa cá vừa tép, nhưng cô không hề được cái yếm đỏ vì đã bị Cám lừa lấy hết. Đến *con cá bống* thì mâu thuẫn lại phát triển cao hơn và xung đột cũng gay gắt hơn. Ở đây, đối với cô gái mồ côi này, bống không chỉ là con cá mà chính là người bạn tâm tình, niềm an ủi của Tấm trong cuộc sống cô đơn. Vì vậy, hành động rình bắt để giết

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

thịt bống của mẹ con Cám phải hiểu là để giết chết niềm an ủi duy nhất của Tấm. Hình ảnh "một cục máu nổi lên mặt nước" đã tố cáo hành động dã man, vô nhân đạo của mụ dì ghẻ. Nhưng, không dừng lại, mụ còn tiếp tục tìm cách hành hạ Tấm cho bõ ghét bằng cách *bắt Tấm nhặt gạo lẫn thóc không cho đi xem hội*. Dã tâm của mụ là muốn bóp chết đời sống tình cảm của cô gái thanh xuân, muốn giam hãm Tấm trong "cái nhà tù" của mình, không cho Tấm đến với cuộc sống bên ngoài đầy hương sắc. Nếu biết các cô gái quê náo nức với hội làng như thế nào thì mới cảm thấy hết sự tàn nhẫn, độc ác của mụ dì ghẻ đối với Tấm lúc này. Rõ ràng đây là mâu thuẫn giữa dì ghẻ với con chồng đã thể hiện bằng những xung đột phát triển ngày càng cao trong xã hội phong kiến xưa. Cuộc đấu tranh diễn ra không cân sức: một bên là mụ dì ghẻ xảo quyệt, độc ác, lại thêm con Cám ranh ma, lừa bịp; một bên là Tấm cô đơn một mình, yếu đuối và thụ động. Chính vì vậy mà Bụt phải hiện lên nhiều lần để giúp đỡ Tấm, và một môtíp đã xuất hiện trong phần đầu truyện này: *Tấm khóc - Bụt hiện lên với câu hỏi: "Con làm sao lại khóc?"* Lực lượng siêu nhiên, thần kì đã xuất hiện để giúp đỡ người đang lâm vào những hoàn cảnh khó khăn hoạn nạn, đầy thử thách. Thử hỏi, nếu không có Bụt xuất hiện, thì trong những cảnh ngộ như vậy, làm sao Tấm còn đủ sức để sống nổi? Bụt phải xuất hiện để giúp đỡ người nghèo, người tốt - đó là ước mơ của dân gian trong cổ tích để thực hiện triết lí "chính nghĩa thắng gian tà".

- ***Giai đoạn 2:*** *Tấm đã ra ngoài xã hội:* đây là mâu thuẫn xã hội giữa người áp bức và kẻ bị áp bức. Nếu ở giai đoạn 1, Tấm còn yếu đuối và thụ động thì ở giai đoạn này Tấm đã kiên quyết đấu tranh để giành lại cuộc sống và hạnh phúc cho mình. Vì sao vậy? Mâu thuẫn xã hội ngày càng căng thẳng, quyết liệt đến mức một mất một còn khiến Tấm đã ý thức được thân phận mình và nhận rõ bộ mặt độc ác, nham hiểm của kẻ thù. Cái bản lề chuyển giai đoạn chính là chi tiết *thử giày* - một môtíp đặc sắc và rất phổ biến trong kiểu truyện này của thế giới - đã đưa Tấm từ địa vị hèn hạ, thấp kém lên địa vị cao sang, hạnh phúc: trở thành hoàng hậu. Điều này đã khiến mụ dì ghẻ căm tức và tìm mọi cách để giết Tấm cho bằng được. Mâu thuẫn đã lên cao đến mức đối kháng, phải tiêu diệt lẫn nhau, không thể hòa hoãn. Mụ dì ghẻ đã quyết tâm giết Tấm thì Tấm phải đấu tranh để giành lại cuộc sống và hạnh phúc cho mình. Dân gian đã sáng tạo ra một cuộc

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

hóa kiếp thần kì như là sức trỗi dậy mãnh liệt của con người trước sự vùi dập của các thế lực thù địch. Trong chuỗi hóa kiếp liên tiếp này, cùng hiện lên một lúc sự quyết tâm giết Tấm cho kì được của mụ dì ghẻ và sức sống, sức trỗi dậy kì diệu của Tấm:

TẤM	Trèo cau hái cau giỗ bố	Tấm chết hóa ra chim vàng anh	Lông chim hóa ra cây xoan đào	Khung cửi tố cáo Cám	Tro mọc thành cây thị có một quả	Tấm trở về với *kiếp người*
MỤ DÌ GHẺ	Chặt gốc cau giết Tấm	Bắt chim giết thịt	Chặt cây xoan đào làm khung cửi	Đốt khung cửi đổ tro ra đường		

Tấm đã hóa kiếp liên tiếp từ con vật đến cái cây, đến khung cửi và cuối cùng trở về với kiếp người của mình. Và Tấm đã chiến thắng, đã giành lại cuộc sống và hạnh phúc cho mình. Đây chính là sức mạnh của thiện thắng ác, là cuộc đấu tranh đến cùng cho cái thiện, bộc lộ rõ mơ ước ngàn đời của dân gian trong cổ tích: *chính nghĩa thắng gian tà.*

2. Phân tích từng hình thức biến hóa của Tấm. Quá trình biến hóa của Tấm có ý nghĩa gì?

Có thể thấy quá trình biến hóa của Tấm trong sơ đồ sau đây:

Tấm ngã xuống ao chết → Chim vàng anh → Cây xoan đào → Khung cửi → Quả thị → Tấm

KIẾP NGƯỜI → HÓA KIẾP LIÊN TIẾP THÀNH CON VẬT, CÂY, ĐỒ VẬT → TRỞ VỀ KIẾP NGƯỜI

Từng hình thức biến hóa của Tấm đều có ý nghĩa:

- Chim vàng anh: nhắc nhở cho Cám biết, hót cho vua nghe, chui vào tay áo vua.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

- Cây xoan đào: tỏa bóng mát cho vua mắc võng nằm.

- Khung cửi: tố cáo, vạch mặt Cám (chú ý tiếng kêu của khung cửi).

- Quả thị: nơi ẩn thân của Tấm để trở về với kiếp người.

Từng hình thức biến hóa đều mang linh hồn, sức sống của Tấm, quấn quýt với vua và vạch mặt, tố cáo kẻ thù (Cám).

Cả quá trình biến hóa của Tấm đã nói lên sức sống, sức trỗi dậy kì diệu của con người. Đây là *sự biến hóa - bất tử* của một con người đã ý thức được về mình, nhận rõ bộ mặt kẻ thù nên đã kiên quyết đấu tranh giành lại cuộc sống và hạnh phúc cho mình. Từng hình thức biến hóa đều có vị trí và ý nghĩa riêng của nó, nhưng hình thức biến hóa cuối cùng (thành quả thị) là quan trọng nhất vì chính ở đây, Tấm sẽ trở về với kiếp người trong tư thế chiến thắng để hưởng trọn vẹn hạnh phúc của mình.

Cái hay ở đây không chỉ là ý nghĩa của sự biến hóa mà còn là những hình ảnh biến hóa mang màu sắc thần kì nhưng vẫn hợp với lôgic và tự nhiên. Dân gian đã sáng tạo ra một chuỗi biến hóa liên tiếp của Tấm thật đẹp, vừa giàu chất thơ của cổ tích lại hàm chứa ý nghĩa sâu sắc. Đặc biệt lần biến hóa cuối cùng - hình ảnh cô Tấm dịu hiền, xinh đẹp từ trong quả thị vàng thơm phức bước ra đã thành một ấn tượng không phai mờ trong tâm hồn tuổi thơ Việt Nam từ xưa đến nay.

3. Bản chất của mâu thuẫn và xung đột trong truyện

- Trong gia đình:

TẤM Người con riêng (mồ côi cả cha lẫn mẹ)	MẸ CON CÁM Dì ghẻ và đứa con riêng của mụ (Cám)
- Mâu thuẫn và xung đột: giữa dì ghẻ và con chồng	

- Ngoài xã hội:

TẤM Con người bị áp bức	MẸ CON CÁM Những con người áp bức kẻ khác
- Mâu thuẫn và xung đột: giữa người áp bức và kẻ bị áp bức.	

- Từ mâu thuẫn *giữa dì ghẻ và con chồng* trong gia đình mà phát triển thành mâu thuẫn *giữa người áp bức và kẻ bị áp bức* trong xã hội. Đây cũng là một dạng mâu thuẫn thường gặp trong các truyện cổ tích ở nước ta.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

II. LUYỆN TẬP

Yêu cầu của bài luyện tập là tìm ra những dẫn chứng trong truyện *Tấm Cám* để minh họa các đặc trưng của cổ tích thần kì.

Các em thực hiện bài làm theo hai bước sau đây:

- Nêu những đặc trưng của cổ tích thần kì (có hai đặc trưng cơ bản - xem mục 2. trong phần *Tiểu dẫn* về cổ tích trên đây).

- Tìm các dẫn chứng trong *Tấm Cám* để minh họa cho các đặc trưng đó.

MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG VĂN TỰ SỰ

I. MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG VĂN TỰ SỰ

1. Trong văn tự sự có cần các yếu tố miêu tả và biểu cảm không?

Văn tự sự kể chuyện cuộc sống của con người. Cuộc sống ấy phải có đường nét, màu sắc và âm thanh,... - vì vậy cần phải có yếu tố *miêu tả*. Cuộc sống ấy là của con người, phải có những tình cảm, rung động, xúc động,... - vì vậy cần phải có yếu tố *biểu cảm*.

2. Miêu tả và biểu cảm là hai yếu tố thường có mặt trong các bài văn tự sự. Nhờ những yếu tố đó mà câu chuyện được kể trở nên rõ ràng, dễ cảm nhận và có sức truyền cảm mạnh mẽ hơn.

Chú ý: Đây chỉ là *những yếu tố* miêu tả và biểu cảm trong bài văn tự sự. Nó chỉ góp phần làm cho bài văn tự sự hay hơn chứ không biến bài văn tự sự thành bài văn miêu tả hay bài văn biểu cảm. Có nghĩa là nó vẫn phải có *một chuyện kể* dưới hình thức tự sự và người viết không được đưa vào bài văn của mình nhiều câu hoặc đoạn văn miêu tả và biểu cảm đến mức nó lấn át hoặc phá vỡ cả cái khung của bài tự sự. Có thể thấy điều đó ở hai văn bản tự sự đã dẫn trong sách giáo khoa:

- Trích *Những vì sao* của A.Đô-đê (các em tự trả lời ba câu hỏi gợi ý trong sách)

- Trích *Về dưới bóng hoàng lan* của Thạch Lam (các em chỉ ra những yếu tố miêu tả và biểu cảm trong đoạn văn tự sự này và cho biết những yếu tố đó đã góp phần làm cho văn bản hay hơn như thế nào, tác giả đã đưa chúng vào bài văn tự sự khéo léo, nhuần nhị ra sao?)

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

II. QUAN SÁT, LIÊN TƯỞNG, TƯỞNG TƯỢNG ĐỐI VỚI VIỆC MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG VĂN TỰ SỰ

1. Trước hết, các em cần hiểu rõ ba khái niệm* quan sát, liên tưởng, tưởng tượng *bằng việc suy nghĩ để điền đúng các từ đó vào chỗ trống trong các dòng đã cho sẵn của sách giáo khoa:

a) *Liên tưởng:* Từ sự việc, hiện tượng nào đó mà nghĩ đến sự việc, hiện tượng có liên quan.

b) *Quan sát:* Xem xét để nhìn rõ, biết rõ sự vật hay hiện tượng.

c) *Tưởng tượng:* Tạo ra trong tâm trí hình ảnh của cái không hề có ở trước mắt, hoặc còn chưa hề gặp.

2. Sau đó, các em suy nghĩ để trả lời câu hỏi 2. và 3. (chú ý các gợi ý) để hiểu rõ hơn vai trò của quan sát, liên tưởng, tưởng tượng đối với việc miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự. (Đọc kĩ để tìm dẫn chứng minh họa trong bài văn tự sự của A. Đô-đê).

Từ đó, có thể rút ra kết luận:

Muốn miêu tả và biểu cảm thành công, người làm văn tự sự cần phải:

- Quan tâm tới con người, tới cuộc sống ở xung quanh và tới bản thân mình, để có thể tìm được những chất liệu cho miêu tả và biểu cảm.

- Luôn chú ý quan sát, liên tưởng, tưởng tượng, suy ngẫm, cảm xúc trước đời sống, và chăm chú lắng nghe những lay động mà sự vật, sự việc khách quan gieo vào trong tâm trí của mình.

III. LUYỆN TẬP

1. Nhận xét về vai trò của yếu tố miêu tả và yếu tố biểu cảm trong hai đoạn văn.

a) Chọn đoạn văn kể lại cuộc chiến đấu giữa Đăm Săn và Mtao Mxây trong sử thi *Đăm Săn* (trích đoạn *Chiến thắng Mtao Mxây*).

Thực hiện bài tập này qua hai bước:

- Đọc lại trích đoạn nói trên để tìm ra những yếu tố miêu tả và biểu cảm trong đoạn văn tự sự này.

+ Chú ý các chi tiết miêu tả ngoại hình, quần áo, vũ khí... của Đăm Săn và Mtao Mxây, các hành động của hai nhân vật, đặc biệt là *cảnh hai người múa khiên* và cảnh *Đăm Săn đuổi đánh và đâm chết Mtao Mxây.*

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

+ Chú ý các chi tiết biểu cảm qua việc biểu hiện tâm trạng hai nhân vật (bằng ngôn ngữ và hành động), đặc biệt qua tâm trạng của Đăm Săn khi đến nhà Mtao Mxây để đánh kẻ thù; qua tâm trạng của tôi tớ Đăm Săn và tôi tớ Mtao Mxây.

- Phân tích để thấy rằng những yếu tố miêu tả và biểu cảm đó đã góp phần làm cho câu chuyện kể thêm rõ ràng, sinh động, hấp dẫn người nghe, đặc biệt đã tôn cao vẻ đẹp của người anh hùng sử thi là Đăm Săn trong trích đoạn này.

b) Đoạn văn trích từ truyện ngắn *Lẵng quả thông* của nhà văn C. Pau-tốp-xki.

Cũng thực hiện bài tập này qua hai bước:

- Tìm ra những yếu tố miêu tả và biểu cảm trong đoạn văn: em bé có đôi bím tóc nhỏ xíu; trời đang thu và một màu vàng tuyệt đẹp trải ra trên khắp núi rừng.

- Nhận xét: *Bím tóc nhỏ xíu* của em bé là nhờ quan sát mà có, nó gợi lên vẻ đẹp xinh xắn, đáng yêu của em bé (vừa là yếu tố miêu tả, vừa có giá trị gợi cảm). *Màu vàng của mùa thu* vừa đẹp (miêu tả) lại vừa thơ mộng, đáng yêu (biểu cảm) vì tác giả vừa có con mắt *quan sát* tinh tế, lại có sự *liên tưởng* thật đẹp (giữa màu vàng của lá cây với màu vàng của những chiếc lá được tạo ra từ đồng và vàng). Những yếu tố miêu tả và biểu cảm ở đây đã làm cho đoạn văn tự sự sinh động và hấp dẫn.

2. Viết một bài văn tự sự có sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm theo yêu cầu đã ghi trong sách giáo khoa.

Các em có thể chọn một trong hai câu chuyện đã nêu để viết thành bài văn tự sự của mình. Trước khi viết, cần xác định rõ *nội dung câu chuyện*; từ nội dung đó, định ra các yếu tố miêu tả và biểu cảm sẽ sử dụng; vận dụng quan sát, liên tưởng và tưởng tượng để tạo ra được những hình ảnh, chi tiết vừa cụ thể, sinh động lại gây được những rung động thẩm mĩ trong lòng người đọc (các chi tiết đó phải nhuần nhị, tự nhiên trong bài văn tự sự). Có thể học tập cách viết trong ba đoạn văn của A. Đô-đê, C. Pau-tốp-xki và Thạch Lam để viết bài văn tự sự về câu chuyện của mình.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

BÀI 8

. Tam đại con gà

. Nhưng nó phải bằng hai mày

. Viết bài làm văn số 2: Văn tự sự

TAM ĐẠI CON GÀ

(Truyện cười)

Tiểu dẫn

Truyện cười có hai đặc trưng cơ bản:

- Về nội dung, chỉ tập trung thể hiện những sự việc và những hành vi của con người có chứa đựng mâu thuẫn trái tự nhiên để gây cười nhằm mục đích giải trí hoặc phê phán cái xấu, cái lỗi thời trong xã hội.

- Hình thức nghệ thuật ngắn gọn, có kết cấu chặt chẽ, mâu thuẫn phát triển nhanh, kết thúc bất ngờ tạo ra tiếng cười cho người nghe, người đọc.

Có hai loại truyện cười: *truyện khôi hài* để giải trí và *truyện trào phúng* mang ý nghĩa phê phán. Hai truyện cười được chọn học đều thuộc truyện trào phúng.

Tam đại con gà

I. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tìm hiểu mâu thuẫn trái tự nhiên ở nhân vật "ông thầy"

Đây là "ông thầy" dởm "dốt hay nói chữ", bị đưa vào nhiều tình huống khó xử, đã "tự bộc lộ" cái dốt của mình bằng những mâu thuẫn trái tự nhiên:

- Chữ "kê" là gà // "Dủ dỉ là con dù dì"

- Dạy học phải đọc to // Bảo học trò đọc khe khẽ

- Muốn biết chữ đúng không // Khấn thổ công xin ba đài âm dương

- Chủ nhà phát hiện dạy sai // Gỡ bí một cách liều lĩnh

- Tam đại con gà? // Dủ dỉ là chị con công, con công là ông con gà (!?)

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

Như "gà mắc tóc", ông thầy dởm liên tiếp bị đưa vào nhiều tình huống thử thách trớ trêu, đã tự bộc lộ cái dốt của mình bằng những mâu thuẫn trái tự nhiên để gây cười. (Những điều *ghi bên phải* là những điều ông thầy dởm đã làm một cách trái tự nhiên không thể có trong công việc dạy học của một ông thầy đích thực).

Nếu để ý sẽ thấy câu chuyện có hai lần thắt nút để cuối cùng tiếng cười "òa" ra một cách sảng khoái khi cái dốt của ông thầy dởm được bộc lộ hoàn toàn. Lần thứ nhất, nút thắt lại khi ông thầy không biết chữ "kê" là gà, bắt học trò phải đọc khẽ. Cái nút này được gỡ bằng việc thầy khấn thổ công xin ba đài được cả ba. Thế là thầy cho học trò gào to lên. Nhưng chính vì gào to lên mà chủ nhà nghe thấy, dẫn đến cái nút thứ hai. Lần này chủ nhà đã phát hiện ra thầy dạy sai, và cái dốt của thầy được bộc lộ rõ, không thể chối cãi. Nhưng thắt nút thì phải cởi nút để tiếng cười bật ra. Dân gian đã cởi nút thật tài tình: để cho ông thầy gỡ bí, thanh minh về cái dốt của mình, nhưng càng thanh minh thì cái dốt lại càng lòi ra, càng được tô đậm thêm, càng đáng cười một cách thảm hại. Bởi vì trên đời này làm gì có con *dủ dỉ* (chỉ có một loài chim ăn thịt tên là *dù dì*), và con *dủ dỉ* cũng như *con công* thì không bao giờ có quan hệ họ hàng với *con gà* cả. Cái cách nói liều lấy được ở đây đã vạch trần thực chất dốt nát đáng cười của ông thầy dởm trong truyện này (và câu nói càng vần vè, càng lạ tai thì lại càng đáng cười vì chính nó là điều trái tự nhiên, không thể có trong cuộc sống).

2. Ý nghĩa phê phán của truyện

Truyện phê phán một đối tượng cụ thể là "ông thầy". Nhưng từ một đối tượng cụ thể đó, truyện muốn nâng lên một ý nghĩa khái quát cao hơn: không chỉ phê phán *một con người* (ở đây là ông thầy dởm "dốt hay nói chữ") mà là phê phán *một loại người, một thói xấu* trong xã hội: đó là *sự giấu dốt* mà con người ta cũng thường mắc phải. Đây mới chính là mục đích hướng tới, chủ đề của truyện cười đặc sắc này.

II. LUYỆN TẬP

Các em xem lại phần *Hướng dẫn học bài* trên đây để làm bài tập này (chú ý đi sâu tìm hiểu về *thủ pháp gây cười*).

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

NHƯNG NÓ PHẢI BẰNG HAI MÀY

(Truyện cười)

I. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích tính kịch trong đoạn truyện "Cải vội xòe năm ngón tay... đến hết".

Tính kịch ở đoạn truyện này thể hiện ở mâu thuẫn xuất hiện giữa hai nhân vật Cải và thầy lí được bộc lộ bằng những *hành động* và *lời nói* có nhiều ẩn ý mà chỉ hai người trong cuộc mới hiểu được nhau. (Cải ở đây là người hối lộ, còn thầy lí là người ăn hối lộ).

Trước đó, Cải đã lót trước cho thầy lí *năm đồng*, nhưng Ngô lại biện chè lá những *mười đồng* (điều này chắc Cải không biết nên mới xuất hiện màn kịch).

Mâu thuẫn xuất hiện ở chỗ Cải chắc chắn phần thắng sẽ về mình, nhưng khi nghe thầy lí tuyên bố bị "phạt một chục roi", ngỡ thầy quên, nên vội nhắc lại cho thầy nhớ. Anh ta nhắc lại một cách thật khôn khéo, đầy ẩn ý, bằng cả hành động "vội xòe *năm ngón tay*" (ý nói mình đã lót trước cho thầy *năm đồng*), cả cái "ngẩng mặt nhìn thầy" thật ý tứ, và nhất là lời "khẽ bẩm", nhưng lại nhấn mạnh cái ý quan trọng: "*lẽ phải* về con mà!" (ý nói: con đã *lót thầy rồi* thì chắc chắn *lẽ phải thuộc về con*). Từ hành động đến lời nói đều gây cười, đều đáng cười vì nó lột trần chân tướng của một con người hối lộ để được xử thắng trong vụ kiện.

Tưởng nhắc khéo và rõ đến thế thì thầy lí phải nhớ, phải xử cho mình được kiện, ai ngờ thầy lí lại là người "cao thủ" hơn, khôn ngoan hơn. Cái nút đã thắt, thì phải cởi, nhưng thật bất ngờ, nó không cởi theo yêu cầu của Cải, theo hướng có lợi cho Cải, mà ngược lại. Ngược lại bằng cách lặp lại hai chi tiết nói trên: hành động và lời nói của Cải. Nếu Cải "xòe năm ngón tay" thì ở đây thầy lí "cũng xòe năm ngón tay" nhưng là "*năm ngón tay trái* úp lên trên *năm ngón tay mặt*" (ý nói là Ngô đã biện cho thầy những *mười đồng*). Nếu Cải nói "lẽ phải về con mà!" thì thầy lí cũng không phủ nhận, cũng lặp lại như thế "Tao biết mày phải...", nhưng lại thêm vào "cái phải" quan trọng hơn, quyết định hơn: "*nhưng nó lại phải ... bằng hai mày*!" *Nó* ở đây là Ngô đã biện cho thầy những *mười đồng* nên nó mới *phải bằng hai mày*. Dưới con mắt

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

của kẻ ăn hối lộ, thì phải, trái được đo bằng số tiền đút lót nhiều hay ít (!?) Chi tiết này đã lột trần bản chất ăn tiền, tham nhũng một cách xấu xa, bỉ ổi, đáng lên án của thầy lí (ăn tiền cùng một lúc cả hai người đi kiện, đã ăn tiền Cải lại còn xử phạt Cải,...).

2. Phân tích nghệ thuật gây cười trong lời nói của thầy lí ở cuối truyện.

Như đã phân tích trong câu 1. trên đây, có thể thấy đây là chi tiết đặc sắc nhất để tiếng cười bật ra sảng khoái khi bản chất nhân vật thầy lí được bộc lộ hoàn toàn trong câu nói. Nghệ thuật gây cười được thể hiện ở những mặt sau đây:

- Sự phối hợp khéo léo giữa hành động đầy ẩn ý và lời nói tinh quái, ráo hoảnh của nhân vật.

- Lối chơi chữ độc đáo: "Tao biết mày *phải*... nhưng nó *lại phải*... *bằng hai* mày!"

- Cách kết thúc truyện bất ngờ khiến cho tiếng cười "òa" ra trước bộ mặt đáng cười của thầy lí.

3. Đánh giá hai nhân vật Ngô và Cải

Đây là hai người nông dân trong xã hội phong kiến xưa. Vì muốn được kiện, nên cả hai đều tìm cách đút lót thầy lí. Ngô biện nhiều hơn (*mười đồng*) nên được kiện. Cải lót trước cho thầy lí, nhưng chỉ lót có *năm đồng* nên bị "phạt một chục roi". Thật đáng cười, vì cả hai đều mất tiền, và người được "ăn không" ở đây chính là thầy lí. Tính chất bi hài của màn kịch này là ở chỗ: đã đút lót tiền rồi, ngỡ được kiện, cuối cùng lại bị phạt (thể hiện ở nhân vật Cải). Người lao động trong truyện cười này, do còn giữ thói xấu là hối lộ (để được việc cho mình) nên đã lâm vào tình trạng vừa bi vừa hài, vừa đáng thương vừa đáng trách. Bên cạnh việc phê phán giai cấp thống trị tham nhũng (thầy lí), truyện còn có tác dụng giáo dục trong nội bộ nhân dân một cách sâu sắc, thấm thía.

II. LUYỆN TẬP

Để làm bài tập này, các em cần tiến hành theo hai bước:

- Nêu lên hai đặc trưng cơ bản của truyện cười (theo phần *Tiểu dẫn* trên đây).

- Xem các đặc trưng đó đã được thể hiện trong từng truyện cười như thế nào?

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 2: VĂN TỰ SỰ

Đây là bài viết số 2, thuộc kiểu bài tự sự. Yêu cầu của bài làm là viết được một bài văn tự sự có hư cấu và sáng tạo đơn giản. Các em cần vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học về kiểu bài tự sự để hoàn thành tốt bài viết này, cụ thể là ôn lại hai bài đã học:

- Tóm tắt văn bản tự sự.

- Chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong văn bản tự sự.

Sách giáo khoa đã có phần *Hướng dẫn chung*, *Gợi ý đề bài* và *Gợi ý cách làm bài* rất cụ thể. Các em cần theo đó để chuẩn bị thật tốt cho bài làm của mình.

BÀI 9

. Ca dao than thân, yêu thương, tình nghĩa

. Đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

CA DAO THAN THÂN, YÊU THƯƠNG, TÌNH NGHĨA

CA DAO

Ca dao thuộc loại hình trữ tình của văn học dân gian, diễn tả đời sống tâm hồn, tư tưởng, tình cảm của nhân dân trong các quan hệ gia đình, lứa đôi, quê hương, đất nước và trong các mối quan hệ xã hội khác. Đó là những *tiếng hát than thân, những lời ca yêu thương, tình nghĩa, những bài ca hài hước*... của người bình dân Việt Nam sau lũy tre xanh, bên giếng nước, gốc đa, sân đình,...

Ca dao kết tinh nghệ thuật ngôn từ của nhân dân, mang những đặc trưng riêng khác với thơ của văn học viết. Ca dao thường ngắn gọn, ngôn ngữ thơ gần gũi với lời nói hằng ngày, giàu hình ảnh so sánh ẩn dụ, biểu tượng truyền thống và đặc biệt là hình thức lặp lại, lối diễn đạt bằng một số công thức in đậm sắc thái dân gian.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

Ca dao được nhân dân yêu chuộng, được các nhà thơ lớn đánh giá cao về tính chân thực, hồn nhiên, cô đúc, về sức gợi cảm. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã coi ca dao là "những hòn ngọc quý".

CHÙM CA DAO TRỮ TÌNH

I. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đọc:

Chùm ca dao trữ tình gồm 6 bài, tiêu biểu cho nhiều mặt của đời sống tình cảm của người bình dân Việt Nam trong xã hội phong kiến xưa. Các em cần tập đọc diễn cảm các bài ca dao này:

- Đọc các bài ca than thân với giọng xót xa, thông cảm.

- Đọc các bài ca yêu thương, tình nghĩa với giọng tha thiết, lắng sâu.

2. Tìm hiểu, cảm nhận các bài ca dao

Câu 1

Tiếng hát than thân (bài 1, 2)

Cảm nhận về hai bài ca dao than thân này, cần tìm hiểu *nét chung* của hai bài ca dao và *sắc thái tình cảm riêng* của từng bài.

- *Nét chung*: Ca dao than thân thường đề cập đến một loại người khổ nhất trong xã hội cũ: đó là *người phụ nữ* (mô thức mở đầu *Thân em như...* được lặp lại, vừa phiếm chỉ lại mang ý nghĩa xác định). Khổ vì thân phận của họ bị phụ thuộc, giá trị của họ không được ai biết đến (hình ảnh so sánh ẩn dụ và câu miêu tả bổ sung hình ảnh so sánh đã nói lên một cách thấm thía nỗi khổ đó):

+ Tấm lụa đào *phất phơ giữa chợ biết vào tay ai?*

+ Củ ấu gai *ruột trong thì trắng vỏ ngoài thì đen...*

- *Sắc thái tình cảm riêng:*

+ Bài 1: Vẻ đẹp phơi phới tuổi xuân của người phụ nữ cũng chỉ là một món hàng để mua bán giữa chợ. Nỗi đau xót nhất chính là ở chỗ khi người con gái bước vào cái tuổi đẹp nhất, hạnh phúc nhất của đời mình thì nỗi lo về thân phận lại ập đến ngay với họ. Nỗi đau và nỗi lo đó được bộc lộ qua sự đối lập giữa hai dòng thơ: *Thân em như tấm lụa đào* (đẹp, hạnh phúc) // *Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai?* (đau xót, lo lắng).

+ Bài 2: Sự tự ý thức rõ hơn, và ở đây được nhấn mạnh đến *giá trị thực* của người con gái: *Ruột trong thì trắng / vỏ ngoài thì đen*. Họ phải bộc bạch kĩ và mời mọc da diết (*Ai ơi, nếm thử mà xem - Nếm ra*

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

mới biết rằng em ngọt bùi) vì giá trị của họ không được ai biết đến. Và đó chính là nỗi ngậm ngùi chua xót cho thân phận người con gái trong xã hội cũ. Cảm hứng này đã được Hồ Xuân Hương nói đến trong bài *Bánh trôi nước* (*"Thân em vừa trắng lại vừa tròn, Bảy nổi ba chìm với nước non..."*).

Những bài ca dao trên đây, không chỉ nói lên thân phận bị phụ thuộc của người phụ nữ, mà còn là tiếng nói khẳng định giá trị, phẩm chất của họ.

Câu 2 (bài 3)

Bài ca dao không mở đầu bằng *Thân em như...* mà bằng *Trèo lên cây khế nửa ngày...* (dùng lối đưa đẩy, gợi cảm hứng từ một sự việc bên ngoài). Lối mở đầu này cũng đã thành môtíp trong ca dao: *Trèo lên cây bưởi hái hoa..., Trèo lên cây gạo cao cao...* thường được dùng trong trường hợp người con trai thất tình, lỡ duyên. Nhân vật trữ tình trong bài ca này là một chàng trai như vậy. Mặc dầu duyên kiếp không thành nhưng tình nghĩa con người thì trước sau vẫn không thay đổi. Người bình dân đã lấy hình ảnh thiên nhiên, vũ trụ là cái to lớn, vĩnh hằng để nói lên tình nghĩa con người bền vững, thủy chung. Tình nghĩa đó được ví như mặt trời, mặt trăng, sao từ xưa đến nay vẫn thế. Như nỗi lòng chàng trai đối với người yêu:

Mình ơi, có nhớ ta chăng
Ta như sao Vượt chờ trăng giữa trời.

Đây là sự đợi chờ trong vô vọng được gửi vào một hình ảnh so sánh ẩn dụ của thiên nhiên. Sao Vượt (từ cổ của sao Hôm) mọc rất sớm từ lúc chiều hôm và khi lên đến đỉnh bầu trời (lúc đã khuya) thì trăng mới mọc. Vậy mà vẫn đợi chờ thì đấy mới là nghĩa tình bền vững, tình yêu thủy chung của con người. Duyên kiếp có thể, và đã dở dang không thành (*"Ai làm chua xót lòng này, khế ơi !"*), nhưng tình yêu thì mãi mãi vẫn còn, không thể đổi thay. Hình ảnh *sao Vượt chờ trăng giữa trời* có cái mỏi mòn của sự chờ đợi, cái cô đơn của sự ngóng trông, nhưng chính vì thế, nó mới cao đẹp.

Câu 3

Nỗi niềm của cô gái đối với người yêu đọng lại trong một tấm khăn thương nhớ (bài 4).

Thương nhớ vốn là một tình cảm khó hình dung - nhất là thương nhớ người yêu; nhưng ở bài ca dao này lại được diễn tả một cách thật

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

cụ thể, tinh tế và gợi cảm. Đó là cách nói bằng hình ảnh, biểu tượng mà ca dao rất hay dùng để diễn tả những điều trừu tượng. Ở đây, nỗi niềm thương nhớ của cô gái đối với người yêu đã được biểu hiện một cách cụ thể, sinh động bằng các biểu tượng *khăn, đèn, mắt* - đặc biệt là hình ảnh *chiếc khăn* như một môtíp nghệ thuật trong ca dao trữ tình của người bình dân Việt Nam.

Khăn, đèn chính là cô gái (đã được nhân hóa), còn *mắt* là phép hoán dụ (dùng một bộ phận để chỉ toàn thể) để nói lên nhân vật trữ tình. Cô gái hỏi khăn, hỏi đèn, hỏi mắt chính là cô tự hỏi lòng mình. Và hẳn là nhớ thương phải bồn chồn lắm thì cô mới hỏi dồn dập đến vậy.

- *Cái khăn* được nói đến đầu tiên và được hỏi nhiều nhất trong 6 dòng thơ (tức nửa bài ca). Đó là vật trao duyên, vật kỉ niệm gợi nhớ người yêu, lại luôn luôn quấn quýt bên mình người con gái như cùng chia sẻ với họ trong niềm thương nhớ. Nó mang màu sắc nữ tính. Nó chính là người con gái.

Hãy đọc lại 6 câu thơ và lắng nghe trong đó:

Khăn thương nhớ ai
Khăn rơi xuống đất
Khăn thương nhớ ai
Khăn vắt lên vai
Khăn thương nhớ ai
Khăn chùi nước mắt.

Có phải đàng sau chiếc khăn là một con người đang thương nhớ bồn chồn không nguôi? Thương nhớ đến không làm chủ được mình, đứng ngồi không yên, *ra ngẩn vào ngơ, như đứng đống lửa, như ngồi đống than* thì mới có cái cảnh *khăn rơi, khăn vắt*... như vậy. Sáu câu thơ được cấu trúc theo lối vắt dòng láy lại 6 lần từ "khăn" ở vị trí đầu câu và láy lại 3 lần "khăn thương nhớ ai" như một điệp khúc, cùng với cách gieo vần (cả vần chân và vần lưng) tạo nên những láy âm trong thể văn bốn (**ai** và **ắt**) đã bộc lộ rõ nỗi niềm thương nhớ của cô gái. Đó là *nỗi nhớ có không gian* (khăn rơi xuống đất, khăn vắt lên vai, khăn chùi nước mắt).

- Đến *ngọn đèn, nỗi nhớ còn được đo theo thời gian*: nhớ từ ngày sang đêm, từ "tấm khăn" đến "ngọn đèn". *Đèn thương nhớ ai, Mà đèn không tắt* - hay chính cô gái đang trằn trọc thâu đêm trong nỗi nhớ

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

thương đằng đẵng với thời gian? "Cái khăn" biết giãi bày, thì "ngọn đèn" cũng biết thổ lộ, nó đã nói với ta nhiều điều không có trong lời ca...

- Cuối cùng là *đôi mắt* của chính cô gái. "Cái khăn", "ngọn đèn" gợi nhiều liên tưởng nhưng chỉ là cách nói gián tiếp theo lối biểu tượng, nhân hóa. Đến đây, như không kìm lòng được nữa, cô gái đã hỏi trực tiếp chính mình: *Mắt thương nhớ ai, Mắt ngủ không yên*. Ở trên "đèn không tắt" thì ở đây "mắt ngủ không yên": hình tượng thật là hợp lí, nhất quán, và đôi mắt không ngủ ấy xoáy vào lòng ta một niềm khắc khoải khôn nguôi...

- Những câu hỏi không có câu trả lời liên tiếp cất lên như nén chặt nỗi thương nhớ trong lòng, để rồi cuối cùng trào ra bằng một niềm lo âu mênh mông cho hạnh phúc lứa đôi của mình:

Đêm qua em những lo phiền

Lo vì một nỗi không yên một bề...

Trong cuộc sống của người phụ nữ xưa, một nỗi lo như thế là hoàn toàn có thể có.

Câu 4

Cái cầu - dải yếm trong ca dao tình yêu (bài 5)

Bài ca dao là lời ước muốn của cô gái, cũng là lời cô thầm nói với người yêu của mình. Cô đã thổ lộ ước muốn đó trong một ý tưởng táo bạo bằng một hình ảnh độc đáo:

Ước gì sông rộng một gang

Bắc cầu dải yếm để chàng sang chơi.

Ước muốn đã độc đáo, tạo ra cái cầu để thực hiện ước muốn đó lại càng độc đáo hơn. Ở đây, con sông không thực mà cái cầu lại càng ảo. Có con sông ấy thì mới có cái cầu ấy. Song, cái hay của bài ca dao lại chính là ở những cái không thực ấy và tình ý mà chúng gợi lên. Và đó mới là ước muốn táo bạo, tình yêu mãnh liệt, là nghệ thuật của ca dao.

Cái cầu - dải yếm đích thực là cái cầu tình yêu trong ca dao. Mà lại là cái cầu của người con gái chủ động bắc cho người mình yêu trong sự ràng buộc, tỏa chiết của lễ giáo phong kiến thời xưa. Nó táo bạo, mãnh liệt nhưng đằm thắm, đầy nữ tính bởi nó là cái dải yếm, cái vật cụ thể mềm mại luôn luôn quấn quýt bên thân hình người con gái: nó chính là người con gái! Cái cầu - dải yếm đã được tạo nên bằng chính máu thịt, cuộc đời, trái tim rạo rực yêu đương của những người con gái làng quê.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

Họ muốn dùng cái vật thân thiết, gần gũi nhất của mình để bắc cầu mời mọc người mình yêu. Trong cái phi lí lại có cái có lí. Dải yếm nhỏ và mềm làm sao bắc thành cầu được, nhưng tình yêu của người con gái đã khiến nó trở nên bền vững để có thể bắc thành cái cầu tình cho "chàng sang chơi". Trong hệ thống môtíp cái cầu của ca dao (xem phần giải bài tập ở dưới), nó là cái cầu tình yêu độc đáo và đẹp nhất, và chỉ có tư duy nghệ thuật dân gian thì mới sáng tạo ra được một cái cầu như thế.

Câu 5

Tình nghĩa thủy chung của người bình dân trong ca dao (bài 6)

Ca dao có nhiều biểu tượng nói lên tình nghĩa thủy chung của con người. Nếu *thuyền - bến, trúc - mai* là của những đôi lứa đang yêu thì *gừng cay - muối mặn* lại dành cho những cặp vợ chồng, bởi vợ chồng đã từng chung sống với nhau thì mới trải qua những ngày *gừng cay - muối mặn*, mới thấm thía nghĩa tình thủy chung. *Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay, muối mặn* (Nguyễn Khoa Điềm - *Đất Nước*). Nghĩa tình ấy bền vững như:

Muối ba năm muối đang còn mặn

Gừng chín tháng gừng hãy còn cay.

Và hương vị của gừng - muối đã thành hương vị của tình người:

Đôi ta nghĩa nặng tình dày

Có xa nhau đi nữa cũng ba vạn sáu ngàn ngày mới xa.

Ở câu lục, *nghĩa* được nói trước (*nghĩa nặng*) rồi mới đến *tình* (*tình dày*) cho thấy nhân dân ta chú trọng đến *nghĩa* nhiều hơn. *Đường mòn ân nghĩa không mòn* (tục ngữ). Còn câu bát được kéo dài thành 13 tiếng đã khẳng định mạnh mẽ cái đạo lí đó của nhân dân ta. *Chú ý: Ba vạn sáu ngàn ngày mới xa* có nghĩa là không bao giờ xa cách cả vì đó chính là một trăm năm, chỉ một đời người.

Câu 6

Những biện pháp nghệ thuật mà ca dao thường sử dụng:

- Sự lặp lại mô thức mở đầu bài ca: *Thân em như...*

- Các môtíp đã thành biểu tượng trong ca dao: *Cái cầu, bến nước, con thuyền, tấm khăn, ngọn đèn, gừng cay - muối mặn,...*

- Hình ảnh so sánh ẩn dụ lấy từ trong cuộc sống đời thường: *tấm lụa đào..., củ ấu gai...*

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

- Thời gian và không gian nghệ thuật có sức gợi cảm (bài 4).

- Thể thơ lục bát; lục bát biến thể; thể văn bốn; song thất lục bát (biến thể).

Những biện pháp nghệ thuật trên đây là những nét riêng in đậm sắc màu dân gian khác với nghệ thuật thơ của văn học viết vì ca dao là tiếng nói của cộng đồng chứ không phải tiếng nói của cá thể nghệ sĩ như thơ của văn học viết.

II. LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Gợi ý một số câu ca dao có mô thức mở đầu *Thân em như...*, các em tìm thêm cho đủ 5 câu:

- Thân em như hạt mưa rào
Hạt rơi xuống giếng hạt vào vườn hoa.
- Thân em như miếng cau khô
Kẻ thanh tham mỏng, người thô tham dày.
- Thân em như cá ở trong lờ
Hết phương vùng vẫy không biết nhờ nơi đâu.

Bài tập 2

a) Ca dao về nỗi nhớ người yêu:

- Nhớ ai bổi hổi bồi hồi
Như đứng đống lửa, như ngồi đống than.
- Nhớ ai ra ngẩn vào ngơ
Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai?

b) Ca dao về cái khăn:

- Gửi khăn, gửi áo, gửi lời
Gửi đôi chàng mạng cho người đàng xa.
- Nhớ khi khăn mở trầu trao
Miệng chỉ cười nụ biết bao nhiêu tình.

c) Bài ca dao *Khăn thương nhớ ai* vừa nằm trong hệ thống các bài ca dao nói trên, lại vừa có một vị trí riêng: nó cụ thể, sinh động hơn và cũng tổng hợp, trọn vẹn hơn. Có thể xem đây là bài ca dao hoàn chỉnh và hay nhất về nỗi nhớ của cô gái Việt ngày xưa. Nỗi nhớ của cô gái đã thành một nét đẹp trong tâm hồn của dân tộc: "Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm" (Nguyễn Khoa Điềm)

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

Bài tập (bổ sung)

Ngoài *cái cầu - dải yếm*, trong hệ thống môtíp cái cầu của ca dao còn có những cái cầu nào khác, mang những sắc thái ý nghĩa khác nhau như thế nào?

Gợi ý:

- Hai ta cách một con sông
Muốn sang anh ngả cành hồng cho sang.
- Cách nhau có một con đầm
Muốn sang anh bẻ cành trầm cho sang.
Cành trầm lá dọc lá ngang
Đố người bên ấy bước sang cành trầm.
- Gần đây mà chẳng sang chơi
Để em ngắt ngọn mồng tơi bắc cầu.
Sợ rằng chàng chả đi cầu
Cho tốn công thợ, cho sầu lòng em.

Các em đọc kĩ để phân biệt sắc thái ý nghĩa của chiếc cầu cành hồng, cành trầm và ngọn mồng tơi.

ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT

I. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Thuở ban đầu, loài người trao đổi ý nghĩ, tình cảm với nhau bằng *ngôn ngữ nói*. Sau này, khi phát minh ra chữ viết, người ta dùng chữ viết bên cạnh tiếng nói để thông tin với nhau: đó là *ngôn ngữ viết*. Chữ viết ra đời đánh dấu một bước phát triển mới trong lịch sử văn minh nhân loại, và từ đó hình thành hai dạng: ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

1. Đặc điểm của ngôn ngữ nói

- Là ngôn ngữ âm thanh, dùng trong giao tiếp tự nhiên hằng ngày, người nói và người nghe tiếp xúc trực tiếp với nhau, có thể thay phiên nhau trong vai nói và vai nghe. Người nói ít có điều kiện lựa chọn, gọt giũa các phương tiện ngôn ngữ; người nghe ít có điều kiện suy ngẫm, phân tích.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

- Đa dạng về đường nét ngữ điệu. Ngữ điệu là yếu tố quan trọng để bộc lộ và bổ sung thông tin. Ngôn ngữ nói còn có sự phối hợp giữa âm thanh, giọng điệu với các phương tiện bổ trợ như nét mặt, ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ,... của người nói.

- Từ ngữ được sử dụng khá đa dạng: những lớp từ mang tính khẩu ngữ, những từ ngữ địa phương, tiếng lóng, biệt ngữ, các trợ từ, thán từ, các từ ngữ đưa đẩy, (SGK,...) Thường dùng các hình thức tỉnh lược (nhất là trong đối thoại), nhưng nhiều khi câu nói lại rườm rà, nhiều yếu tố dư thừa, trùng lặp. (Cần phân biệt *nói* và *đọc* (thành tiếng) một văn bản).

2. Đặc điểm của ngôn ngữ viết

- Được thể hiện bằng chữ viết trong văn bản và được tiếp nhận bằng thị giác. Người viết có điều kiện suy ngẫm, lựa chọn, gọt giũa; người đọc có điều kiện đọc lại, phân tích, nghiền ngẫm để lĩnh hội thấu đáo. Được ghi chép bằng chữ trong văn bản, ngôn ngữ viết đến được với đông đảo người đọc trong phạm vi không gian rộng lớn và thời gian lâu dài.

- Ngôn ngữ viết được sự hỗ trợ của hệ thống dấu câu, của các kí hiệu văn tự, của các hình ảnh minh họa, các bảng biểu, sơ đồ,...

- Trong ngôn ngữ viết, từ ngữ được lựa chọn, thay thế nên có điều kiện đạt được tính chính xác, phù hợp với từng phong cách. Ngôn ngữ viết tránh dùng các từ mang tính khẩu ngữ, các từ ngữ địa phương, các tiếng lóng, tiếng tục,... Về câu, ngôn ngữ viết thường sử dụng những câu dài, nhiều thành phần nhưng được tổ chức mạch lạc, chặt chẽ.

Chú ý:

- Ngôn ngữ nói được *ghi lại bằng chữ viết* trong văn bản. Ví dụ: văn bản truyện có lời nói của các nhân vật, bài báo ghi lại cuộc phỏng vấn hoặc cuộc tọa đàm,...

- Ngôn ngữ viết trong văn bản được *trình bày lại bằng lời nói miệng*. Ví dụ: thuyết trình trước hội nghị bằng một báo cáo viết sẵn, nói trước công chúng theo một văn bản,...

Ngoài hai trường hợp trên, cần tránh sự lẫn lộn giữa ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói: tránh dùng những yếu tố đặc thù của ngôn ngữ nói trong ngôn ngữ viết và ngược lại.

Cuối cùng, các em đọc kĩ và học thuộc phần Ghi nhớ trong SGK để nắm vững bài học.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

II. THỰC HÀNH - LUYỆN TẬP

1. Phân tích đặc điểm của ngôn ngữ viết thể hiện trong đoạn trích của Phạm Văn Đồng.

Gợi ý:

- Hệ thống thuật ngữ dùng chính xác, có sự lựa chọn và thay thế từ ngữ (*vốn chữ* thay cho *từ vựng*, *phép tắc* thay cho *ngữ pháp*),...

- Câu viết rõ ràng, trong sáng: tách dòng khi trình bày từng ý, dùng các từ chỉ thứ tự (*một là, hai là, ba là*).

- Các dấu câu được dùng chính xác, đúng chỗ, giúp câu văn rõ nghĩa và trong sáng, dễ hiểu.

2. Phân tích đặc điểm của ngôn ngữ nói trong đoạn văn của Kim Lân.

Gợi ý:

- Đây là ngôn ngữ nói đã được nhà văn đưa vào văn bản truyện. Ngôn ngữ ở đây là ngôn ngữ của người nông dân ở vùng đồng bằng Bắc Bộ: sinh động, mang tính khẩu ngữ rất rõ.

- Chú ý các từ xưng hô: anh ấy, nhà tôi, đằng ấy,...; các từ miêu tả cử chỉ, điệu bộ: đẩy vai, cười như nắc nẻ, cong cớn, ton ton chạy lại, liếc mắt cười tít,...

- Cách nói tỉnh lược: hai câu đối thoại cuối của Tràng và người đàn bà.

3. Phân tích lỗi và sửa lại các câu (cho sẵn) cho phù hợp với ngôn ngữ viết.

Gợi ý:

Ba câu cho sẵn trong SGK có những yếu tố của ngôn ngữ nói (chưa trau chuốt, dùng khẩu ngữ, diễn đạt không trong sáng, có câu còn lôi thôi, rườm rà, khó hiểu như *câu c*,...).

Các em tự chữa các câu này cho phù hợp với ngôn ngữ viết bằng cách lựa chọn và thay thế từ mang tính khẩu ngữ; viết lại câu văn cho gọn và trau chuốt hơn; tránh dùng những từ lặp không cần thiết như từ "thì" ở *câu c*; các từ "thì" ở hai *câu a* và *câu b* nên bỏ; những chữ "hết ý", "còn như", "khai vống", "vô tội vạ", "ai sất" cần lựa chọn và thay thế bằng những chữ khác trong sáng và phù hợp hơn với ngôn ngữ viết.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

BÀI 10

. Ca dao hài hước

. Đọc thêm: Lời tiễn dặn

. Luyện tập viết đoạn văn tự sự

CA DAO HÀI HƯỚC

I. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tìm hiểu tiếng cười tự trào (tự cười mình) trong bài 1

Bài ca là lời đối đáp vui đùa của nam nữ ở chặng *hát cưới* trong dân ca. Mặc dầu vậy, nó vẫn đem đến cho ta một tiếng cười mang ý nghĩa nhân sinh sâu sắc.

Bài ca gồm lời của chàng trai và của cô gái đối đáp nhau: chàng trai nói về việc *dẫn cưới* của mình, còn cô gái, về việc *thách cưới*. Thử xem việc dẫn cưới và thách cưới ở đây có gì khác thường, cách nói của chàng trai và cô gái có gì đặc biệt?

Cần nhớ rằng họ đều là những người lao động trong cảnh nghèo và việc cưới là điều hệ trọng nhất trong cuộc đời của họ, nhất là đối với người con gái. Nghèo là vậy, nhưng vì coi trọng lễ cưới, yêu quý người bạn trăm năm, nên chàng trai đã có những dự định sang trọng trong việc dẫn cưới:

Cưới nàng, anh toan dẫn voi,
Anh sợ quốc cấm, nên voi không bàn.
Dẫn trâu, sợ họ máu hàn,
Dẫn bò, sợ họ nhà nàng co gân.

Dự định thật to tát (chàng trai nào khi yêu mà chả thế!), nhưng chỉ là dự định vì làm sao một chàng trai nghèo lại có được những vật dẫn cưới đắt tiền như thế! Cái hóm hỉnh, đáng yêu là ở cách nói ý nhị của chàng: *dẫn voi/sợ quốc cấm; dẫn trâu/sợ họ máu hàn; dẫn bò/sợ họ co gân*. Không phải không muốn dẫn những vật ấy mà cái chính là lo cho họ nhà gái. Chàng rể thật chu đáo vì biết cách ứng xử! Để rồi cuối cùng chàng trai mới nói ra cái vật dẫn cưới thật của mình:

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

Miễn là có thú bốn chân,

Dẫn con chuột béo, mời dân mời làng.

Nghèo quá nên chỉ có thể dẫn cưới bằng con chuột. Cách nói thật thú vị, pha chút tinh nghịch (đây là lời đối đáp vui đùa của nam nữ): chuột cũng là *thú bốn chân* như voi, trâu bò; lại là *chuột béo;* và chỉ cần một con chuột béo ấy là có thể *mời dân, mời làng*. Nhưng đây cũng là vật dẫn cưới hư cấu do chàng trai tưởng tượng ra, vì có ai lại dẫn cưới bằng chuột bao giờ?! Chi tiết này thật đắt, thật đáng yêu trong lời dẫn cưới của chàng trai nghèo, và tiếng cười tự trào cũng bật lên hồn nhiên, vô tư khi người lao động không mặc cảm với cảnh nghèo, mà trái lại, như còn bằng lòng, vui thú với cảnh nghèo của mình.

Một lời dẫn cưới đáng yêu như thế, làm sao cô gái không chấp nhận? Hãy nghe cô trả lời người yêu cùng với lời thách cưới của mình:

Chàng dẫn thế, em lấy làm sang.

Nỡ nào em lại phá ngang như là .....

Người ta thách lợn thách gà,

Nhà em thách cưới một nhà khoai lang.

Ở đây có hai nét đẹp trong tâm hồn cô gái: trong lời chấp nhận việc *dẫn cưới* của chàng trai và trong lời *thách cưới* của mình. Không chỉ chấp nhận, cô còn *lấy làm sang* cho dù vật dẫn cưới chỉ là một con chuột béo! Cùng cảnh nghèo như nhau, cô dễ dàng thông cảm và sẵn sàng chấp nhận. Nhưng còn cao đẹp hơn là lời thách cưới của cô: *Nhà em thách cưới một nhà khoai lang*. Trên đời này, chắc hẳn không thể có một cô gái nào lại thách cưới như vậy, cho dù cùng trong cảnh nghèo. Bởi vì việc cưới là điều hệ trọng nhất trong cuộc đời người con gái, nó quyết định cả cuộc đời cô, vậy mà cô chỉ thách có *một nhà khoai lang*. Nhưng như vậy là đủ lắm rồi, vì nhà em nghèo mà nhà anh cũng nghèo, làm sao có thể thách khác được? Trong sự đối lập giữa *thách lợn, thách gà* với *thách cưới một nhà khoai lang* càng thấy rõ nét cao đẹp của người con gái: không chỉ là lời thách cưới vô tư, thanh thản mà còn là một tâm hồn lạc quan yêu đời, một triết lí trong cuộc sống của người lao động – không mặc cảm mà còn tìm thấy niềm vui trong cảnh nghèo và nhất là luôn giữ được cuộc sống thanh cao của mình. Lời thách cưới thật đáng yêu, đáng trân trọng, cho dù nó chỉ là lời đùa cợt trong chặng *hát cưới* của dân ca. Và cái dí dỏm, đáng yêu còn được cô nói tiếp trong dự định của mình về những vật thách cưới đó: *Củ to thì để mời làng... Để cho con lợn con gà nó ăn...*

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

Đây là *tiếng cười tự trào* của người bình dân trong ca dao. Người lao động tự cười mình trong cảnh nghèo. Lại chọn đúng cái *cảnh cưới* là lúc bộc lộ rõ nhất cái nghèo để cười, để yêu đời, ham sống. Khi người ta tự cười mình thì tiếng cười ấy bộc lộ rõ nhất nhân cách của họ như ta đã thấy trong tâm hồn cao đẹp của chàng trai và cô gái trong lời dẫn cưới và thách cưới khác thường nhưng thật đáng yêu của họ.

2. Tìm hiểu tiếng cười châm biếm, phê phán xã hội trong bài 2, 3, 4.

Khác với tiếng cười tự trào ở bài 1, tiếng cười trong bài 2, 3 ,4 là tiếng cười châm biếm, phê phán xã hội. Đây không phải là tiếng cười đả kích, lên án giai cấp thống trị mà là tiếng cười giáo dục trong nội bộ nhân dân nhằm phê phán những thói hư tật xấu mà con người vẫn còn mắc phải. Ở đây, tác giả dân gian cười những chàng trai chưa đáng bậc nam nhi và những cô gái vô duyên đỏng đảnh... để nhắc ta phải làm người cho xứng đáng, với thái độ nhẹ nhàng, thân tình, mang tính giáo dục nhưng không vì thế mà kém phần sâu sắc.

Bài 2 chế giễu loại đàn ông yếu đuối, không đáng sức trai, không đáng nên trai. *Bài 3* châm biếm loại đàn ông lười nhác, không có chí lớn. Hai bài ca dao là hai bức tranh cụ thể, sinh động lại mang tính khái quát cao, điển hình cho hai loại đàn ông đáng phê phán. Nếu ở *bài 2*, tiếng cười bật ra nhờ nghệ thuật phóng đại kết hợp với thủ pháp đối lập (*Khom lưng chống gối/gánh hai hạt vừng*); thì ở *bài 3*, vẫn sử dụng thủ pháp đối lập giữa *chồng người* và *chồng em,* tác giả dân gian lại tóm đúng thần thái nhân vật trong một chi tiết thật đắt: *ngồi bếp sờ đuôi con mèo*! Hình ảnh loại đàn ông lười nhác, ăn bám vợ hiện lên vừa buồn cười vừa thảm hại, mang tính hài hước và ý nghĩa giáo dục sâu sắc.

Bài 4 chế giễu loại phụ nữ đỏng đảnh, vô duyên. Đây là một bức tranh hư cấu hài hước tài tình của dân gian. có những chi tiết có thể có trong đời thường (*đêm nằm thì ngáy o o; đi chợ thì hay ăn quà*), có những chi tiết không thể có (*lỗ mũi mười tám gánh lông; trên đầu những rác cùng rơm*), nhưng tất cả đều được phóng đại bằng trí tưởng tượng phong phú của người bình dân. Bài ca dao hài hước này trước hết là để mua vui, giải trí, nhưng đằng sau những tiếng cười sảng khoái đó vẫn ngầm chứa một ý nghĩa châm biếm nhẹ nhàng đối với loại phụ nữ đỏng đảnh, vô duyên không phải không có trong xã hội (*ngáy o o, hay ăn quà...*). Có thể do trời "phú" cho họ điều đó, cũng có

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

thể do họ chưa tự điều chỉnh được mình trong cuộc sống chung. Tác giả dân gian đã nhìn họ bằng con mắt nhân hậu, thông cảm, qua con mắt của người chồng yêu vợ nên tất cả điều xấu của nhân vật đều hóa thành tốt (*lông mũi/râu rồng trời cho; ngáy o o/cho vui nhà; ăn quà/đỡ cơm; rác rơm/hoa thơm*).

3. Những biện pháp nghệ thuật ca dao hài hước thường sử dụng

- Hư cấu dựng cảnh tài tình, khắc họa nhân vật bằng những nét điển hình có giá trị khái quát cao.
- Cường điệu phóng đại, tương phản đối lập.
- Hình ảnh hài hước, chi tiết hàm chứa ý nghĩa.
- Cách nói hóm hỉnh, ý nhị.

II. LUYỆN TẬP

Bài tập 1: Cần nêu cảm nghĩ thật của mình về lời thách cưới của cô gái.

Gợi ý:

Tiếng cười tự trào của người lao động đáng yêu, đáng trân trọng:

- Không mặc cảm mà còn bằng lòng với cảnh nghèo, vui và thích thú trong lời thách cưới (dù chỉ là lời đùa cợt trong lối đối đáp nam nữ của dân ca).
- Lời thách cưới thật khác thường (chỉ là *khoai lang*) mà vô tư, hồn nhiên, thanh thản nói lên tâm hồn lạc quan yêu đời của người lao động.

Bài tập 2: Tìm các bài ca dao hài hước trong cuốn *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam* của Vũ Ngọc Phan, in lần thứ 7, NXB Khoa học xã hội, 1971 và cuốn *Ca dao hài hước* của Đào Thản, NXB Văn hóa - Thông tin, 2001.

Đọc thêm : LỜI TIỄN DẶN

(*Trích* ***Tiễn dặn người yêu*** *- truyện thơ dân tộc Thái*)

Đây là bài đọc thêm về *truyện thơ*. Các em cần tiến hành theo ba bước sau đây:

1. Đọc kĩ *Tiểu dẫn* để nắm được cốt truyện và các sự việc chính.
2. Đọc chậm đoạn trích *Lời tiễn dặn* để nắm được tâm trạng, cảm xúc của nhân vật Anh, đồng thời thấy được hình ảnh Chị hiện lên gián tiếp qua lời của Anh (xem kĩ chú thích).
3. Trả lời bốn câu hỏi trong phần *Hướng dẫn đọc thêm.*

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Nắm được đoạn văn và cách viết đoạn văn trong bài văn tự sự.

1. Đoạn văn trong văn bản tự sự

(1) Đoạn văn là bộ phận của văn bản gồm câu chủ đề nêu ý khái quát và các câu khác triển khai ý khái quát đó.

(2) Đoạn văn có nhiều loại với những nhiệm vụ khác nhau: đoạn mở bài, các đoạn ở thân bài, đoạn kết bài.

(3) Nội dung mỗi đoạn văn có thể khác nhau, nhưng tất cả đều nhằm thể hiện chủ đề và ý nghĩa văn bản.

2. Cách viết đoạn văn trong bài văn tự sự

(1) Tìm hiểu đoạn mở đầu và đoạn kết thúc truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, ta thấy:

a) Đoạn mở đầu và đoạn kết thúc đã thể hiện đúng như dự kiến của tác giả:

- Mở đầu: tả khu rừng xà nu một cách hết sức tạo hình.

- Kết thúc: bằng một cảnh rừng xà nu, như một vĩ thanh cứ xa mờ dần và bất tận.

- Cả hai đoạn đều tả bằng bút pháp vừa tả thực vừa tượng trưng, vừa hiện thực vừa lãng mạn.

- Đoạn mở đầu tả kĩ hơn, dài hơn cốt gây ấn tượng; đoạn kết tả cô động để lưu giữ lại ấn tượng trong lòng người đọc, gợi chất thơ hùng tráng cho tác phẩm (trong đoạn kết có hình ảnh con người xuất hiện cùng với rừng xà nu).

b) Trên cơ sở phân tích ở *điểm a*, các em tự rút ra kinh nghiệm về cách viết đoạn văn.

(2) Đọc đoạn văn của một bạn học sinh viết về "hậu thân của chị Dậu", ta thấy:

a) Đó là một đoạn văn trong văn bản tự sự viết về câu chuyện (1) của chị (xem bài *Lập dàn ý bài văn tự sự*, tr.51) vì nó triển khai một ý lớn của câu chuyện: chị Dậu về lại làng cũ của mình. Đoạn văn thuộc phần đầu của *thân bài*, sau lời giới thiệu: "Sau cái đêm ấy, chị Dậu gặp một cán bộ cách mạng và được giác ngộ..."

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

b) Viết đoạn văn này, bạn học sinh đã thành công ở cách kể rõ ràng theo trình tự thời gian và hoạt động của nhân vật, có một số hình ảnh miêu tả chi tiết biểu cảm khá đạt (nêu dẫn chứng trong đoạn văn). Tuy nhiên, có hai chỗ bạn còn phân vân và để trống, đoạn miêu tả *chân trời phía đông ửng hồng lên* (nhưng không miêu tả tiếp) và đoạn kể *chị Dậu bỗng ứa nước mắt* (cũng dừng lại, không miêu tả tiếp chi tiết biểu cảm này). Các em dựa vào mạch văn và ý tưởng của bạn, viết tiếp vào những chỗ để trống về miêu tả và biểu cảm đó.

(3) Rút ra cách viết đoạn văn trong bài văn tự sự (xem *Ghi nhớ* ở cuối bài).

II. LUYỆN TẬP

1. *Gợi ý :* Các em tìm đọc đoạn văn này trong truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê trong Ngữ văn 9, tập hai để trả lời câu hỏi này. (Chú ý : Truyện kể theo ngôi thứ nhất, nhân vật kể chuyện xưng "tôi").

2. Đọc 9 câu thơ đầu trong đoạn trích, hình dung ra nhân vật để viết. (Chú ý: nhân vật cô gái hiện lên gián tiếp qua lời kể của nhân vật chàng trai).

BÀI 11

. Ôn tập văn học dân gian Việt Nam

. Trả bài làm văn số 2

ÔN TẬP VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

Bài ôn tập *Văn học dân gian Việt Nam* gồm hai phần: *câu hỏi ôn tập* (4 câu) và *bài tập vận dụng* (6 câu).

- Câu hỏi ôn tập chủ yếu nhằm củng cố và hệ thống hóa kiến thức đã học.

- Bài tập vận dụng vừa củng cố sâu hơn kiến thức vừa rèn luyện kĩ năng phân tích tác phẩm văn học dân gian.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

Như vậy, hai phần đó có liên quan với nhau và bổ sung cho nhau: trên cơ sở ôn tập kiến thức mà vận dụng vào bài tập, và việc vận dụng này sẽ củng cố kiến thức sâu hơn và chắc hơn.

I. GỢI Ý GIẢI ĐÁP CÁC CÂU HỎI ÔN TẬP

Bốn câu hỏi bao quát bốn khu vực kiến thức: kiến thức chung (*đặc trưng* và *thể loại* của văn học dân gian); kiến thức về thể loại (*truyện dân gian* và *ca dao*).

1. Phát biểu định nghĩa và nêu các đặc trưng của văn học dân gian:

a) Định nghĩa về văn học dân gian: như trong sách giáo khoa (bài *Khái quát văn học dân gian Việt Nam*).

b) Đặc trưng của văn học dân gian: từ định nghĩa rút ra ba đặc trưng cơ bản:

- Là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng (*tính truyền miệng*).

- Là kết quả của quá trình sáng tác tập thể (*tính tập thể*).

- Gắn bó và phục vụ trực tiếp cho các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng (*tính thực hành*).

Những đặc trưng trên đây làm nên sự khác biệt giữa văn học dân gian với văn học viết.

2. Chỉ ra những đặc trưng chủ yếu nhất của các thể loại văn học dân gian đã học:

a) Các em có thể đọc lại phần *Tiểu dẫn* về các thể loại trong sách giáo khoa và nêu lên những đặc trưng chủ yếu nhất của từng thể loại.

b) Ghi vào bảng tổng hợp các thể loại như sau:

Truyện dân gian	Câu nói dân gian	Thơ ca dân gian	Sân khấu dân gian
Thần thoại, sử thi, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười, truyện thơ.	- Tục ngữ - Câu đố	- Ca dao - Vè	- Chèo - Tuồng dân gian

3. Lập bảng tổng hợp, so sánh các thể loại truyện dân gian đã học:

Bảng tổng hợp, so sánh nhằm mục đích vừa củng cố lại kiến thức về các truyện dân gian đã học, vừa phân biệt được các thể loại đó (giống nhau và khác nhau như thế nào?). Trong 5 cột của bảng, cần chú ý nêu rõ 3 cột: *nội dung phản ánh, kiểu nhân vật* và *đặc điểm nghệ thuật*. Dưới đây là bảng tổng hợp, so sánh về các thể loại truyện dân gian để các em tham khảo:

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com
http://tieulun.hopto.org

Phương diện / Thể loại	Mục đích sáng tác	Hình thức lưu truyền	Nội dung phản ánh	Kiểu nhân vật	Đặc điểm nghệ thuật
Sử thi anh hùng	Ghi lại cuộc sống và ước mơ muốn cộng đồng thị tộc phát triển của nhân dân Tây Nguyên xưa.	Hát - kể	Xã hội Tây Nguyên đang ở giai đoạn tiền giai cấp, tiền quốc gia.	Người anh hùng sử thi cao đẹp, kì vĩ (Đăm Săn)	Sử dụng biện pháp so sánh, phóng đại, trùng điệp tạo chất sử thi hoành tráng, kì vĩ trong hình ảnh, nhịp điệu, lời kể...
Truyền thuyết	Thể hiện thái độ và cách đánh giá của nhân vật đối với các sự kiện và nhân vật lịch sử.	Kể – diễn xướng (lễ hội)	Kể về các sự kiện lịch sử và các nhân vật lịch sử có thật được khúc xạ qua một cốt truyện hư cấu	Nhân vật lịch sử được truyền thuyết hóa (An Dương Vương, Mị Châu, Trọng Thủy)	Từ cái lõi lịch sử có thật hư cấu thành câu chuyện có những yếu tố hoang đường, kỳ ảo
Truyện cổ tích	Thể hiện nguyện vọng ước mơ của nhân dân trong cuộc sống xã hội có giai cấp.	Kể	Xung đột xã hội, xung đột giai cấp, cuộc đấu tranh giữa Thiện và Ác, chính nghĩa và gian tà	Người con riêng (Tấm), người con út, người nghèo...; mụ dì ghẻ (mẹ Cám)	Truyện hoàn toàn hư cấu, không có thật. Kết cấu theo đường thẳng, nhân vật chính trải qua ba chặng trong cuộc đời
Truyện cười	Mua vui giải trí châm biếm phê phán xã hội (giáo dục trong nội bộ nhân dân và lên án, tố cáo giai cấp thống trị).	Kể	Những điều trái tự nhiên, những tình huống khôi hài, những thói hư tật xấu đáng cười, giai cấp thống trị xấu xa đáng lên án.	Kiểu nhân vật gây cười (anh học trò giấu dốt, thầy lí tham tiền...)	Truyện ngắn gọn, tạo tình huống gây cười, mâu thuẫn phát triển cao, kết thúc đột ngột để tiếng cười "òa" ra

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

4. Về nội dung và nghệ thuật của ca dao:

Câu hỏi này chỉ là ôn lại những kiến thức đã học của ca dao. Các em có thể dựa vào những gợi ý trong SGK để trả lời theo 2 phần *a (nội dung)* và *b (nghệ thuật)* của ca dao.

II. GỢI Ý GIẢI CÁC BÀI TẬP VẬN DỤNG

Dưới đây gợi ý giải các bài tập 1, 2, 4; các bài tập 3, 5, 6 các em tự làm (*bài tập 5* các em tìm ví dụ trong các cuốn sưu tầm ca dao, *bài tập 6* các em tìm trong các bài thơ văn đã học).

Bài tập 1: Tìm 3 đoạn văn (Đăm Săn múa khiên lần 1 và 2, đoạn tả Đăm Săn ở cuối bài), rút ra nét nổi bật trong nghệ thuật miêu tả nhân vật anh hùng sử thi (*so sánh, phóng đại, trùng điệp* được dùng nhiều và rất sáng tạo với trí tưởng tượng hết sức phong phú của tác giả dân gian) nhằm tôn cao vẻ đẹp của người anh hùng sử thi: một vẻ đẹp kì vĩ trong một khung cảnh hoành tráng.

Bài tập 2: Tấn bi kịch của Mị Châu - Trọng Thủy

Cái lõi sự thật lịch sử	Hư cấu thành bi kịch gì?	Với những chi tiết hoang đường, kì ảo nào?	Tính chất của bi kịch	Kết quả của bi kịch	Bài học rút ra
Cuộc xung đột An Dương Vương – Triệu Đà thời kì Âu	Bi kịch tình yêu (lồng vào bi kịch	Thần Kim Quy; lẫy nỏ thần; Rùa Vàng rẽ nước dẫn	Dữ dội, quyết liệt, toàn diện	Mất tất cả: - Tình yêu	Cảnh giác giữ nước, không chủ quan như An Dương Vương

http://tieuluan.hopto.org

Lạc ở nước ta	gia đình, quốc gia)	An Dương Vương xuống biển; ngọc trai - nước giếng	toàn diện	- Gia đình - Đất nước	không nhẹ dạ, cả tin như Mị Châu

Bài tập 4: Về hai truyện cười đã học

Truyện	Đối tượng cười (Cười ai?)	Nội dung cười (Cười cái gì?)	Tình huống gây cười	Cao trào để tiếng cười "òa" ra
Tam đại con gà	Anh học trò "dốt hay nói chữ"	Sự giấu dốt của con người	Luống cuống khi không biết chữ "kê"	Khi anh học trò nói câu "Dủ dỉ là chị con công..."
Nhưng nó phải bằng hai mày	Thầy lí, Cải (và Ngô)	Tấn bi hài kịch của việc hối lộ và ăn hối lộ	Đã đút lót tiền hối lộ mà vẫn bị đánh (Cải)	Khi thầy lí nói: "... nhưng nó lại phải... bằng hai mày!"

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 2

Tham khảo tiết *Trả bài làm văn số 1.*

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

BÀI 12

. Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

Sau bài *Tổng quan văn học Việt Nam* và *Khái quát văn học dân gian Việt Nam,* các em tiếp tục học bài *Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX*. Đây là văn học viết tồn tại và phát triển trong xã hội phong kiến Việt Nam, còn được gọi là *văn học trung đại.* Bài khái quát này cung cấp cho các em một cái nhìn tổng quát và những kiến thức cơ bản về mười thế kỉ văn học để các em có thể học tiếp một loạt bài về văn học trung đại ở lớp 10 (và học kì I lớp 11). Do vậy, các em cần đọc kĩ để nắm chắc bài học quan trọng này.

Cách học như sau:

http://tieulun.hopto.org

- Đọc một lần toàn bộ bài học để có một cái nhìn chung về văn học trung đại ở nước ta.

- Sau đó, đọc chậm từng mục lớn, mục nhỏ của bài và *chuyển bài viết trong SGK thành một dàn ý chi tiết* để nhớ các kiến thức cơ bản của mười thế kỉ văn học này.

Dưới đây là những gợi ý giúp các em thực hiện tốt phần *Hướng dẫn học bài* trong SGK:

1. Nêu những điểm chung và những điểm khác nhau của hai bộ phận văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm.

a) Những điểm chung:

Đều là sáng tác văn học của người Việt, đều chịu ảnh hưởng nhiều hay ít của văn học phong kiến Trung Quốc và đều có những thành tựu nghệ thuật to lớn.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

b) Những điểm khác nhau:

Văn học chữ Hán	*Văn học chữ Nôm*
- Ra đời sớm (từ thế kỉ X).	- Ra đời muộn hơn (từ thế kỉ XIII).
- Dùng chữ nước ngoài (chữ Hán).	- Dùng chữ dân tộc (chữ Nôm).
- Bao gồm cả thơ và văn xuôi.	- Chủ yếu là thơ, rất ít tác phẩm văn xuôi.
- Chịu ảnh hưởng nhiều của văn học Trung Quốc, đặc biệt về thể loại văn học.	- Chịu ảnh hưởng văn học Trung Quốc ít, một số thể loại đã được Việt hóa, phần lớn là thể loại văn học dân tộc.

c) Đây là hiện tượng song ngữ ở văn học trung đại Việt Nam

Hai bộ phận văn học này không đối lập nhau mà bổ sung cho nhau trong quá trình phát triển của nền văn học dân tộc.

2. Lập bảng tổng hợp về tình hình phát triển của văn học Việt Nam thời trung đại:

Giai đoạn văn học	Nội dung	Nghệ thuật	Sự kiện văn học, tác giả, tác phẩm
Từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV	Nội dung yêu nước với âm hưởng hào hùng	Bắt đầu từ chữ Hán đến sáng tạo chữ Nôm. Thể loại văn học chủ yếu tiếp thu từ Trung Quốc	*Quốc tộ* (Đỗ Pháp Thuận), *Thiên đô chiếu* (Lí Thái Tổ), *Nam quốc sơn hà*, *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn), *Thuật hoài* (Phạm Ngũ Lão), *Bạch Đằng Giang phú* (Trương Hán Siêu),...
	Đi từ nội dung yêu	Văn học chữ Hán phát	*Bình Ngô đại cáo*, *Quân trung từ*

http://tieulun.hepto.org

Từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII	nước mang âm hưởng ngợi ca đến nội dung phản ánh, phê phán hiện thực xã hội phong kiến.	triển với nhiều thể loại phong phú, với thành tựu của văn chính luận và văn xuôi tự sự. Văn học chữ Nôm: Việt hóa thể loại từ Trung Quốc, sáng tạo các thể loại văn học dân tộc.	*mệnh tập*, *Quốc âm thi tập* (Nguyễn Trãi), *Hồng Đức quốc âm thi tập*, *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* (Nguyễn Bỉnh Khiêm), *Thiên Nam ngữ lục*, *Tứ thời khúc vịnh* (Hoàng Sĩ Khải), *Truyền kì mạn lục* (Nguyễn Dữ),...
Từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX	Sự xuất hiện của trào lưu nhân đạo chủ nghĩa: đòi quyền sống, đòi hạnh phúc và đấu tranh giải phóng con người, trong đó có phần con người cá nhân	Văn học phát triển mạnh cả ở văn xuôi và văn vần, cả chữ Hán và chữ Nôm. Văn học chữ Nôm được khẳng định và đạt tới đỉnh cao. Văn xuôi tự sự chữ Hán đạt thành tựu lớn.	*Chinh phụ ngâm* (Đặng Trần Côn), *Cung oán ngâm* (Nguyễn Gia Thiều), thơ Hồ Xuân Hương, thơ Bà Huyện Thanh Quan, thơ chữ Hán và *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Nam triều công nghiệp diễn chí* (Nguyễn Khoa Chiêm), *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái), *Thượng kinh kí sự* (Lê Hữu Trác),...

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

Giai đoạn văn học	Nội dung	Nghệ thuật	Sự kiện văn học, tác giả, tác phẩm
Nửa cuối thế kỉ XIX	Văn học yêu nước mang âm điệu bi tráng	Văn học chữ Quốc ngữ xuất hiện nhưng văn học chữ Hán, chữ Nôm vẫn là chính với những thể loại và thi pháp truyền thống.	*Lục Vân Tiên*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Ngư tiều y thuật vấn đáp* (Nguyễn Đình Chiểu); thơ văn yêu nước của Phan Văn Trị, Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích; thơ trữ tình - trào phúng của Nguyễn Khuyến, Tú Xương,...

3. Nêu một số tác phẩm đã học trong chương trình trung học cơ sở để làm sáng tỏ những đặc điểm lớn về nội dung của văn học Việt Nam thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX:

- Nam quốc sơn hà
- Tụng giá hoàn kinh sư
- Thiên đô chiếu
- Bình Ngô đại cáo (trích)
- Hịch tướng sĩ

→ *Nội dung yêu nước với âm hưởng hào hùng*

- Hoàng Lê nhất thống chí (hồi 14)
- Chuyện người con gái Nam Xương
- Chuyện cũ trong phủ Chúa Trịnh

→ *Phản ánh, phê phán hiện thực xã hội phong kiến*

- Sau phút chia li (Chinh phụ ngâm)

→ *Nội dung nhân đạo*

http://tieulun.hopto.org

- Truyện Kiều ∫ *chủ nghĩa*

4. Những đặc điểm lớn về nghệ thuật của văn học Việt Nam thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.

a) Có ba đặc điểm lớn:

- Tính quy phạm và sự phá vỡ tính quy phạm
- Khuynh hướng trang nhã và xu hướng bình dị
- Tiếp thu và dân tộc hóa tinh hoa văn học nước ngoài

b) Chính vì vậy, cách đọc văn học cổ có những điểm khác biệt với cách đọc văn học hiện đại:

Tư duy nghệ thuật thường theo kiểu mẫu có sẵn đã thành công thức; *thể loại văn học* có những quy định chặt chẽ về kết cấu; *cách sử dụng thi liệu* thường dẫn nhiều điển tích, điển cố, thi liệu của văn học Trung Hoa; *cách diễn đạt* thiên về ước lệ, tượng trưng... Tóm lại, đó là một hệ thống thi pháp mang tính quy phạm và khuynh hướng trang nhã của văn học trung đại.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT

I. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. Đọc đúng giọng điệu đoạn ghi chép một cuộc hội thoại trong sinh hoạt hằng ngày (SGK, tr.132) và trao đổi với nhau về khái niệm *ngôn ngữ sinh hoạt:*

- Ngôn ngữ của những con người cụ thể nào? Giọng điệu từng người ra sao?

- Ngôn ngữ ấy nhằm những mục đích gì, đáp ứng những nhu cầu gì trong cuộc sống?

2. Khái niệm về ngôn ngữ sinh hoạt

Ngôn ngữ sinh hoạt (còn gọi là khẩu ngữ, ngôn ngữ nói, ngôn ngữ hội thoại) là khái niệm chỉ toàn bộ lời ăn tiếng nói hằng ngày mà con người dùng để thông tin, suy nghĩ, trao đổi ý nghĩ, tình cảm với nhau, đáp ứng những nhu cầu tự nhiên trong cuộc sống.

3. Các dạng biểu hiện của ngôn ngữ sinh hoạt

- Ngôn ngữ sinh hoạt thể hiện chủ yếu ở *dạng nói:* (độc thoại, đối thoại), nhưng một số trường hợp có cả ở *dạng viết* (nhật kí, hồi ức cá nhân, thư từ)

http://tieulun.hopto.org

nhân, thu tử).

- Ngoài ra còn có *dạng lời nói bên trong,* tức là suy nghĩ nhưng không nói ra, gồm các kiểu:

+ Độc thoại nội tâm: tự mình nói với mình nhưng không phát ra thành tiếng.

+ Đối thoại nội tâm: tưởng tượng ra một nhân vật nói chuyện với mình, đối đáp như một cuộc thoại.

+ Dòng tâm tư: suy nghĩ bên trong thành một chuỗi mạch lạc, trong đó có cả đối thoại và độc thoại nội tâm.

- Trong các tác phẩm nghệ thuật có *dạng lời nói tái hiện,* tức là dạng mô phỏng, bắt chước lời thoại tự nhiên, nhưng có sáng tạo theo các văn bản khác nhau: kịch, tuồng, chèo, truyện kể, tiểu thuyết,... (lời nói tự nhiên được biến cải theo thể loại văn bản và ý định chủ quan của người viết).

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

II. LUYỆN TẬP

a) Phát biểu ý kiến về hai câu tục ngữ:

- Lời nói chẳng mất tiền mua,
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

Câu tục ngữ nói lên vai trò quan trọng của lời nói (tức *ngôn ngữ sinh hoạt*) trong cuộc sống. Con người phải biết dùng lời nói một cách khéo léo, thích hợp để giao tiếp, ứng xử với nhau, tạo ra hiệu quả cao nhất trong cuộc sống cộng đồng (muốn "vừa lòng nhau" thì phải biết "lựa lời mà nói")

- Vàng thì thử lửa thử than,
Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời.

Giá trị một con người thể hiện ở *lời nói* của con người đó: "người ngoan thử lời." *Lời nói* trở thành một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá con người. Câu tục ngữ khuyên ta biết giữ gìn lời nói, nói năng đúng mực.

b) Gợi ý :

- Trong đoạn văn của Sơn Nam, ngôn ngữ sinh hoạt được biểu hiện ở *dạng lời nói tái hiện*, tức là dạng mô phỏng lời thoại tự nhiên, nhưng được người viết sáng tạo theo thể loại truyện thành lời nói của nhân vật Năm Hên trong tác phẩm *Bắt sấu rừng U Minh Hạ.*

- Việc dùng từ ngữ ở đoạn văn này khá nhuần nhị, tự nhiên, in

http://tieulun.hopto.org

đậm sắc thái ngôn ngữ của vùng sông rạch đồng bằng sông Cửu Long ở cực Nam của Tổ quốc, và đây là ngôn ngữ của người đứng tuổi, từng trải trong nghề bắt cá sấu, có nét dân dã, bình dị: *Có vậy thôi, là xong chuyện, bà con cứ tin tôi, rượt, ngặt, phú quới, miệt, cực lòng*, không nói *cá sấu* mà nói *sấu*, với *Sấu lợn, Đầu Sấu, Lưng Sấu*, ... Nhờ vậy, lời nói nhân vật sinh động, mang đậm phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

BÀI 13

. Tỏ lòng

. Cảnh ngày hè

. Tóm tắt văn bản tự sự

. Viết bài làm văn số 3 (làm ở nhà)

TỎ LÒNG
(Thuật hoài)

PHẠM NGŨ LÃO

I. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

• Đây là bài thơ Đường luật tứ tuyệt viết bằng chữ Hán. Để thâm nhập, tìm hiểu tác phẩm, các em cần:

1. Đọc văn bản:

- Đọc to bản phiên âm để cảm nhận âm hưởng hùng tráng và giọng điệu tâm huyết của bài thơ.

http://tieulun.hopto.org

- Đọc kĩ bản dịch nghĩa để hiểu đúng nội dung tác phẩm.

- Đọc bản dịch thơ, so sánh với bản dịch nghĩa xem đã sát đúng chưa (cần chú ý so sánh hai câu thơ đầu).

2. Đọc kĩ hai chú thích, đặc biệt là chú thích ở câu thơ thứ hai ("tam quân" và "khí thôn ngưu").

3. Cũng cần xem lại *Tiểu dẫn* để hiểu tác giả Phạm Ngũ Lão là một con người như thế nào, từ đó có thể hiểu sâu hơn "nỗi lòng" mà ông đã bày tỏ trong bài thơ.

• Sau đây là một số gợi ý để trả lời các câu hỏi trong phần *Hướng dẫn học bài*:

1. So sánh câu thơ đầu trong nguyên tác chữ Hán với câu thơ dịch để cảm nhận vẻ đẹp của con người trong câu thơ.

Hai chữ *múa giáo* trong lời dịch chưa thể hiện được vẻ đẹp của hai từ *hoành sóc* của nguyên tác: *Hoành sóc giang sơn cáp kỉ thu.* Câu

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

thơ dựng lên hình ảnh con người cầm ngang ngọn giáo (*hoành sóc*) mà trấn giữ đất nước. Cây giáo ấy như phải đo bằng chiều ngang của non sông, và con người cầm ngọn giáo ấy hiện lên với một vẻ hiên ngang, hùng tráng, nổi bật trên bối cảnh của không gian và thời gian. Ở đây, không gian mở ra theo chiều rộng của non sông (*giang sơn*), còn thời gian trải dài theo năm tháng (*cáp kỉ thu*) càng làm cho hình ảnh con người thêm hào hùng, đẹp đẽ.

2. Cách hiểu và cách cảm nhận về sức mạnh của quân đội nhà Trần trong câu thơ thứ hai.

Hình ảnh *ba quân* là hình ảnh nói về quân đội nhà Trần, tượng trưng cho sức mạnh của dân tộc. Nghệ thuật so sánh vừa cụ thể hóa sức mạnh vật chất của ba quân vừa hướng tới sự khái quát hóa sức mạnh tinh thần của đội quân mang "hào khí Đông A": Ba quân khí thế mạnh như hổ báo nuốt trôi trâu. Đó cũng chính là sức mạnh của dân tộc ta trong các cuộc chiến thắng Nguyên Mông đời Trần. Câu thơ có sự kết hợp giữa hình ảnh khách quan và cảm nhận chủ quan, giữa hiện thực và lãng mạn đã gây ấn tượng mạnh trong người đọc. (Còn có cách hiểu thứ hai về câu thơ như trong gợi ý của SGK nhưng nói chung thường nghiêng về cách hiểu trên đây).

3. Cách hiểu "nợ công danh" trong câu thơ thứ ba.

SGK nêu lên hai nghĩa của "nợ công danh". Cần phối hợp cả hai nghĩa đó để hiểu ý nghĩa của câu thơ này. Câu thơ nói lên *cái chí* của tác giả (cũng là của người anh hùng). *Chí* ở đây là chí làm trai

http://tieulun.hopto.org

tác giả (cũng là của người anh hùng). Chí ở đây là chí làm trai mang tinh thần, tư tưởng tích cực của Nho giáo: lập công (để lại sự nghiệp), lập danh (để lại tiếng thơm). Lập công danh đã trở thành lý tưởng của trang nam nhi thời phong kiến. Vì vậy công danh được coi là món nợ đời phải trả của kẻ làm trai. Trả xong nợ công danh có nghĩa đã hoàn thành nghĩa vụ với đời, với dân, với nước. Trong hoàn cảnh lịch sử, xã hội lúc đó, chí làm trai có nội dung tích cực và có tác dụng to lớn.

4. Ý nghĩa của nỗi "thẹn" trong câu thơ cuối.

Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu. Chưa trả xong nợ công danh mà nghe chuyện Vũ hầu xưa thì luống thẹn thùng. Đó là "nỗi thẹn" của một con người có nhân cách cao cả. Đó cũng là *cái tâm* rất đẹp mà tác giả đã bày tỏ trong bài thơ.

5. Vẻ đẹp của trang nam nhi thời Trần trong bài thơ và ý nghĩa của nó đối với thế hệ trẻ hôm nay

Đây là câu hỏi tổng hợp cuối bài. Từ bốn câu trên, các em có thể tự giải đáp câu hỏi này theo suy nghĩ của mình.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

II. LUYỆN TẬP

Bài tập bổ sung

Phân tích ý nghĩa, giá trị nhân cách của nỗi "thẹn" trong bài thơ.

Gợi ý:

Yêu cầu cần đạt là phân tích làm rõ ý nghĩa, giá trị nhân cách của nỗi "thẹn" trong bài thơ. Dưới đây là một số gợi ý:

- Đây là vẻ đẹp *cái tâm* của người anh hùng thể hiện qua nỗi "thẹn" của tác giả trong bài thơ.

- Xưa nay, những người có nhân cách vẫn thường mang trong mình nỗi thẹn. Thử tìm hiểu xem vì sao khi nghe chuyện Vũ hầu, Phạm Ngũ Lão lại thẹn? (trong hệ thống ý tưởng của cả bài thơ).

- Nỗi thẹn đó không làm con người thấp bé đi, trái lại càng nâng cao nhân cách của con người. (Liên hệ với nỗi thẹn của Nguyễn Khuyến khi nghĩ tới Đào Tiềm trong bài thơ *Thu vịnh).*

CẢNH NGÀY HÈ
(Bảo kính cảnh giới - bài 43)

NGUYỄN TRÃI

I. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

• 1. Đọc *Tiểu dẫn* để biết xuất xứ của bài thơ (Chú ý: Đây là *thơ*

http://tieulun.hopto.org

Nôm của Nguyễn Trãi).

2. Đọc bài thơ với giọng điệu vui, thanh thản. Chú ý ngắt nhịp đúng câu thơ sáu chữ (theo nhịp 3 - 3) và một số câu bảy chữ theo nhịp 3-4:

Thạch lựu hiên / còn phun thức đỏ
Hồng liên trì / đã tiễn mùi hương.

3. Xem kĩ chú thích để hiểu đúng nội dung bài thơ (chú ý các điển tích và các từ cổ).

• Sau đây là một số gợi ý để trả lời các câu hỏi trong phần *Hướng dẫn học bài*:

Trước khi đi vào từng câu hỏi, cần nhận rõ thời gian và thời điểm của cảnh trong bài thơ:

- Thời gian vào cuối mùa hè: Hồng liên trì đã tiễn mùi hương (Hoa sen tàn đã hết hương thơm).
- Thời điểm vào cuối ngày: (...) tịch dương: lúc mặt trời sắp lặn.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

1. Tìm những động từ diễn tả trạng thái của cảnh.

- Động từ "đùn đùn", "giương" trong câu thơ:

*Hòe lục **đùn đùn** tán rợp **giương**.*

- Động từ "phun" trong câu thơ:

*Thạch lựu hiên còn **phun** thức đỏ.*

Cảnh vật đang ở vào cuối mùa, cuối ngày, nhưng sự sống thì không dừng lại. Có một cái gì thôi thúc từ bên trong, đang ứa căng, đang tràn đầy, không kìm lại được, phải *đùn đùn*, phải *giương* lên, phải *phun* ra, hết lớp này đến lớp khác, khiến cho cảnh vật sinh động, đầy sức sống.

2. Phân tích rõ sự hài hòa của cảnh trong bức tranh thơ này

- Sự hài hòa giữa âm thanh và màu sắc: màu lục của lá hòe làm nổi bật màu đỏ của hoa thạch lựu, tiếng ve inh ỏi trong ánh mặt trời buổi chiều hòa cùng tiếng lao xao của chợ cá cuối ngày...

- Sự hài hòa giữa cảnh vật và con người: người rỗi rãi hóng mát trước cảnh ngày hè tươi đẹp, chợ cá lao xao và những ngư phủ làng chài, ve kêu như tiếng đàn quanh lầu lúc mặt trời sắp lặn...

3. Nhà thơ đã cảm nhận cảnh vật bằng những giác quan nào? tấm lòng của ông đối với thiên nhiên ra sao ?

- Nhà thơ đã cảm nhận cảnh vật bằng nhiều giác quan: thị giác (màu sắc), thính giác (âm thanh), khứu giác (mùi hương), và cả [illegible]

http://tieulun.hopto.org

(màu sắc), thính giác (âm thanh), khứu giác (mùi hương), và cả sự liên tưởng (nghe tiếng ve kêu như một khúc đàn của thiên nhiên).

- Sự giao cảm mạnh mẽ nhưng tinh tế của nhà thơ đối với cảnh vật cho thấy ông là một hồn thơ yêu thiên nhiên tha thiết, say đắm, đã vẽ nên bức tranh *Cảnh ngày hè* sinh động, có hồn.

4. Tìm hiểu vẻ đẹp tâm hồn (bức tranh tâm trạng) của nhà thơ trong hai câu thơ cuối.

- Không chỉ yêu thiên nhiên, Nguyễn Trãi còn là một con người yêu đời, yêu cuộc sống, một tấm lòng ưu ái với dân, với nước. Điều này được bộc lộ rõ rệt và sâu sắc trong hai câu thơ cuối:

Dễ có Ngu cầm đàn một tiếng,

Dân giàu đủ khắp đòi phương.

Ông ước có được chiếc đàn của vua Thuấn để gảy khúc Nam phong mong cho "dân giàu đủ khắp đòi phương". Câu kết của bài thơ cô đúc

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

trong sáu chữ, thể hiện sự dồn nén cảm xúc của cả bài. Điểm kết tụ của hồn thơ Nguyễn Trãi không phải ở thiên nhiên, tạo vật mà chính là ở con người, ở người dân. Ông mong cho *dân giàu đủ* nhưng đó phải là hạnh phúc cho tất cả mọi người, mọi nơi: *khắp đòi phương*.

5. Cảm hứng chủ đạo của bài thơ

Là cả ba điều như SGK đã gợi ý, nhưng nên hiểu theo lôgíc tâm trạng của thi nhân: trước cảnh ngày hè tươi đẹp, ông yêu thiên nhiên tha thiết, từ đó mà yêu đời, yêu cuộc sống và có khát vọng về cuộc sống thái bình, hạnh phúc cho nhân dân. Nhân dân vẫn là cội nguồn cho cảm hứng thơ Nguyễn Trãi và làm nên vẻ đẹp tâm hồn của thơ ông.

II. LUYỆN TẬP

Gợi ý bài 1:

Yêu cầu cần đạt là nêu rõ vẻ đẹp của thiên nhiên và tâm hồn Nguyễn Trãi qua bài thơ.

- Vẻ đẹp của thiên nhiên: bức tranh ngày hè hài hòa màu sắc, âm thanh, đầy sức sống, quen thuộc gần gũi mà đẹp.

- Vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi: yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu cuộc sống. Trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng canh cánh bên lòng nỗi niềm ưu ái đối với dân, với nước.

http://tieulun.hopto.org

TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Nắm được cách tóm tắt văn bản dựa theo nhân vật chính để vận dụng vào bài làm.

1. Mục đích, yêu cầu tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính

Ở trung học cơ sở, các em đã học cách tóm tắt văn bản tự sự theo nội dung câu chuyện, tức là theo cốt truyện. Lên lớp 10, có một yêu cầu mới cao hơn: *tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính*. Hai cách tóm tắt này không đối lập nhau nhưng vẫn có những chỗ khác nhau (do yêu cầu, mục đích khác nhau) cần chú ý.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

Tác phẩm tự sự có cốt truyện và nhân vật, trong đó có nhân vật chính và nhân vật phụ. Nhân vật chính gắn liền với một số sự việc cơ bản của cốt truyện và có mối quan hệ với các nhân vật khác trong truyện. Vì vậy, tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính về cơ bản cũng là tóm tắt theo cốt truyện. Chỗ khác nhau là ở những điểm sau đây:

- Tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính là viết hoặc kể lại một cách ngắn gọn *những sự việc cơ bản xảy ra với nhân vật đó*. Như vậy, những sự việc (và những nhân vật) không liên quan đến nhân vật chính thì không cần phải kể lại trong bản tóm tắt này. Có nghĩa là, khi viết bản tóm tắt phải hướng đến, tập trung vào nhân vật chính để kể lại câu chuyện.

- Việc tóm tắt này giúp ta nắm vững tính cách và số phận của nhân vật, từ đó có thể tìm hiểu và đánh giá tác phẩm (nhân vật chính thường bộc lộ chủ đề và tư tưởng của tác phẩm).

Tóm lại, bản tóm tắt phải trung thành với văn bản gốc, nêu được đặc điểm và những sự việc xảy ra với nhân vật chính.

2. Cách tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính

Các em đọc *Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy* và thực hiện những yêu cầu trong SGK.

a) Xác định những nhân vật chính của truyện.

http://tieulun.hopto.org

Gợi ý: Các nhân vật cụ già báo tin cho vua, Rùa Vàng, Triệu Đà là nhân vật phụ; còn lại ba nhân vật An Dương Vương, Mị Châu và Trọng Thủy. Các em trao đổi, xác định nhân vật nào là nhân vật chính ?

Theo nội dung diễn biến của truyện, căn cứ vào vai trò và hành động của từng nhân vật để tạo nên chủ đề của tác phẩm, ta thấy cả ba nhân vật đều là nhân vật chính (mỗi nhân vật đều có một ý nghĩa riêng góp phần bộc lộ chủ đề của truyện).

b) Tìm hiểu và tóm tắt truyện dựa theo nhân vật An Dương Vương.

Gợi ý:

- Lai lịch của nhân vật: vị vua mở ra thời đại Âu Lạc ở nước ta.
- Hành động, việc làm của nhân vật trong diễn biến của cốt truyện:
  + Xây thành, chế nỏ để giữ nước.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

  + Chủ quan để mất thành, mất nước (chi tiết "điềm nhiên đánh cờ" và câu nói về Triệu Đà).
  + Chạy về phương Nam, chém con gái.
  + Theo Rùa Vàng rẽ nước đi xuống biển.
- Quan hệ giữa An Dương Vương với các nhân vật khác trong truyện:
  + Với Rùa Vàng (lúc xây thành và lúc cùng đường mất nước).
  + Với Triệu Đà (mắc mưu Triệu Đà mà không biết).
  + Với Mị Châu (yêu quý nhưng vẫn tuốt kiếm chém khi Rùa Vàng kết tội Mị Châu).
  + Với Trọng Thủy (không nghi ngờ, cho Trọng Thủy ở rể tại Âu Lạc - "nuôi ong tay áo").

- Từ ba điều tìm hiểu trên đây, các em viết văn bản tóm tắt bằng lời văn của mình. Như vậy, các chi tiết về buổi chia tay giữa Mị Châu - Trọng Thủy và đoạn cuối truyện (sau khi An Dương Vương đi xuống biển) không cần phải tóm tắt vì chúng không liên quan đến nhân vật An Dương Vương.

c) Tìm hiểu và tóm tắt truyện dựa theo nhân vật Mị Châu.

Các em dựa vào cách làm ở *mục b* trên đây về nhân vật An

http://tieulun.hopto.org

Dương Vương để tóm tắt truyện dựa theo nhân vật Mị Châu.

d) Cho biết cách thức tóm tắt tác phẩm tự sự dựa theo nhân vật chính:

- Đọc kĩ văn bản gốc, chọn được các sự việc cơ bản xảy ra với nhân vật chính và diễn biến của các sự việc đó;

- Tóm tắt rõ các hành động, lời nói, tâm trạng của nhân vật theo diễn biến của cốt truyện (một vài chỗ có thể kết hợp dẫn nguyên văn từ ngữ, câu văn trong văn bản gốc).

II. LUYỆN TẬP

1. *Gợi ý:*

a) Xác định phần tóm tắt văn bản *Chuyện người con gái Nam Xương* trong đoạn trích (2): từ "Chàng Trương đi đánh giặc ..... không kịp nữa".

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

- Mục đích tóm tắt:

  + Đoạn (1): ghi lại toàn bộ câu chuyện để giúp người đọc hiểu, nhớ văn bản. Đây là tóm tắt cốt truyện.
  + Đoạn (2): tóm tắt câu chuyện dùng làm dẫn chứng để làm sáng tỏ một ý kiến trong bài nghị luận.

b) Cách tóm tắt:

  + Đoạn (1): tóm tắt đầy đủ câu chuyện theo diễn biến của cốt truyện.
  + Đoạn (2): chỉ lựa chọn một số sự việc, chi tiết tiêu biểu phục vụ cho việc làm sáng tỏ ý kiến trong bài nghị luận của mình. Cách tóm tắt rất cô đúc, gọn, rõ và nổi bật được các nội dung cần thiết.

2. Cách làm giống như tóm tắt truyện dựa theo các nhân vật An Dương Vương và Mị Châu trên đây

3. *Gợi ý:*

Để tóm tắt truyện *Tấm Cám* dựa theo nhân vật Tấm, cần tiến hành theo các bước:

- Đọc lại truyện để nắm được nhân vật Tấm.

- Xác định các sự việc, hành động của nhân vật trong diễn biến cốt truyện để tóm tắt.

http://tieulun.hopto.org

- Xác định mối quan hệ của Tấm với mẹ con Cám, với Bụt, vua, bà lão hàng nước.

- Từ những điều trên, viết bản tóm tắt bằng lời văn của mình.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 3: VĂN TỰ SỰ
(Bài làm ở nhà)

Các em đọc kĩ các phần *Hướng dẫn chung, Gợi ý đề bài, Gợi ý cách làm bài* để theo đó thực hiện tốt bài làm văn.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

BÀI 14

. Nhàn

. Đọc Tiểu Thanh kí

. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt (tiếp theo)

NHÀN

NGUYỄN BỈNH KHIÊM

I. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

Trước hết, cần đọc bài thơ vài lần để có cảm nhận chung về tác phẩm. Đọc với giọng nhẹ nhàng, thong thả, thoải mái. Chú ý ngắt nhịp đúng (nhịp 4/3), riêng câu đầu ngắt nhịp 2/2/3 (Một mai/một cuốc/một cần câu), câu 3,4 ngắt nhịp 2/5.

Ta dại/ ta tìm nơi vắng vẻ

Người khôn/ người đến chốn lao xao.

Sau đó đọc kĩ *Tiểu dẫn* và *Chú thích* để nắm được tác giả, xuất xứ tác phẩm và hiểu đúng, hiểu sâu hơn bài thơ (đặc biệt chú thích (3) về điển Thuần Vu Phần ở hai câu thơ cuối).

http://tieulun.hopto.org

diễn Thuần Vũ Phan ở hai câu thơ cuối).

Dưới đây là gợi ý trả lời các câu hỏi trong phần *Hướng dẫn học bài*:

1. Hai câu đầu

Một mai / một cuốc / một cần câu,

Thơ thẩn dầu ai / vui thú nào.

Câu 1 ngắt nhịp 2/2/3 cùng với cách dùng dùng số từ + danh từ liên tiếp (một ..., một ..., một ...) như kể ra rành rọt những dụng cụ cho một cuộc sống đã sẵn sàng: mai để đào đất, cuốc để xới đất, cần câu để bắt cá. Câu thơ đưa ta về với cuộc sống nguyên sơ, thuần hậu, tự cung tự cấp của cái thời "tạc tỉnh canh điền" (nước đào giếng, cơm cày ruộng). Cụ Trạng Trình, một bậc đại khoa mà lại về với cuộc sống như vậy thì cũng là một sự ngông ngạo trước thói đời. Ngông ngạo mà không ngang, mà cứ ung dung, thanh thản như không - nhịp điệu nhẹ nhàng, thong thả của câu 2 đã nói rõ điều đó:

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

Thơ thẩn dầu ai vui thú nào.

Hoàn cảnh cuộc sống là như vậy nhưng nhà thơ đã sẵn sàng chấp nhận và như còn vui, thích thú với cuộc sống đó (Dù ai có cách vui thú nào cũng mặc, ta cứ thơ thẩn giữa cuộc đời này).

2. Hai câu 3, 4

Ta dại / ta tìm nơi vắng vẻ,

Người khôn / người đến chốn lao xao.

Hai câu thơ vừa mang vẻ đẹp nhân cách, lại mang vẻ đẹp trí tuệ của một bậc hiền sĩ, thức giả. *Nơi vắng vẻ* đối lập với *chốn lao xao*, *ta* đối lập với *người*, *dại* đối lập với *khôn*. "Ta tìm nơi vắng vẻ" là nơi không người cầu cạnh ta và ta cũng không cầu cạnh người. *Nơi vắng vẻ* là nơi tĩnh tại của thiên nhiên và nơi thảnh thơi của tâm hồn. "Người đến chốn lao xao" là đến chốn cửa quyền, đến vòng danh lợi. Ta thấy rõ nhân cách Nguyễn Bỉnh Khiêm đối lập với danh lợi như nước với lửa. Ông còn là một bậc thức giả với trí tuệ tỉnh táo, sáng suốt - trong sự lựa chọn *nơi vắng vẻ* để sống, và cả trong cách nói đùa vui, ngược nghĩa, thâm trầm mà sâu sắc: nói *ta dại* nhưng thực chất là *khôn*, nói *người khôn* mà chính là *dại*. Câu thơ mang ý vị triết lý sâu xa về cách sống của con người.

3. Hai câu 5,6

Thu ăn măng trúc / đông ăn giá,

http://tieulun.hopto.org

Xuân tắm hồ sen/ hạ tắm ao.

Hai câu thơ có âm điệu nhịp nhàng, hình ảnh đẹp, lại đối nhau rất chỉnh và cân xứng, tạo nên bộ tranh tứ bình về cuộc sống đạm bạc mà thanh cao qua bốn mùa xuân, hạ, thu, đông của nhà hiền sĩ. Ở đây, cuộc sống đạm bạc chứ không khắc khổ. *Đạm* đi với *thanh*. Thức ăn dân dã nhưng mùa nào thức ấy (*Thu ăn măng trúc, đông ăn giá*), cuộc sống giữa thiên nhiên mà thanh thản, thơ mộng (*Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao*). Một cuộc sống thanh đạm nhường ấy dễ mấy ai đã có được như nhà thơ!

4. Hai câu thơ cuối

Rượu đến cội cây, ta sẽ uống,

Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.

Hai câu thơ cuối càng khẳng định mạnh mẽ nhân cách của Nguyễn Bỉnh Khiêm: Ông xem phú quý chỉ là giấc chiêm bao như giấc

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

mộng của Thuần Vu Phần xưa. Ở đây, với cái nhìn thông tuệ của bậc thức giả, ông tìm đến *say* chỉ là để *tỉnh*. Cuộc sống nhàn dật này là kết quả của một nhân cách, một trí tuệ. Trí tuệ nhận ra danh lợi chỉ là giấc chiêm bao, nâng cao nhân cách để nhà thơ từ bỏ *chốn lao xao* tìm về *nơi vắng vẻ*, đạm bạc mà thanh cao.

5. Lựa chọn cách hiểu đúng về quan niệm sống nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm

SGK đưa ra bốn quan niệm sống nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Hai quan niệm trên không đúng với nhà thơ. Với ông, quan niệm sống nhàn là:

- Xa lánh nơi quyền quý để giữ cốt cách thanh cao của nhà hiền sĩ.
- Hòa hợp với tự nhiên, về với tự nhiên để di dưỡng tinh thần.

Đó là quan niệm sống nhàn tích cực của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Đặt trong hoàn cảnh xã hội phong kiến có những biểu hiện suy vi về đạo đức lúc bấy giờ, một quan niệm sống nhàn như vậy thật đáng trân trọng. Đó là chưa kể ông *nhàn thân* mà không *nhàn tâm,* nhàn mà vẫn canh cánh một niềm ưu ái với nước, với dân như trong phần *Tiểu dẫn* đã nói rõ.

6. Nêu cảm nhận chung về cuộc sống, nhân cách Nguyễn Bỉnh Khiêm qua bài thơ *Nhàn*

Các em có thể tổng hợp các phần phân tích trên đây để nêu cảm nhận của mình về nhà thơ.

http://tieulun.hopto.org

Gợi ý:

- Cuộc sống đạm bạc mà thanh cao.

- Nhân cách cao cả, vượt lên trên danh lợi.

- Trí tuệ tỉnh táo, sáng suốt, sâu sắc.

Đó là cuộc sống, nhân cách, trí tuệ cao đẹp của một bậc hiền sĩ, thức giả, của một nhà thơ lớn mang cốt cách một nhà hiền triết phương Đông.

II. LUYỆN TẬP

Dựa vào các phần phân tích 6 câu hỏi trên đây, các em tổng hợp lại để rút ra hai điểm:

- Vẻ đẹp cuộc sống của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua bài thơ.

- Vẻ đẹp tâm hồn của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua bài thơ (qua quan niệm sống nhàn).

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

ĐỌC TIỂU THANH KÍ

(*Độc Tiểu Thanh kí*)

NGUYỄN DU

I. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

Để hiểu đúng nội dung sâu xa của nguyên tác được tạo nên từ một cảm hứng lớn trong sáng tác của Nguyễn Du, các em cần đọc kĩ phần *Tiểu dẫn* để nắm dược nhân vật trong bài thơ, đọc kĩ phần *Dịch nghĩa* để hiểu đúng nội dung từng câu chữ; sau đó so sánh phần *Dịch nghĩa* với phần *Dịch thơ* (bản dịch của Vũ Tam Tập) để xem bản dịch thơ đã sát đúng với nguyên tác chưa, có gì cần bổ sung không, cuối cùng xem kĩ phần *Chú thích* để hiểu rõ và hiểu sâu hơn bài thơ. Đọc thêm hai bản dịch thơ của Quách Tấn và của Vũ Hoàng Chương để tham khảo.

Để có thể trả lời 4 câu hỏi trong SGK (trong đó có những câu ở dạng khái quát cần phải suy nghĩ), các em cần phải đọc bản dịch thơ *nhiều lần* và liên tưởng đến số phận nàng Tiểu Thanh (nhân vật trong bài thơ) và tác giả Nguyễn Du để có những cảm nhận về tác phẩm.

Dưới đây là những gợi ý về hướng trả lời 4 câu hỏi trong phần *Hướng dẫn học bài*:

1. Chỉ ra lý do khiến Nguyễn Du đồng cảm với số phận của nàng Tiểu Thanh.

http://tieulun.hopto.org

Có thể có hai lí do sau đây:

- Nguyễn Du là nhà thơ nhân đạo chủ nghĩa, có "trái tim lớn" (Hoài Thanh), có lòng thương người sâu sắc. Ông thương những người khổ cực, những số phận bất hạnh bị chà đạp trong xã hội cũ. Trong những con người đó, Nguyễn Du đặc biệt thương xót những người phụ nữ tài sắc mà bất hạnh, và nỗi thương xót đó đã thành một cảm hứng lớn trong sáng tác của ông ("Đau đớn thay phận đàn bà - Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung" - *Truyện Kiều*). Đó là lí do chung khiến ông đồng cảm với nhiều số phận bất hạnh của những người phụ nữ tài sắc trong sáng tác của mình.

- Bên cạnh lí do chung, còn có lí do riêng đối với trường hợp cụ thể của nàng Tiểu Thanh. Thường thì những người "cùng hội cùng thuyền" bao giờ cũng dễ đồng cảm với nhau ở mức da diết, sâu sắc. Nguyễn Du và Tiểu Thanh chính là những người như vậy:

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

+ Nguyễn Du là người tài hoa, giỏi văn thơ nhưng cuộc đời lận đận, không may mắn. Ông đã trải qua những ngày khổ cực, cơm không có mà ăn, thuốc không có khi ốm đau, mới ba mươi tuổi mà tóc đã bạc trắng vì suy nghĩ, làm quan với triều Nguyễn một cách bất đắc dĩ..., có thể nói cuộc đời ông cũng đầy bất hạnh, đầy sóng gió...

+ Nàng Tiểu Thanh cũng vậy, cũng là người phụ nữ tài sắc, giỏi văn chương, âm nhạc, nhưng số phận cũng bất hạnh, chết sớm vì đau buồn ở tuổi 18; chết rồi mà thơ vẫn bị đốt.

Đây là lí do chủ yếu, quan trọng nhất khiến Nguyễn Du đồng cảm với số phận của nàng Tiểu Thanh. Câu thơ *"Phong vận kì oan ngã tự cư"* đã nói rõ điều đó: Nguyễn Du đồng cảm với thân phận bất hạnh của nàng Tiểu Thanh vì ông cũng có thân phận tương tự ("Ta tự thấy là người cùng một hội với kẻ mắc nỗi oan lạ lùng vì nết phong nhã"; dịch thơ: *Cái án phong lưu khách tự mang*. Đó là sự đồng cảm tự nhiên mà sâu sắc của những người "cùng hội cùng thuyền."

2. Ý nghĩa của câu "Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi."

Nguyên văn câu thơ chữ Hán là "Cổ kim hận sự thiên nan vấn". *Hận sự* mà dịch là *nỗi hờn* e có quá nhẹ không? Bởi đây không chỉ là *nỗi hờn thông thường* của con người trong cuộc sống mà là *nỗi hận* của cả một kiếp người trong thế gian. Đúng hơn là *một sự hận (hận sự),* một sự uất ức khổ đau của con người đến thành *hận "Hận sự"* khái

http://tieulun.hopto.org

quát hơn "*nỗi hận*", nó là *hiện tượng - hận, vấn đề - hận* của con người trong xã hội , là nỗi đau của con người một thời đã đúc lại thành *hận*! Lại là *cổ kim hận sự!* Đó mới đúng là mối hận của nàng Tiểu Thanh qua con mắt nhìn và tấm lòng đồng cảm của Nguyễn Du: một người con gái tài sắc nhường ấy mà phải chết oan, chết yểu khi mới 18 tuổi! Đau xót quá, uất ức quá, oan ức quá! Nhưng nó lại do con người gây ra và đã thành sự thật trong cuộc đời, thành một *sự hận* của cả một kiếp người tài hoa bạc mệnh trong xã hội, thế thì làm sao có thể hỏi trời được? Đâu phải trời gây ra, làm sao đấng cao xanh ấy có thể trả lời được, cho dù đấy là đấng nhiệm màu nhất. Cũng có nghĩa là cái *cổ kim hận sự* ấy ghê gớm quá, đau xót quá, đến ông trời cũng không hiểu nổi. *Trời khôn hỏi* thì nỗi đau ấy chỉ còn biết tích tụ trong lòng người để thành một mối hận thế gian. Nó được dồn nén lại trong một câu thơ bảy chữ như một tiếng kêu thương uất ức và não nuột của Nguyễn Du vang vọng mãi đến muôn đời sau.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

3. Suy nghĩ về chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du qua tấm lòng thương xót và đồng cảm với nàng Tiểu Thanh

Có thể thấy những nét chủ yếu của chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du qua bài thơ:

- Trân trọng những con người tài sắc (câu 3, 4).
- Đau xót, uất ức trước số phận con người tài sắc mà bất hạnh (câu 5).
- Đồng cảm sâu sắc với người "cùng hội cùng thuyền" (câu 6).

Tất cả đã tạo thành một cảm hứng lớn trong sáng tác của nhà thơ: *thương xót cho số phận bất hạnh của những người phụ nữ tài sắc.* Từ đó có thể thấy *cái nét riêng* (cũng là điểm sáng nhất ghi lại dấu ấn của nhà thơ thiên tài) trong chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du chính là:

- Quan tâm đến số phận của người phụ nữ là người khổ nhất, bị chà đạp nhiều nhất trong xã hội cũ, để thương xót, bênh vực họ, đòi quyền sống cho họ *(Đau đớn thay, phận đàn bà...)*

- Trong những người phụ nữ ấy, ông lại chú ý đến những người phụ nữ tài sắc mà số phận bất hạnh như Thúy Kiều, Tiểu Thanh, người ca nữ gảy đàn ở Long Thành,... để trân trọng, xót thương, đồng cảm. Và ông đã đem đến cho chủ nghĩa nhân đạo một cảm hứng riêng thật sâu sắc về người phụ nữ trong xã hội cũ: *hồng nhan bạc mệnh;... Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.*

4. Vai trò của mỗi đoạn thơ (khai, thừa, chuyển, hợp)

http://tieulun.hopto.org

chủ đề toàn bài.

Thơ Đường luật (thất ngôn bát cú hay tứ tuyệt) là một chỉnh thể nghệ thuật có kết cấu chặt chẽ gồm 4 đoạn thơ (4 phần) là *khai, thừa, chuyển, hợp* (còn gọi là *đề, thực, luận, kết).* Ở bài thất ngôn bát cú, mỗi đoạn gồm 2 câu thơ (một cặp câu thơ). Mỗi đoạn thơ giữ một vai trò trong kết cấu bài thơ, có mối liên hệ lôgíc bên trong để bộc lộ chủ đề của tác phẩm.

Ở bài *Đọc Tiểu Thanh kí*, có thể thấy vai trò của từng đoạn thơ như sau:

- *Khai* (câu 1, 2): mở bài: nêu khung cảnh gợi cảm hứng và hoàn cảnh sáng tác bài thơ.

- *Thừa* (câu 3, 4): nói về nhân vật của bài thơ (nàng Tiểu Thanh khi đã chết nhưng tài sắc và văn chương thì vẫn còn đó).

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

- *Chuyển* (câu 5, 6): nghĩ về mối hận của nàng và tỏ lòng đồng cảm của người cùng một hội với nàng.

- *Hợp* (câu 7, 8): trông người mà nghĩ đến ta, không biết số phận rồi sẽ sao đây?

Bốn đoạn thơ đều nằm trong mạch cảm hứng chung của nhà thơ là xót thương và cảm thông với số phận của người con gái tài sắc mà bất hạnh, từ đó mà chạnh nghĩ đến số phận của mình trong cuộc đời. Sự nối tiếp và phát triển lôgíc của bốn đoạn thơ đã bộc lộ sâu sắc và thấm thía chủ đề của tác phẩm.

II. LUYỆN TẬP

Gợi ý:

- Các em tìm đọc *Truyện Kiều* ở một số câu trước câu 107 để xác định đoạn thơ viết về nhân vật nào, lời nói trên là của ai?

- Từ đó tìm ra điểm tương đồng với bài *Đọc Tiểu Thanh kí.* (Chú ý: Bốn câu thơ trong *Truyện Kiều* về mặt cảm hứng, giống với bốn câu 5, 6, 7, 8 trong bài *Đọc Tiểu Thanh kí)* và đề tài mà Nguyễn Du quan tâm trong các sáng tác của ông.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT
(Tiếp theo)

http://tieulun.hopto.org

I. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Nắm được các đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

Ngôn ngữ sinh hoạt có một số đặc trưng cơ bản, rất tiêu biểu cho hành vi nói năng của con người trong cuộc sống. Các em xem lại đoạn hội thoại ở tiết học trước, nhận xét, trao đổi để rút ra những đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt có ba đặc trưng cơ bản sau đây:

1. Tính cụ thể

Dấu hiệu đặc trưng nhất của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là *tính cụ thể:* cụ thể về hoàn cảnh, về con người và về những cách nói năng, từ ngữ diễn đạt.

- Hoàn cảnh cụ thể: buổi trưa, khu tập thể.

- Con người cụ thể: Lan, Hùng, Hương, mẹ Hương, ông hàng xóm.

- Những cách nói năng, diễn đạt cụ thể: mỗi người nói và diễn đạt đều cụ thể bằng những từ ngữ cụ thể không giống nhau.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

2. Tính cảm xúc

Dấu hiệu đặc trưng thứ hai của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là *tính cảm xúc*. Không có một lời nói nào nói ra lại không mang tính cảm xúc, kể cả những lúc bình thường nhất. Tính cảm xúc của ngôn ngữ sinh hoạt được biểu hiện qua giọng nói của con người trong giao tiếp với nhau:

- Giọng gọi Hương đi học của Lan, Hùng (thân mật, thúc giục).

- Giọng khuyên bảo của mẹ Hương (thân mật, yêu thương).

- Giọng trách mắng của ông hàng xóm (nói to: *Gì mà ầm lên thế chúng mày!...*)

- Giọng thân mật trong sự trách móc (*Gớm*), trong so sánh (*chậm như rùa,...*)

3. Tính cá thể

Dấu hiệu đặc trưng thứ ba của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là *tính cá thể*. Lời nói là *vẻ mặt thứ hai, diện mạo thứ hai* của con người để phân biệt người này với người khác, người quen hay kẻ lạ, thậm chí người tốt với người xấu. Qua âm thanh và giọng nói, ta biết được giới tính, tuổi tác, địa phương, cá tính, tâm trạng,... của người nói mà không cần nhìn thấy mặt. Có nghĩa là ta biết được nét riêng, tính cá thể của từng người qua ngôn

http://tieuluun.hopto.org

ngữ sinh hoạt của họ. Ở đoạn hội thoại đã nêu, chỉ nghe lời nói ta có thể nhận ra nét riêng của từng người một cách dễ dàng.

Ba đặc trưng cơ bản trên đây là những dấu hiệu để ta phân biệt phong cách ngôn ngữ sinh hoạt với các phong cách ngôn ngữ khác, như phong cách ngôn ngữ khoa học, hành chính, nghệ thuật,...

II. LUYỆN TẬP

1. Gợi ý :

a) Tính cụ thể của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:

- Hành vi: viết nhật kí (nhật kí thể hiện rất rõ nét phong cách ngôn ngữ sinh hoạt).

- Từ ngữ: *8-3-69 ;* ghi lại cụ thể sự việc đi thăm bệnh nhân về giữa đêm khuya (cảnh vật, âm thanh, và ý nghĩ của người viết).

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

b) Tính cảm xúc : ghi lại tiếng nói nội tâm của lòng mình : "Nghĩ gì đấy Th. ơi ? Nghĩ gì mà đôi mắt đăm đăm nhìn qua bóng đêm (...) Đáng trách quá Th. ơi ! Th. có nghe tiếng người thương binh khẽ rên và tiếng súng vẫn nổ nơi xa". Người viết nhật kí tự hỏi mình bằng lời nói thường ngày, theo phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

c) Tính cá thể: Qua ngôn ngữ của đoạn nhật kí, ta có thể nhận ra người viết: đó là một cô gái trí thức, có lí tưởng, có ước mơ, tâm hồn phong phú, tin tưởng vào chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mĩ. ("Qua ánh trăng mờ Th. thấy biết bao là viễn cảnh tươi đẹp, cả những cận cảnh êm đềm của những ngày sống giữa tình thương trên mảnh đất Đức Phổ này (...) Chiến trường vẫn đang mùa chiến thắng.").

d) Ghi nhật kí rất có lợi cho sự phát triển ngôn ngữ của bản thân (tăng thêm từ vựng và cách diễn đạt ý nghĩ của mình). Nhiều nhà văn đã tự rèn luyện bằng cách ghi nhật kí.

2. Gợi ý:

a) Ca dao là dạng lời nói tái hiện trong tác phẩm nghệ thuật, tác giả dân gian bắt chước lời nói tự nhiên nhưng không hoàn toàn mà có biến cải. Dấu ấn của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt vẫn còn rất đậm: *Mình, ta, về, nhớ, chăng, hàm răng mình cười* (bài 1); *Hỡi cô, lòa xòa, lại đây... với anh* (bài 2).

b) Đưa lời nói hàng ngày vào thơ lục bát, lời nói được sáng tạo

http://tieulun.hopto.org

b) Đưa lời nói hàng ngày vào thơ ...
theo quy tắc nhịp điệu, vần điệu, hài thanh. (Các em tập chuyển như yêu cầu của bài tập).

3. Gợi ý:

Cũng là dạng lời nói tái hiện trong tác phẩm nghệ thuật, nhưng đây là sử thi anh hùng của Tây Nguyên. Ở đây cũng là ngôn ngữ sinh hoạt nhưng có sự lặp lại dư thừa theo nhịp điệu của anh hùng ca khiến cho lời thoại đẹp hơn, hùng tráng hơn, mang sắc thái và không khí của núi rừng và vẻ đẹp kì vĩ của những con người Tây Nguyên. (Các em phân tích và chứng minh qua đoạn đối thoại trong *Chiến thắng Mtao Mxây*).

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

BÀI 15

. Đọc thêm: Vận nước; Cáo bệnh, bảo mọi người; Hứng trở về

. Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng

. Thực hành phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ

ĐỌC THÊM

Đây là ba bài đọc thêm về thơ trung đại để bổ sung thêm những tiếng thơ đa dạng khác nhau. SGK chọn hai bài của hai nhà sư (Đỗ Pháp Thuận đời Tiền Lê, Mãn Giác thiền sư đời Lí) và một bài của Thượng thư Nguyễn Trung Ngạn đời Trần.

Cả ba bài thơ đều được viết bằng chữ Hán: một bài ngũ ngôn tứ tuyệt, một bài thất ngôn tứ tuyệt, một *bài kệ* (thể văn Phật ...

http://tieulun.hopto.org

tuyệt, một bài thất ngôn tứ tuyệt, một *bài kệ* (thể văn Phật giáo, dùng để truyền bá giáo lí Phật pháp, bằng văn vần).

Các em đọc *Tiểu dẫn,* bản phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ, chú thích và trả lời các câu hỏi trong phần *Hướng dẫn đọc thêm* để tìm hiểu vẻ đẹp riêng của từng tác phẩm.

Để giúp các em định hướng trong việc tiếp cận các bài thơ, dưới đây giới thiệu tóm tắt giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của từng tác phẩm.

VẬN NƯỚC

(Quốc tộ)

ĐỖ PHÁP THUẬN

• Bài thơ ngắn gọn, cô đọng, phản ánh niềm lạc quan trước vận mệnh đất nước và lòng yêu chuộng hòa bình của nhân dân Việt Nam.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

CÁO BỆNH, BẢO MỌI NGƯỜI

(Cáo tật thị chúng)

MÃN GIÁC THIỀN SƯ

• Mượn hình tượng hoa rụng, hoa nở, bài thơ vừa nói lên tư tưởng triết lí Phật giáo về quy luật hóa sinh, tuần hoàn, vừa phản ánh quan niệm nhân sinh cao đẹp: yêu đời, lạc quan trước cuộc sống.

HỨNG TRỞ VỀ

(Quy hứng)

NGUYỄN TRUNG NGẠN

(Bài thơ *Quy hứng* được sáng tác khi Nguyễn Trung Ngạn đang đi sứ ở Giang Nam - Trung Quốc).

• Bằng những hình ảnh dân dã quen thuộc xúc động lòng người, bài tứ tuyệt bộc lộ sâu sắc và thấm thía nỗi nhớ quê hương của nhà thơ khi ở nơi đất khách quê người. Không đâu bằng quê nhà, dù nghèo vẫn tốt, vẫn muốn về - đó là nét riêng của lòng yêu nước và tự hào dân tộc trong bài thơ này.

TẠ LẦU HOÀNG HẠC TIỄN MẠNH HẠO NHIÊN

http://tieuluan.hopto.org

ĐI QUẢNG LĂNG

(Lầu Hoàng Hạc tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng)

LÍ BẠCH

I. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

Về Lí Bạch, các em đã được học hai bài thơ *Vọng Lư Sơn bộc bố* (Xa ngắm thác núi Lư) và *Tĩnh dạ tứ* (Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh) ở trung học cơ sở (một bài về vẻ đẹp của thiên nhiên, một bài về tình quê hương). Lên lớp 10, các em được học thêm bài thơ này của ông về *tình bạn*.

Trước khi trả lời các câu hỏi trong phần *Hướng dẫn học bài*, các em cần:

- Đọc kĩ *Tiểu dẫn* để nắm được tác giả (chú ý phần "nội dung thơ Lí Bạch")

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

- Đọc bản phiên âm, dịch nghĩa và dịch thơ (so sánh bản dịch thơ với bản dịch nghĩa xem đã sát đúng chưa).

- Xem ba chú thích về địa danh, tên người để hiểu rõ hơn nội dung bài thơ.

- Đọc bản dịch thơ của Ngô Tất Tố nhiều lần để có cảm nhận chung về tác phẩm.

Dưới đây là một số gợi ý để trả lời các câu hỏi.

1. Xác lập mối quan hệ giữa không gian, thời gian và con người trong bài thơ. Mối quan hệ ấy có tác dụng như thế nào trong việc thể hiện khung cảnh và tâm tình người đưa tiễn?

- Không gian: Từ lầu Hoàng Hạc đến Dương Châu, thắng cảnh nổi tiếng của Trung Quốc. Nhưng "nối thắng cảnh thần tiên với thắng cảnh phồn hoa là một dòng sông li biệt" (*Bình giảng thơ Đường*, NXB Giáo dục). Không gian chia li trải ra mênh mang, vời vợi theo dòng Trường Giang.

- Thời gian: Lí Bạch tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng vào một buổi sáng mùa xuân trong sáng, đẹp trời giữa tiết tháng ba - mùa hoa khói.

- Con người: cố nhân (bạn cũ). Trong thơ cổ, từ "cố nhân" bao giờ cũng hàm nghĩa rất thiết tha, sâu nặng. Ở đây là tình bạn tri âm giữa hai nhà thơ lớn thời Thịnh Đường.

Mối quan hệ giữa không gian, thời gian và con người trong bài thơ là mối quan hệ vừa có sự đối lập lại hòa hợp với nhau để tạo ra

http://tieulun.hopto.org

một khung cảnh chia ly buồn và đẹp, nói lên tình bạn trong sáng và sâu nặng của nhà thơ trong buổi tiễn đưa. Thời tiết đẹp, phong cảnh đẹp càng khiến cho nỗi buồn chia li thêm thấm thía. Và người bạn cũ, như một cánh chim hoàng hạc ra đi làm tan cả niềm vui sum họp. Hai câu thơ tả cảnh mà man mác tình người li biệt.

2. Vì sao Lí Bạch chỉ thấy "cánh buồm lẻ loi" (cô phàm) của "cố nhân" trên sông Trường Giang tấp nập thuyền bè xuôi ngược ?

- Đấy chính là tình bạn thiết tha và sâu nặng của Lí Bạch: Bạn đi rồi, tất cả tâm hồn nhà thơ như bị hút vào cánh buồm của Mạnh Hạo Nhiên mà không nhìn thấy thuyền bè nào khác nữa trên sông. Và ông thấy rõ đó là một "cánh buồm lẻ loi" (*cô phàm*) khi bạn ra đi không có mình bên cạnh. Một chữ "*cô*" mà chất chứa bao nỗi buồn cho bạn, cho mình trong buổi tiễn đưa ly biệt.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

- Cánh buồm ấy hiện lên trong mắt nhà thơ như thế nào?

Cô phàm viễn ảnh bích không tận

Ban đầu còn rõ (*cô phàm*), rồi mờ dần, xa dần (*viễn ảnh*), cho đến khi bóng buồm mất hút vào khoảng trời nước xanh thẳm bao la (*bích không tận*). Cái tài của câu thơ là không chỉ vẽ được sự xa dần và mất hút của cánh buồm, mà còn nói lên được tâm trạng của thi nhân lúc bấy giờ. Ta như thấy ông vẫn còn đứng lặng, đăm đắm dõi theo cánh buồm dần xa khuất trong vô vọng. Còn đâu "cánh buồm lẻ loi" của "cố nhân" mà *chỉ thấy sông Trường Giang chảy vào cõi trời.* Cố nhân đã đi vào khoảng trời nước xa xăm ... để lại một mình ông cô đơn trong nỗi buồn li biệt.

(Ngô Tất Tố đã dịch bài thơ này thành 4 câu lục bát rất hay. Chỉ tiếc là ở *câu 3*, ông chỉ dịch 2 chữ "*đã khuất*" mà thiếu cái ý *dần xa* (*viễn ảnh*) của cánh buồm trong cái nhìn đăm đắm dõi theo của Lí Bạch).

3. Tự đặt mình vào vị trí của người đưa tiễn để cảm nhận tâm tình của thi nhân.

Các em tự đặt mình vào vị trí của người đưa tiễn, *khi bạn đã đi rồi:*

- Nhìn theo cánh buồm dần xa và mất hút vào khoảng không xanh biếc.

- Chỉ còn nhìn thấy dòng sông chảy vào cõi trời.

để cảm nhận tâm tình của thi nhân, xem những điều Lí Bạch bộc lộ

http://tieuluh.hopto.org

trong bài tứ tuyệt như vậy có đúng không, có chân thành, sâu sắc, cao đẹp không?

(Từ suy nghĩ của bản thân, kết hợp với những điều phân tích trên đây để trả lời câu hỏi này).

II. LUYỆN TẬP

1. Tìm "ý ở ngoài lời" qua bài thơ.

Gợi ý:

"Ý ở ngoài lời" (*ý tại ngôn ngoại)* là những điều mà nhà thơ *không nói đến* trong bài thơ nhưng người đọc *vẫn cảm thấy được* nhờ cách nói hàm súc, ẩn ý, các yếu tố nghệ thuật trong bài thơ. Đó chính là cái hay của thơ Đường, một loại thơ cô đọng, hàm súc, dồn nén ý và kết cấu rất chặt chẽ. Dựa vào điều giải thích trên đây, các em nên trao đổi với nhau trong nhóm, tổ để tìm "ý ở ngoài lời" qua bài thơ của Lí Bạch (Thử xem, trong bài thơ, Lí Bạch có câu nào, chữ nào nói về

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

tình bạn của mình không và bài thơ đã bộc lộ tình bạn sâu sắc của thi nhân như thế nào ?).

2. Tự phát biểu những suy ngẫm của bản thân về vị trí và ý nghĩa của tình bạn trong cuộc sống ngày nay.

THỰC HÀNH PHÉP TU TỪ ẨN DỤ VÀ HOÁN DỤ

I. ẨN DỤ

1. Tìm ẩn dụ trong hai câu ca dao (1) và (2)

Các em dựa vào những gợi ý *a* và *b* để tìm hiểu, phân tích phép ẩn dụ trong hai câu ca dao và xác định các ẩn dụ trong từng câu.

Gợi ý:

- Câu (1):

+ *thuyền* (di chuyển, thường chỉ người con trai ra đi và trở về).

+ *bến* (cố định, thường chỉ người con gái ở lại chờ đợi).

- Câu (2):

+ *con đò* (như *thuyền* trong câu (1))

+ *cây đa bến cũ* (như *bến* trong câu (1)).

2. Tìm và phân tích phép ẩn dụ trong các đoạn trích

(1) *Lửa lựu* (hoa lựu đỏ như lửa) lập lòe đâm bông: hình ảnh hiện

http://tieulun.hopto.org

lên sinh động, rực rỡ nhờ phép tu từ ẩn dụ.

(2) ... *những cuốn tiểu thuyết, những câu thơ thay đổi được cả cuộc đời người đọc* ... (đây chính là sức mạnh của văn nghệ).

(3) Từng *giọt* long lanh rơi (giọt âm thanh - sức sống của mùa xuân).

(4) Thênh thênh là *chiếc thuyền ta* trên đời (chiếc thuyền - sức mạnh của cách mạng).

(5) Xưa *phù du* mà nay đã *phù sa* (phù du - cuộc sống trôi nổi, phù phiếm, vô ích; phù sa - cuộc sống màu mỡ, lắng đọng, có ích).

3. Các em tự làm theo ba bước nối tiếp trong một quy trình sáng tạo để viết câu văn có dùng phép ẩn dụ:

+ Quan sát vật gần gũi, quen thuộc;

+ Liên tưởng đến một vật nào đó có điểm giống với vật trên;

+ Từ đó viết câu văn có dùng phép ẩn dụ.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

II. HOÁN DỤ

1. Phân tích và tìm các hoán dụ trong hai câu (1) và (2)

Dựa vào gợi ý trong SGK, các em tìm hiểu, phân tích và xác định các hoán dụ.

Gợi ý:

- Câu (1):

  + *Đầu xanh* (tóc còn xanh, chỉ người trẻ tuổi).

  + *Má hồng* (lấy gò má ửng hồng để chỉ người đàn bà đẹp).

  + Nguyễn Du dùng những cụm từ này để chỉ nhân vật Thúy Kiều.

- Câu (2):

  + *Áo nâu* (lấy màu áo nâu để chỉ người nông dân).

  + *Áo xanh* (lấy màu áo xanh để chỉ người công nhân).

2. Tìm hiểu phép hoán dụ và ẩn dụ trong câu thơ của Nguyễn Bính

Trong hai câu lục bát của Nguyễn Bính:

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông,

Cau thôn Đoài nhớ trầu không thôn nào.

(Tương tư)

http://tieulun.hopto.org

thì *câu lục* sử dụng phép hoán dụ, còn *câu bát* sử dụng phép ẩn dụ.

So sánh với câu ca dao *Thuyền ơi có nhớ bến chăng...*, ta thấy:

+ *Thuyền, bến* được so sánh ngầm với người con trai và người con gái là *ẩn dụ.*

+ *"Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông": Thôn Đoài, thôn Đông* ở đây chỉ *người thôn Đoài* và *người thôn Đông,* tức là lấy *địa danh, nơi ở* (thôn) để chỉ *con người* ở đó: *phép hoán dụ.*

+ Còn câu "Cau thôn Đoài nhớ trầu không thôn nào" lại sử dụng *phép ẩn dụ: cau* ở đây được so sánh ngầm với người con trai, còn *trầu không* là ẩn dụ để chỉ người con gái.

Nhà thơ Nguyễn Bính đã sử dụng phép hoán dụ và ẩn dụ nhuần nhị, tự nhiên như trong ca dao.

3. Các em tự làm như cách làm *câu 3* trong phần *Ẩn dụ* trên đây

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

BÀI 16

. Cảm xúc mùa thu

. Trình bày một vấn đề

. Trả bài làm văn số 3

CẢM XÚC MÙA THU
(Thu hứng)

ĐỖ PHỦ

I. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

Về Đỗ Phủ, các em đã được học bài *Mao ốc vị thu phong sở phá ca* (Bài ca nhà tranh bị gió thu phá) ở trung học cơ sở. Lên lớp 10, các em lại được học thêm bài *Thu hứng* (Cảm xúc mùa thu) của ông. Đây là bài *Thu hứng* thứ nhất trong chùm thơ *Thu hứng* 8 bài, được ông sáng tác năm 766 tại Quỳ Châu (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên - Trung Quốc).

Để đi vào tìm hiểu bài thơ thu tiêu biểu và đặc sắc này, các em cần đọc kĩ *Tiểu dẫn* về tác giả, so sánh đối chiếu bản dịch thơ với bản dịch

http://tieuluan.hopto.org

nghĩa, xem các chú thích để hiểu rõ hơn bài thơ, và điều quan trọng là phải *đọc nhiều lần bản dịch thơ* để có cảm nhận chung về tác phẩm.

Dưới đây là những gợi ý để trả lời các câu hỏi trong phần *Hướng dẫn học bài*

1. Tìm hiểu bố cục bài thơ và xác định nội dung từng phần

Bài thơ có thể chia làm hai phần:

- Bốn câu đầu tả cảnh thu, trong cảnh đượm tình thu.

- Bốn câu sau thể hiện cảm xúc trước mùa thu nơi đất khách của tác giả.

Kết cấu như vậy cân đối hài hòa, từ cảnh mà có tình và tình thấm sâu trong cảnh vật.

2. Nhận xét về tầm nhìn của nhà thơ trong bốn câu thơ đầu và sự thay đổi của tầm nhìn từ bốn câu đầu đến bốn câu sau.

- Tầm nhìn của nhà thơ trong 4 câu thơ đầu:

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

+ Tầm nhìn *mở rộng ra xung quanh* trong một không gian rộng và xa gồm rừng phong, Vu sơn, Vu giáp, lưng trời, mặt đất, dòng sông, cửa ải, mây, sóng,...

+ Tuy tầm nhìn mở rộng nhưng nhà thơ vẫn phát hiện và nhận ra ngay những *nét thu* điển hình nơi núi non đất Thục: rừng phong đã đổi màu vì sương móc trắng, núi Vu, kẽm Vu hiu hắt hơi thu; dòng sông nước lũ mùa thu sóng vọt lên tận lưng trời; còn trên cửa ải, mây sa xuống giáp mặt đất.

+ Tầm nhìn chuyển từ *cảnh tĩnh* nơi núi rừng sang *cảnh động* của sóng trên sông, mây trên ải khiến cho bức tranh mùa thu thêm phong phú, sinh động, trong cảnh thu đượm cả tình thu.

- Sự thay đổi của tầm nhìn từ bốn câu đầu đến bốn câu sau:

+ Từ tầm nhìn mở rộng ra xung quanh, con mắt của thi nhân *tự thu về một không gian hẹp hơn: đó là cảnh vật trước mắt.* Nhà thơ chỉ còn nhìn thấy khóm cúc và con thuyền lẻ loi. Sự thay đổi tầm nhìn ở đây là hợp với lẽ tự nhiên của tâm trạng con người trước cảnh vật - đặc biệt là cảnh thu: nhìn rộng ra xa để thấy nét thu bao quát của đất trời để rồi quay về nhìn gần trở lại để cảm thấu hết tình thu trong lòng mình.

+ Khóm cúc là loại hoa tượng trưng cho mùa thu, nhưng ở đây cúc không nở ra hoa mà tuôn ra hai lần dòng nước mắt ngày trước (*Khóm cúc tuôn thêm dòng lệ cũ*). Còn con thuyền lẻ loi thì buộc [illegible]

http://tieuluan.hopto.org

cúc tuôn thêm dòng lệ cũ). Con còn thuyền lẻ lối thì buộc mãi tấm lòng nhớ nơi vườn cũ (*Con thuyền buộc chặt mối tình nhà). Cảnh gợi tình và tình thấm sâu vào cảnh.*

+ Không chỉ nhìn thấy mà còn *nghe thấy*. Đó là âm thanh đặc trưng của mùa thu: tiếng chày đập vải để may áo rét vang lên rộn ràng gợi nhớ người thân nơi phương trời giá lạnh và những người lính còn trấn thủ nơi biên cương quan ải. (*Lạnh lùng giục kẻ tay dao thước - Thành Bạch, chày vang bóng ác tà).*

3. Xác định mối quan hệ giữa bốn câu thơ đầu với bốn câu thơ sau, mối quan hệ giữa toàn bài với nhan đề "Thu hứng".

- Mối quan hệ giữa bốn câu thơ đầu với bốn câu thơ sau: Là mối quan hệ giữa không gian rộng mở của cảnh thu trời đất, núi rừng với không gian thu hẹp của cảnh thu trước mắt, cũng có thể xem đây là mối quan hệ giữa *cảnh thu* (chủ yếu ở bốn câu đầu) và *tình thu* (chủ yếu ở bốn câu sau) mặc dù ở cả hai phần cảnh và tình đều hòa hợp,

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

xuyên thấm vào nhau. Từ không gian rộng mà đi đến không gian hẹp một cách tự nhiên, từ cảnh thu mà nảy sinh tình thu - bốn câu thơ đầu có thể xem như một cái nền cảnh chung để trên đó nổi lên những cảnh vật cụ thể thấm đượm tình người da diết trước mùa thu ở bốn câu thơ sau. Phần đầu mở ra phần sau và phần sau tô đậm khắc sâu thêm phần đầu để hoàn chỉnh ý thơ trong toàn bài.

- Mối quan hệ giữa toàn bài với nhan đề *Thu hứng:* Thu hứng là cảm xúc mùa thu, là nhan đề của bài thơ. Do vậy, mọi hình ảnh, chi tiết, cảnh vật, tình người trong bài thơ đều để nói lên cảm xúc mùa thu của thi nhân. Đó chính là mối quan hệ giữa toàn bài với nhan đề *Thu hứng*. Điều này đã được phân tích rõ trong *câu 2* trên đây. Từng hình ảnh, chi tiết trong từng câu thơ (rừng phong, núi Vu, sóng sông, mây ải, khóm cúc, con thuyền, tiếng chày,...) đều tập trung vào việc bộc lộ *cảm xúc mùa thu* của nhà thơ để thể hiện chủ đề *Thu hứng* của tác phẩm. Đó là nỗi lo âu cho đất nước, nỗi buồn nhớ quê hương và nỗi ngậm ngùi, xót xa cho thân phận mình trước mùa thu nơi đất khách của tác giả.

II. LUYỆN TẬP

1. Muốn trả lời đúng câu hỏi này, các em cần đọc lại *bản dịch nghĩa* câu thơ, kết hợp với cảm nhận của mình về câu thơ đó trong cảm hứng chung của tác giả về toàn bài thơ.

http://tieulun.hopto.org

Nếu đọc câu thơ dịch của Nguyễn Công Trứ: *Khóm cúc tuôn thêm dòng lệ cũ,* nhiều người có thể nghĩ "lệ" ở đây là nước mắt của "khóm cúc". Nhưng đọc bản dịch nghĩa thì lại thấy không hoàn toàn như vậy: *Khóm cúc nở hoa đã hai lần (làm) tuôn rơi nước mắt ngày trước.* "Nước mắt ngày trước" ở đây là của thi nhân mà cũng có thể là của "khóm cúc". Làm sao phân biệt được nước mắt thi nhân hay nước mắt hoa khi mà con người với ngoại giới chung một tâm tình, khi "vạn vật với ta là một". Và đấy mới chính là chỗ hay của câu thơ, trong cả nguyên tác của Đỗ Phủ cũng như câu thơ dịch rất tài hoa của Nguyễn Công Trứ.

2. Bài tập này các em tự làm (có thể trao đổi với nhau trong nhóm, tổ).

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ

I. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Nắm được các yêu cầu cơ bản của trình bày một vấn đề và biết cách trình bày một vấn đề.

1. Tầm quan trọng của việc trình bày một vấn đề

- Trình bày một vấn đề là nhu cầu thường có của con người trong cuộc sống xã hội, nhưng trình bày một cách có hiệu quả, thuyết phục được người nghe đồng tình với mình thì không phải là việc dễ dàng, đơn giản.
- Vì vậy phải học cách trình bày qua một số thao tác cơ bản.

2. Công việc chuẩn bị

Để trình bày chủ đề "Thời trang và tuổi trẻ" ở buổi sinh hoạt câu lạc bộ của lớp, các em phải chuẩn bị như thế nào? Phải chuẩn bị qua hai bước sau đây:

a) Chọn vấn đề trình bày

Chủ đề "Thời trang và tuổi trẻ" đặt ra nhiều vấn đề cho học sinh trao đổi, tranh luận. Mỗi em chỉ nên nói một khía cạnh nào đó. Khía cạnh đó phải là:

- Khía cạnh mà nhiều người quan tâm cần giải đáp.
- Phù hợp với đối tượng người nghe trong buổi sinh hoạt (các bạn trong lớp,...)
- Quan trọng nhất đó phải là khía cạnh mà mình am hiểu, nắm vững, thích thú và thu thập được nhiều tư liệu để trình bày nhằm

http://tieulun.hopto.org

thuyết phục người nghe.

b) Lập dàn ý cho bài trình bày

Lập dàn ý nhằm hai mục đích: vừa đảm bảo *nội dung* cho bài trình bày, vừa *chủ động* trong lúc trình bày. Nội dung phải đủ ý, kết cấu bài trình bày phải lôgíc, chặt chẽ, dàn ý phải rõ, gọn để người trình bày có thể chủ động khi nói.

Dàn ý bài trình bày như dàn ý một bài văn, gồm:

- Các ý lớn, các ý nhỏ, các dẫn chứng minh họa.
- Diễn đạt các ý trên thành ba phần: mở bài, thân bài và kết bài.
- Vì là bài trình bày trước nhiều người (bài nói ở diễn đạt) nên cần có câu chào hỏi mở đầu, các câu chuyển ý để bài nói được mạch lạc, câu cám ơn kết thúc bài trình bày. Cũng nên dự kiến cách nói, giọng điệu, cử chỉ sao cho hùng hồn, hấp dẫn,...

(Theo kinh nghiệm, nên viết đề cương vào một tờ giấy cứng, viết chữ to, các mục rõ, gọn để có thể dễ dàng nhìn vào nói một cách chủ động, tự nhiên).

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

3. Trình bày

Khi trình bày, cần chú ý các yêu cầu của ngôn ngữ nói đã được học và bám sát vào đề cương đã chuẩn bị.

Bài trình bày gồm ba bước:

a) Bắt đầu trình bày:

Tạo không khí thoải mái, tự nhiên, hòa hợp với người nghe bằng cách chào cử tọa và tự giới thiệu mình, sau đó mở đầu giới thiệu bài nói.

b) Trình bày nội dung chính:

+ Trình bày từng ý, từng phần của bài nói, có chuyển ý từ phần này đến phần khác cho đến hết bài nói.
+ Chú ý quan sát xem người nghe có phản ứng như thế nào để kịp thời điều chỉnh (cắt bớt nội dung nói hoặc bổ sung thêm ý, thay đổi cách nói, giọng điệu cho phù hợp,...)

c) Kết thúc trình bày:

+ Tóm tắt, nhấn mạnh một số ý chính.
+ Nói lời cảm ơn người nghe.

II. LUYỆN TẬP

1. Yêu cầu cần đạt là chọn đúng số thứ tự (đánh dấu các bước tiến hành trình bày) tương ứng với mỗi câu.

Ví dụ: Ba câu 5, 6, 7 bắt đầu bằng "Chào các bạn..." và "Trước khi bắt đầu..." là ở số thứ tự (1) *Bắt đầu trình bày*. Các em tiếp tục đánh

http://tieulun.hopto.org

số thứ tự vào các câu còn lại.

2. Yêu cầu cần đạt là triển khai các đề tài đã cho thành những khía cạnh nhỏ để chuẩn bị nội dung cho bài trình bày của mình.

Những đề tài này đều gần gũi và được các em quan tâm. Hãy suy nghĩ và tự làm bài tập này với yêu cầu càng triển khai được nhiều đề tài càng tốt.

3. Chọn đề tài để chuẩn bị trình bày trước lớp theo hai bước:

- Chọn đề tài thích hợp với mình và đáp ứng được yêu cầu của người nghe.

- Lập dàn ý cho bài trình bày theo ba phần mở bài, thân bài, kết bài; sau đó tập nói nhiều lần ở nhà.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 3

Tham khảo tiết *Trả bài làm văn số 1.*

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

BÀI 17

. Lập kế hoạch cá nhân

. Đọc thêm : Thơ hai-kư của Ba-sô

. Đọc thêm : Lầu Hoàng Hạc, Khuê oán, Điểu minh giản

LẬP KẾ HOẠCH CÁ NHÂN

I. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Nắm được kế hoạch cá nhân và biết cách lập kế hoạch cá nhân.

1. Sự cần thiết của việc lập kế hoạch cá nhân

- Kế hoạch cá nhân là bản dự kiến nội dung, cách thức hành động và phân bố thời gian để hoàn thành một công việc nhất định.

- Kế hoạch cá nhân giúp ta chủ động trong công việc để đạt hiệu quả cao.

http://tieulun.hopto.org

- Có thói quen lập kế hoạch cá nhân là thể hiện một phong cách làm việc khoa học. Ngay khi còn là học sinh, các em cần có kế hoạch cá nhân trong học tập và công tác để thích ứng với con người trong thời đại ngày nay.

2. Cách lập kế hoạch cá nhân

- Ví dụ: Lập kế hoạch cá nhân về ôn tập môn Ngữ văn cuối học kì I.

- Cách thức tiến hành:

(1) Chuẩn bị các thông tin, tài liệu cần thiết để lập kế hoạch.

(2) Định ra yêu cầu, nội dung, cách thức, thời gian,...

(3) Viết thành bản kế hoạch cá nhân.

- Tham khảo mẫu kế hoạch:

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

KẾ HOẠCH ÔN TẬP MÔN NGỮ VĂN

(Cuối học kì I, năm học 2006 - 2007)

Họ và tên:

Lớp: Tổ:

1. Mục tiêu phấn đấu.

2. Nội dung và kế hoạch ôn tập

Môn	Nội dung ôn tập	Cách thức tiến hành	Biện pháp cụ thể	Thời gian
Văn				
Tiếng Việt				
Làm văn				

Dựa vào mẫu trên, các em có thể bổ sung, thêm bớt cho phù hợp với kế hoạch cá nhân của mình và ghi chi tiết vào các ô trống để thành bản kế hoạch hoàn chỉnh.

3. Ghi nhớ

Xem phần *Ghi nhớ* trong SGK.

II. LUYỆN TẬP

http://tieulun.hopto.org

1. Gợi ý:

Đây là bản kế hoạch cá nhân đơn giản để ghi những công việc hàng ngày của mình có tính chất lặp lại, chưa có các phần như *mục tiêu phấn đấu, kế hoạch thực hiện, dự kiến kết quả đạt được,...*

2. Gợi ý:

Bản kế hoạch có đủ các mục cần thiết nhưng nội dung còn chung chung, không cụ thể, khó thực hiện. Các em cần bổ sung thêm cho bạn *những phần cụ thể* trong các mục thì bản kế hoạch mới có thể thực hiện được.

3. Gợi ý:

Những thông tin cần thiết cho việc lập kế hoạch đã được nêu đầy đủ. Dựa vào đó, các em suy nghĩ và sắp xếp lại để giúp cho bạn lập kế hoạch cá nhân (có thể thêm phần *Mục tiêu phấn đấu, Cách thức tiến hành, Thời gian học tập,...).*

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

ĐỌC THÊM : THƠ HAI-KƯ CỦA BA-SÔ

Ở lớp 10, trong phần văn học nước ngoài, ngoài sử thi Hi Lạp và Ấn Độ, thơ Đường và tiểu thuyết Trung Quốc, các em còn được tiếp xúc với văn học Nhật Bản qua thơ hai-kư của Ba-sô.

Mặc dù chỉ được học 1 tiết bằng hình thức đọc thêm, nhưng đây là tiết học duy nhất về văn học Nhật Bản không chỉ ở lớp 10 mà cả bậc trung học phổ thông, vì vậy các em cần coi trọng và tận dụng tiết học này để bước đầu hiểu được một thể loại thơ độc đáo của Nhật Bản.

I. Ở phần *Tiểu dẫn*, cần đọc kĩ để nắm được hai điểm:

1. Tác giả: Ba-sô (1644-1694), nhà thơ hàng đầu của Nhật Bản với những tác phẩm tiêu biểu của ông. Ngoài Ba-sô, ở Nhật Bản còn có nhiều nhà thơ hai-kư nổi tiếng khác như Bu-son, Ít-sa, Si-ki,...

2. Thơ hai-kư: Là một thể loại thơ độc đáo của Nhật Bản với những đặc điểm nổi bật sau đây:

- Có số từ vào loại ngắn nhất, chỉ gồm 17 âm tiết hay hơn một chút (tuyệt cú của thơ Đường là loại thơ cô đúc cũng có đến 20 chữ với thể ngũ ngôn và 28 chữ với thể thất ngôn), được ngắt ra làm 3 đoạn theo thứ tự thường là 5 âm - 7 âm - 5 âm (tuyệt cú có 4 câu - 4 phần).

- Các bài thơ đều không có nhan đề. Mỗi bài thơ đều có một tứ thơ nhất định, thường chỉ ghi lại một phong cảnh với vài sự vật cụ

http://tieulun.hopto.org

thể, trong một thời điểm nhất định để từ đó khơi gợi lên một xúc cảm, một suy tư nào đó. Thời điểm trong thơ được xác định theo mùa qua quy tắc sử dụng "quý ngữ" (từ chỉ mùa).

- Thơ hai-kư thấm đẫm tinh thần Thiền tông và tinh thần văn hóa phương Đông nói chung. Cảm thức thẩm mĩ của hai-kư có những nét rất riêng, rất cao và rất tinh tế: đề cao cái Vắng lặng, Đơn sơ, U huyền, Mềm mại, Nhẹ nhàng,...

- Bài thơ hai-kư giống như một bức tranh thủy mặc, thường chỉ dùng những nét chấm phá để gợi chứ không tả, dành rất nhiều khoảng trống cho trí tưởng tượng của người đọc.

II. Tìm hiểu 8 bài thơ hai-kư của Ba-sô:

- Các em đọc nhiều lần 8 bài thơ này để có cảm nhận chung về thơ hai-kư của Ba-sô.

- Đọc kĩ các chú thích để hiểu rõ hơn các bài thơ.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

- Trả lời các câu hỏi trong phần *Hướng dẫn đọc thêm:*

  + Tự trả lời câu hỏi 1, 2 về các bài thơ 1, 2, 3, 4.

  + Trao đổi trong nhóm, tổ để tìm lời giải đáp cho các câu hỏi 3, 4, 5, 6 về các bài thơ 5, 6, 7, 8.

ĐỌC THÊM:
Lầu Hoàng Hạc, Nỗi oán của người phòng khuê, Khe chim kêu

Để mở rộng thêm kiến thức về thơ Đường - đỉnh cao của thơ cổ điển Trung Quốc, đồng thời cũng là một thành tựu của thơ ca ưu tú của nhân loại, ngoài hai tác giả Lí Bạch và Đỗ Phủ được học các bài chính thức, SGK chọn thêm ba tác giả để đọc thêm, mỗi tác giả một bài. Đó là Thôi Hiệu (704-754), Vương Xương Linh (698-756), Vương Duy (701-761) với các bài *Lầu Hoàng Hạc* (Hoàng Hạc Lâu), *Nỗi oán của người phòng khuê* (Khuê oán), *Khe chim kêu* (Điểu minh giản).

Các em cần đọc kĩ *Tiểu dẫn* để nắm được tác giả, đọc bản phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ (so sánh đối chiếu bản dịch thơ xem đã sát đúng với bản dịch nghĩa chưa), đọc kĩ chú thích để hiểu rõ bài thơ, cuối cùng trả lời các câu hỏi trong phần *Hướng dẫn đọc thêm* để tìm hiểu giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm.

http://tieulun.hopto.org

Dưới đây là những điều ghi nhớ tóm tắt về từng tác phẩm để định hướng cho các em trong việc tìm hiểu các bài thơ.

LẦU HOÀNG HẠC
(*Hoàng Hạc lâu*)

THÔI HIỆU

Cái tên *Lầu Hoàng Hạc* (nhan đề bài thơ) chỉ là cái cớ, điểm xuất phát để từ đó nhà thơ nói lên tâm trạng của mình khi đứng trước lầu Hoàng Hạc: sự hoài niệm quá khứ, sự thất vọng trước hiện tại và nỗi lòng buồn nhớ quê hương. Tất cả đã được nói lên bằng những hình ảnh thơ chọn lọc, có sức gợi cảm lớn với một âm điệu thơ trữ tình da diết, lắng sâu... *Lầu Hoàng Hạc* được coi là một trong những bài thơ hay nhất thời Đường.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

NỖI OÁN CỦA NGƯỜI PHÒNG KHUÊ
(*Khuê oán*)

VƯƠNG XƯƠNG LINH

Với cấu tứ đặc biệt theo lối "phản đề" nhằm thể hiện sự phát triển biện chứng của tâm lí nhân vật được dồn nén trong 28 chữ thơ, bài tuyệt cú là tiếng nói sâu sắc phản đối chiến tranh phi nghĩa của nhân dân Trung Quốc thời Đường, cũng là của nhân loại từ xưa đến nay. *Nỗi oán của người phòng khuê* của Vương Xương Linh đã trở thành một "thần phẩm", đại biểu cho tiếng nói phản đối chiến tranh trong thơ Đường.

KHE CHIM KÊU
(Điểu minh giản)

VƯƠNG DUY

Cảnh đẹp thanh u của đêm xuân trong núi vắng nói lên tâm hồn nhà thơ cũng thật thanh tĩnh, có một sự giao hòa giữa tâm và cảnh, đó cũng là bóng dáng của một thời đại thái bình. Bài thơ được thể hiện bằng bút pháp đặc trưng của Đường thi: lấy động để nói tĩnh, lấy cái hữu thanh để gửi gắm cái vô thanh, đưa ta bước vào thế giới của sự hòa điệu.

BÀI 18

http://tieulun.hopto.org

. Các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh

. Lập dàn ý bài văn thuyết minh

CÁC HÌNH THỨC KẾT CẤU CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH

Văn thuyết minh nhằm giới thiệu, trình bày chính xác, khách quan về cấu tạo, tính chất, quan hệ, giá trị,... của một sự vật, hiện tượng, một vấn đề thuộc tự nhiên, xã hội và con người. Có nhiều loại văn bản thuyết minh. Ở đây chủ yếu nói về loại văn bản thuyết minh thiên về trình bày, giới thiệu một sự vật, hiện tượng, một vấn đề trong cuộc sống con người hoặc trong tác phẩm văn học.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

KẾT CẤU CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH

Kết cấu văn bản là sự tổ chức, sắp xếp các thành tố của văn bản thành một đơn vị thống nhất, hoàn chỉnh, có ý nghĩa. Văn bản thuyết minh có thể dùng các hình thức kết cấu khác nhau tùy theo đối tượng cần trình bày, giới thiệu, miễn sao đạt được yêu cầu quan trọng nhất là người đọc (nghe) *hiểu rõ* được đối tượng thuyết minh, và không những thế, còn *thích thú* với nội dung thuyết minh về đối tượng đó. Các em đọc kĩ hai bài thuyết minh về *Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân* và *Bưởi Phúc Trạch* trong SGK, trả lời các câu hỏi để nhận ra hình thức kết cấu của từng bài. Dưới đây là những gợi ý để các em có thể tìm hiểu từng văn bản.

• ***Văn bản 1: Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân***

a) Đối tượng thuyết minh: một phong tục hội hè dân gian độc đáo.

Mục đích thuyết minh: người đọc (nghe) hiểu được và thích thú phong tục đó.

b) Ý chính tạo thành nội dung thuyết minh:

- Nội dung và các công đoạn của hội thổi cơm thi.
- Ý nghĩa của phong tục thổi cơm thi.

c) Cách sắp xếp các ý:

- Theo ba phần:

+ Mở đầu: giới thiệu hội thi.

http://tieulun.hopto.org

+ Thân bài: kể lại các công đoạn của hội thi.

+ Kết bài: nêu ý nghĩa của hội thi.

- Các công đoạn của hội thi được trình bày theo trình tự thời gian:

+ Lễ dâng hương.

+ Lấy lửa trên ngọn cây chuối cao.

+ Giã thóc, giần sàng thành gạo, lấy nước thổi cơm.

+ Các đội thi biểu diễn nấu cơm trên sân đình (cần treo nồi, đuốc lửa đung đưa phía dưới).

+ Ban giám khảo chấm và trao giải.

• ***Văn bản 2: Bưởi Phúc Trạch***

a) Đối tượng thuyết minh: một đặc sản nổi tiếng về hoa quả ở Hà Tĩnh.

Mục đích thuyết minh: người đọc (nghe) nhận rõ đặc sản đó, muốn được thưởng thức nó.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

b) Ý chính tạo thành nội dung thuyết minh:

- Đặc điểm, phẩm chất, những nét vượt trội của bưởi Phúc Trạch.

- Giá trị của bưởi Phúc Trạch (trong nước, ngoài nước).

c) Cách sắp xếp các ý: Cũng theo bố cục ba phần (mở bài, thân bài, kết bài) như ở *bài 1,* nhưng nếu ở *bài 1* được kết cấu theo trình tự thời gian thì ở bài này lại được kết cấu theo *trình tự hỗn hợp:* đầu tiên là theo *trình tự quan sát* (trình tự không gian) từ *hình dáng* quả bưởi đến *màu vỏ bưởi,* đến màu hồng đào của *múi bưởi,* những *tép bưởi* chen chúc nhau mọng lên đầy ắp hương vị hấp dẫn; sau đó là những hồi ức kỉ niệm về bưởi Phúc Trạch đối với người ốm, người già, đối với thương binh và bộ đội trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ (giá trị đối với trong nước); cuối cùng nâng lên thành giá trị đối với thế giới với nhãn hiệu "Quả ngon xứ Đông Dương".

• Qua hai văn bản thuyết minh trên đây, có thể thấy kết cấu của chúng tùy thuộc vào đối tượng cần thuyết minh và cách viết của từng tác giả. Ở đây, hai tác giả đã chọn được hai hình thức kết cấu phù hợp với đối tượng cần thuyết minh và đã đạt được hiệu quả trong bài viết của mình.

Ngoài hai hình thức kết cấu theo *trình tự thời gian* (bài 1), *trình tự hỗn hợp* (bài 2), còn có các hình thức kết cấu theo *trình tự không gian, trình tự lôgíc,...* (xem phần *Ghi nhớ* cuối bài).

LUYỆN TẬP

http://tieulun.hopto.org

1. Gợi ý:

Để thuyết minh bài *Tỏ lòng* của Phạm Ngũ Lão, có thể chọn các hình thức kết cấu sau đây:

- Theo trình tự *khai - thừa - chuyển - hợp* của bài tứ tuyệt.

- Theo trình tự từ *tác giả* (con người) hiện hình thành *tác phẩm* (bài thơ).

- Theo trình tự lôgíc, trình tự hỗn hợp,...

2. Gợi ý:

Để thuyết minh một di tích, một thắng cảnh của đất nước, cần tiến hành như sau:

- Giới thiệu các nội dung :

+ Nguồn gốc của di tích, thắng cảnh.

+ Vẻ đẹp của di tích, thắng cảnh.

+ Ý nghĩa, giá trị của di tích, thắng cảnh.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

- Sắp xếp chung theo thứ tự như trên, riêng phần *vẻ đẹp của di tích, thắng cảnh* có thể sắp xếp theo *trình tự không gian* khi miêu tả (xa - gần, ngoài - trong,...)

LẬP DÀN Ý BÀI VĂN THUYẾT MINH

I. ÔN TẬP VỀ DÀN Ý

SGK nêu lên 4 câu hỏi ôn tập về dàn ý. Các em tự trả lời 4 câu hỏi này nhằm nhớ lại những điều đã học ở trung học cơ sở và ở lớp 10 (cần chú ý đến *câu hỏi 4*).

II. LUYỆN TẬP TẠI LỚP

Phần này SGK viết rất rõ và cụ thể, có thể giúp các em lập dàn ý bài văn thuyết minh theo hai bước: *xác định đề tài* và *xây dựng dàn ý*. Các em cần đọc kĩ và tận dụng những gợi ý, hướng dẫn của SGK để xây dựng thành dàn ý của mình.

Cuối cùng, cần ghi nhớ ba điều sau đây trong việc lập dàn ý cho một bài văn thuyết minh :

- Phải nắm vững các kiến thức về dàn ý và các kĩ năng xây dựng dàn ý.

- Có đầy đủ những tri thức cần thiết và chuẩn xác về đề tài cần thuyết minh.

- Tìm được cách sắp xếp những tri thức đó thành một hệ thống hợp lí, chặt chẽ.

http://tieulun.hopto.org

Các em đọc kĩ bài đọc thêm *Chu Văn An - nhà sư phạm mẫu mực* để học tập cách sắp xếp ý và cách viết bài văn thuyết minh về một danh nhân của đất nước.

LUYỆN TẬP

SGK nêu lên 4 bài luyện tập về xây dựng dàn ý cho các bài văn thuyết minh :

1. Giới thiệu một tác giả văn học.

2. Giới thiệu một tấm gương học tốt.

3. Giới thiệu một phong trào của trường (hoặc của lớp) mình.

4. Trình bày một quy trình sản xuất (hoặc các bước của một quá trình học tập).

Những bài tập này đều gần gũi và vừa sức đối với các em. Các em có thể tự làm, riêng bài tập 4 cần trao đổi thêm trong nhóm, tổ để bài làm được tốt hơn.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

Mục lục

BÀI 1 5
BÀI 2 13
BÀI 3 20
BÀI 4 27
BÀI 5 35
BÀI 6 41
BÀI 7 48
BÀI 8 56
BÀI 9 60
BÀI 10 70
BÀI 11 75
BÀI 12 79
BÀI 13 84
BÀI 14 92
BÀI 15 101
BÀI 16 107

http://tieulun.hopto.org

BÀI 17..... 112
BÀI 18..... 116

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

http://tieulun.hopto.org